GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Tập III)

KIỀU VĂN
(Tuyển soạn)

GIAI THOẠI LỊCH SỬ

Việt Nam

(BỘ SÁCH CỦA MỌI NHÀ, GỒM 8 TẬP)
Tập III

GIAI THOẠI CÁC THỜI
HẬU LÊ - MẠC - TRỊNH - CHÚA NGUYỄN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Kể từ khi xuất hiện trên trái đất, loài người thông qua những hoạt động để sinh tồn và phát triển, đã tham gia đắc lực vào guồng máy của càn khôn. Thuyết *Tam tài* (ba ngôi *Trời – Đất – Người*) của phương Đông đã xác minh địa vị to lớn của con người trong Đại thế giới (vũ trụ, trong đó có Trái Đất).

Khoa học lịch sử đã khẳng định: nhân dân – trong đó có những bậc *chí nhân, thần nhân, thánh nhân,* những *"người khổng lồ"*, những anh hùng hào kiệt, những nhân vật xuất chúng – là lực lượng sáng tạo ra lịch sử nhân loại, lịch sử các quốc gia, các dân tộc.

Trong số những cuốn *biên niên sử* mà các dân tộc đã viết trên hành tinh Trái Đất này, có một cuốn của người Việt – "quê ở Á châu về địa cầu, Sông Đà núi Tản nước Nam Việt" như cách nói của thi sĩ Tản Đà. Đã bốn ngàn năm qua, cuốn Ngọc phả ấy đã luôn là cuốn sách thiêng liêng nhất, máu thịt nhất của bất kì người Việt Nam ở bất kì thời đại nào. Những kí ức diệu kì trong tâm tưởng của người Việt Nam, xuyên qua nhiều thiên niên kỉ, đến nay vẫn như còn tươi rói, vẫn đốt cháy và lay động lòng người. Hai tiếng *"về nguồn"* như tiếng chuông thiêng liêng luôn thôi thúc con người thuộc các thế hệ hướng tâm hồn để chiêm ngưỡng những kì tích của tổ tiên, để được

chiêm nghiệm những bài học vĩ đại, để thụ hưởng những niềm cảm kích, tự hào, vui sướng không gì sánh nổi, để tự lớn mạnh mà sống sao cho xứng đáng là một Con Người.

Phương Tây có câu: *Một dân tộc vĩ đại khi nó sản sinh những vĩ nhân* (G.Duhamel). Thiết tưởng có thể dựa vào chuẩn mực ấy để nhận thức về con người và dân tộc Việt Nam. Kể từ thời Hùng Vương – thời khai sinh ra *nền văn minh sông Hồng* – đến thiên niên kỉ thứ ba này, lịch sử dân tộc Việt Nam đã sản sinh biết bao con người trác việt phi thường, những vì sao toả sáng rực rỡ trên bầu trời cũng như trong tâm khảm của mỗi con người Việt Nam chúng ta.

Tại Văn Miếu (Hà Nội), trên tấm văn bia được dựng từ thế kỉ XV có khắc một câu nổi tiếng: *Hiền tài – quốc gia chi nguyên khí* (Bậc hiền tài là nguyên khí của quốc gia).

Thật vậy, cốt cách cao đẹp, trí tuệ sáng suốt, nghị lực phi thường và sự nghiệp lớn lao cống hiến cho đất nước của các bậc hiền tài, các danh nhân, các anh hùng hào kiệt, đã góp phần quan trọng tạo nên lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. Vinh quang của họ *được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho* đúng như lời Hưng Đạo Vương viết trong *Hịch tướng sĩ* từ thế kỉ XIII.

Bản chất, tính cách, cuộc đời và số phận của các *nhân vật lịch sử* thường có những đặc tính và những tình tiết vô cùng độc đáo. Chính vì vậy, những câu

chuyện về họ đã trở thành những *giai thoại* lưu truyền mãi trong đời, luôn luôn có sức hấp dẫn lạ thường đối với mọi người.

Thực tiễn cho thấy: những ai có ý thức trụ vững trên mảnh đất của truyền thống dân tộc, hấp thụ những tinh hoa của dân tộc mình đồng thời với việc hấp thụ những tinh hoa văn hoá của nhân loại, sẽ có nhiều triển vọng đạt tới những đỉnh cao của cuộc đời.

Ở thế kỉ XV, bậc vĩ nhân Nguyễn Trãi đã từng băn khoăn đặt câu hỏi: *Hậu học thùy tương tác chuẩn thằng?* (Lớp hậu sinh, còn ai lấy ta làm mực thước không?)

Xuất phát từ những suy nghĩ và tình cảm muốn đáp lại câu hỏi ấy của người xưa, đồng thời với mục đích "ôn cố tri tân", chúng tôi đã dành nhiều công sức và tâm huyết, sử dụng một lối văn thích hợp để viết bộ sách GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM này, mong đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong và ngoài nước muốn tìm hiểu con người, đất nước và lịch sử Việt Nam.

Để viết bộ sách giai thoại về những nhân vật và những sự kiện thuộc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng, học thuật, văn học nghệ thuật, đời sống xã hội... xuất hiện trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ thứ III trước Công nguyên đến cuối thế kỉ XX sau Công nguyên), chúng tôi đã căn cứ và tham khảo rất nhiều sách vở, tài liệu của các tác giả xưa và nay. Chúng tôi đã sắp xếp, hiệu

chỉnh, tham gia dịch thuật, và trình bày theo cách nhìn mà chúng tôi cho là gần với chân lí khách quan nhất. Chúng tôi đặc biệt chú ý đảm bảo tính chất văn học của các *giai thoại*: chúng nhất thiết phải gây được những *rung động thẩm mĩ* và để lại ấn tượng sâu trong lòng bạn đọc.

Vì sách được biên soạn theo phương châm *quý hồ tinh, bất quý hồ đa* và vì khuôn khổ của sách có hạn nên chúng tôi không chủ trương giới thiệu tất cả giai thoại lịch sử Việt Nam mà chỉ chọn lọc những giai thoại tiêu biểu của mỗi thời đại.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả các tác giả của những bộ sử, những cuốn từ điển, những công trình nghiên cứu về lịch sử, những tiểu thuyết và thơ ca lịch sử, những sách chuyên về giai thoại... – những người đầy tâm huyết đã có công lao to lớn tập hợp nên một kho tàng giai thoại Việt Nam phong phú.

KIỀU VĂN

Dậy! Dậy! Dậy! Hỡi quốc dân ta! Hỡi đồng bào ta! Dậy mà nghe tôi kể chuyện đời xưa. Chuyện đời xưa mà tôi sắp kể đây không phải là chuyện Âu, chuyện Mĩ, chuyện Trung Hoa, Nhật Bản, chuyện Ấn Độ, Xiêm La, mà chính là chuyện của tổ tiên ta vậy. Ôi! Chuyện tổ tiên ta có quan hệ với ta mật thiết biết chừng nào! Đồng bào ta chắc ai cũng muốn nghe... Sao vậy? Vì người ta, một khi nghe người kể chuyện tổ tiên thì ai là người không vui lòng lắng tai nghe? Ấy là lương tâm chung của loài người. Nếu không vậy thì hình người mà tính thú. Há lẽ con Rồng cháu Tiên như đồng bào ta mà lại thế ư?

PHAN BỘI CHÂU

1

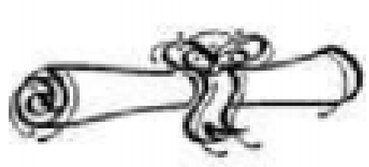

DÂNG SỚ "SỬA" VUA LÊ THÁI TÔNG

Ai mà chẳng biết rằng: "đụng đến lông chân" vua là việc cực kì nguy hiểm, bởi có thể mất đầu như chơi, nói chi đến chuyện... "sờ gáy" vua!

Ấy vậy mà các *ngôn quan* (quan chuyên việc nói năng, bàn bạc, đàn hặc...) Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc, Nguyễn Chiêu Phủ, dưới triều vua Lê Thái Tông, đã cả gan dám "sửa gáy" cho ông vua trẻ còn mải ham chơi này[1].

Họ dâng sớ cho vua như sau:

---

[1] Lê Thái Tông lên nối ngôi khi còn ở tuổi thiếu niên, lười học, ham chơi, bướng bỉnh. Khi đến tuổi thành niên lại ham mê sắc dục, từ đó gây ra những cuộc "loạn ẩu" giữa các bà phi khiến triều đình nhiều phen rối bét.

"Tiên đế dầm mưa dãi gió, mình mang giáp trụ, lao thân khổ trí, hơn mười năm trời mới dẹp yên thiên hạ. Bệ hạ kế thừa cơ nghiệp đã có sẵn rồi, nên lưu ý tới học thuật, năng tìm nhân tài để lo trị nước nhà thành công. Nay đại thần tiến cử Thiếu bảo hữu bật vào hầu giảng sách, bệ hạ đứng dậy bỏ đi không nghe, thế là một điều không nên.

Tiên đế chọn người làm bảo mẫu, làm thầy, để vâng mệnh dạy bảo trong cung, bệ hạ khinh rẻ, mắng chửi mà không nghe, thế là hai điều không nên.

Đến như thần phi, huệ phi là bậc dì, vào cung răn dạy, thì bệ hạ sai đóng cửa trước mà không cho vào, thế là ba điều không nên.

Người quản lĩnh thị vệ thấy bệ hạ không đọc sách mà cầm cung bắn chim, có khi can ngăn, thì bệ hạ không nghe, lại lấy cung bắn người ấy, thế là bốn điều không nên.

Tiên đế lựa chọn con em công thần sai vào hầu bệ hạ đọc sách, thì bệ hạ đều xa lánh họ mà nô đùa với bọn hầu hạ gần gũi ở trong cung, thế là năm điều không nên.

Người làm vua phải tìm người tài giỏi, biết nói thẳng, hết lời can ngăn, và những người có công lao mà thưởng cho họ, nay bệ hạ lại vui đùa với bọn hoạn quan rồi thưởng cho chúng, thế là sáu điều không nên.

Thần chờ tội ở chức trách ăn nói, dám đâu không trình bày, xin bệ hạ trong khi coi chầu hoặc tiếp xúc

với các vị đại thần, hoặc nghe các quan tâu việc, phải ngay ngắn, trang nghiêm, lấy dung nghi cung kính của thiên tử mà kính trọng bậc đại thần, uỷ lạo người có công, nghe lời nói thẳng, mở đường cho người nói thẳng để thấu hiểu tình hình bên dưới, thì lời khen "bậc đại hiếu biết nối chí, kế nghiệp" không chỉ chuyên để khen Thành Vương, Thái Giáp[1] *mà thôi".*

Thái Tông đọc tờ sớ đến đâu, tím mặt lại đến đấy vì giận! Ngài vặn hỏi các quan xem kẻ nào đã moi móc ra tất cả các việc ấy?

Bọn Tả hữu học Lê Cảnh Xước và hoạn quan Đinh Hối bèn đi khắp các nhà các ngôn quan Tước, Phúc, Phủ, trách mắng họ một hồi rồi bắt phải khai tên những kẻ nào đã tố cáo những việc kín trong cung vua để phơi bày hết trên tờ sớ đó.

Thiên Tước liền trả lời thẳng với Xước rằng:

– Những điều đó do đồng Tổng quản Bắc Giang hạ vệ Lê Lãnh nói với tôi đấy! Bọn tôi cốt sao yêu vua, làm hết chức trách mà thôi, dù phải chết cũng không sợ!

Bọn Cảnh Xước thấy câu trả lời cứng cỏi lại có căn cứ xác đáng, mới thôi không hoạnh hoẹ nữa.

Ngày hôm sau Thiên Tước vào chầu vua, tâu rằng:

– Ngu Thuấn là bậc thánh nhân, mà Bá Ích còn mang sự chơi bời lười biếng để khuyên răn, Đường

---

[1] Thành Vương (vua nhà Chu) và Thái Giáp (vua nhà Thương) là hai ông vua giỏi của Trung Hoa thời cổ.

Thái Tông là bậc vua hiền mà Nguỵ Trưng vẫn đem 10 điều "thấm dần" (dần dà tiêm nhiễm thói xấu) mà phòng giữ. Bọn thần tủi nhục giữ chức ăn nói, chỉ sợ nhà vua có lỗi lầm, nên hết lòng ngu dại khuyên can. Bệ hạ nhận cho thì dẫu kẻ kiếm củi, làm nghề, cũng đều trổ hết khả năng, mà thánh đức của bệ hạ càng thêm ngời sáng vậy!

Thái Tông thấy lời nói của Thiên Tước thấu tình đạt lí, không bắt bẻ vào đâu được, bèn nghe ra và... nguôi giận!

Vì vậy bọn Thiên Tước vẫn được vua cho ở chức cũ như trước mà không bị quy vào tội "phạm thượng"!

2

Dưới triều vua Lê Thái Tông, quan tứ phẩm Thái Quân Thực và một vị đại quan khác là Nguyễn Tông Trụ được cử đi sứ sang nhà Minh.

Quan hữu ti làm giấy tờ đi sứ, căn cứ thứ tự chức danh, ghi Tông Trụ là "bồi thần" – một chức danh dành cho quan đại phu của nước chư hầu xưng với hoàng đế của thiên triều (tức đại phu của triều Lê xưng với vua Minh), và ghi Quân Thực là "kì lão" (vị lão niên đại diện dân chư hầu). Việc ghi chức danh như vậy làm Quân Thực bất bình ngay trước lúc lên đường, song giấy tờ đã được vua phê chuẩn, không thể sửa chữa.

Tại triều đình nhà Minh, vua Minh chiếu theo danh mục các quan chư hầu mà ban áo. Quả nhiên "kì lão" Quân Thực chỉ được ban một chiếc áo... không có

hoa văn bằng kim tuyến, nên kém hẳn vẻ sang trọng! Quân Thực bực lắm bèn bảo với bọn quan lại triều Minh rằng:

– Ta nói để các ông biết: ta là quan tứ phẩm mà lại bị đặt ở dưới Tông Trụ, thế là làm sai!

Khi vào dự yến tiệc, Quân Thực nhất quyết không thèm mặc cái áo "không có hoa văn kim tuyến" của vua Minh ban, mà mặc chiếc áo kim tuyến... của mình mang theo! Quân Thực còn moi móc chửi bới cả bản tấu văn của Thừa chỉ Nguyễn Trãi soạn đệ lên Minh triều, và chửi luôn cả quan Đông đạo Đào Công Soạn – người đã cử Tông Trụ đi sứ với ông ta mà khi làm giấy tờ lại "làm lếu làm láo"!

Sự tự ái của một vị "mặt to tai lớn" trong triều Lê quả không phải vừa! Dĩ nhiên Tông Trụ, người đồng hành đi sứ, là kẻ hứng chịu cơn thịnh nộ của Quân Thực nhiều hơn ai hết! Song vị "bồi thần" cũng phản bác, tranh cãi quyết liệt với Quân Thực, không chịu kém một li! Cả hai vị nổi lên một cơn giận xung thiên, bèn... "thượng cẳng chân hạ cẳng tay" với nhau ngay tại Minh triều, đến nỗi các sứ thần đi theo ra sức can ngăn cũng không được. Rốt cuộc Tông Trụ bị Quân Thực "táng" cho vỡ mặt. Hai người đệ đơn kiện nhau ở Hồng Lô Tự (một cơ quan xét xử của triều đình Minh), kể hết tội trạng của nhau ra! Các quan lại nhà Minh thấy hai vị sứ giả An Nam "choảng" nhau dữ dội quá cũng đâm... ớn!

Khi hai vị về nước, hồi triều, toàn bộ vụ bê bối được phanh phui. Thái Tông và triều đình cùng chết điếng cả người vì vụ "xì căng đan" làm nhục quốc thể

này, cho rằng cả hai vị đều đáng phải xử tử.

Tuy nhiên, sau khi nghị án kĩ càng, triều đình xét thấy cả hai vị đều cũng có công trạng, vì vậy căn cứ theo tội nặng nhẹ, xuống án bắt đày Thái Quân Thực ra một châu xa, còn Nguyễn Tông Trụ thì bị đày đến một châu gần.

Riêng Tông Trụ còn có một hành động trái phép nước là đem nhiều vàng và lụa sang Trung Hoa mua lậu nhiều hàng hoá quý tha về để làm giàu. Thái Tông rất ghét hành động đó, truyền lệnh tịch thu toàn bộ số hàng lậu này đem chia cho các quan khác!

3

VŨ TỤ
ÔNG QUAN KHÔNG NHẬN LỤA

Dưới triều vua Lê Thánh Tông, có quan Tả thị lang bộ Hình là Vũ Tụ người làng Hoàng Trạch (Hải Dương).

Ông vừa xử xong một vụ án.

Đêm hôm đó, trời đã khuya lắm, ông đang ngủ bỗng có tiếng gọi cửa khẩn thiết. Ông dậy ra xem có chuyện gì thì thấy một người đàn ông đang đội một cái mâm. Anh ta khẩn khoản kính cẩn xin ông nhận cho một tấm lụa để tỏ lòng biết ơn ông đã giúp anh ta thắng kiện.

Vũ Tụ nói:

– Ta xử vụ kiện vừa rồi hoàn toàn theo luật lệ, nào có tây vị anh đâu mà anh lại mang lễ vật đến lễ ta? Anh cho ta là người thế nào mà lại đến vào lúc đêm hôm khuya khoắt?

– Bẩm quan, tập tục bây giờ ai cũng thế... tấm lụa có đáng là bao! Con mang đến biếu ngài chỉ để tỏ tấm lòng thành. Sở dĩ con phải đến lúc đêm hôm là vì con sợ có kẻ dị nghị mà thôi!

Vũ Tụ trừng mắt:

– A, anh cũng biết nói đến điều dị nghị kia ư? Tránh dị nghị mà đi đêm đi hôm thì tránh làm sao được? Còn tập tục bây giờ thế nào thì mặc, ta há lại theo tập tục để chịu ô danh như những kẻ tham lam khác hay sao?

Dứt lời, ông cương quyết không tiếp người khách và sai người nhà đuổi anh ta về.

Nào ngờ, sáng hôm sau ai nấy mới biết ông khách biếu lụa hôm qua chính là người... của nhà vua sai đi thử lòng các quan!

Vua Lê Thánh Tông biết câu chuyện này bèn ban cho Vũ Tụ hai chữ *Liêm tiết* đính trên cổ áo mỗi lúc ông vào triều.

4

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA HUYỀN THOẠI

Lê Thánh Tông (1442 – 1497) là một vị minh quân hầu như đạt đến mức toàn thiện. Có biết bao chuyện xảy ra trong cuộc đời của ông đã biến thành giai thoại.

Chuyện cũ kể rằng bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao, thân mẫu của vua Lê Thánh Tông, khi bắt đầu hoài thai đã nằm mộng thấy Thượng Đế truyền ban cho bà một vị tiên đồng làm vua nước Nam. Bà mang điều mình đã mơ thấy thật ấy kể với mọi người như muốn loan một tin vui trong hoàng cung. Nhưng nếu đó là một tin tốt lành với bà, với vua Lê Thái Tông và với cả dòng họ vua Lê thì đó lại là một cái tin "sét đánh ngang tai" đối với Thần phi Nguyễn Thị Anh. Bởi vì con trai của thần phi là Bang Cơ (kì thực là con riêng của bà ta nhưng Lê Thái Tông hoàn toàn không biết) đã được nhà vua chọn làm Đông cung thái tử, nghĩa là sẽ

được nối ngôi, chỉ vì thần phi là người có sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành, lại khôn ngoan rất mực và có biệt tài quyến rũ vua. Sự ghen ghét và lo ngại của thần phi lên tới mức bà ta đã nhẫn tâm dựng chuyện để vu cáo Ngọc Dao và xúi vua xử tội voi giày đối với người đàn bà đang bụng mang dạ chửa! Nếu không có sự can gián quyết liệt của Nguyễn Trãi và vợ ông là Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ thì chắc chắn Ngô Thị Ngọc Dao và đứa con trong bụng (là Lê Tư Thành, tức hoàng đế Lê Thánh Tông sau này) sẽ không thể thoát khỏi cái chết thảm thương.

Lúc còn trẻ, Tư Thành nằm mộng thấy mình gặp gỡ một nàng tiên tuyệt sắc nhưng bị câm. Sau này, khi đã trở thành hoàng đế Lê Thánh Tông, một hôm ông sửng sốt nhận ra chính người con gái ấy khi nàng đang có mặt trong ban nhạc của hoàng cung. Nàng chỉ ngồi gõ phách vì hình như nàng không hát được. Thánh Tông bước lại gần nàng thì bỗng nhiên nàng vừa gõ phách vừa cất tiếng hát du dương, phảng phất như điệu nhạc tiêu thiều nơi thượng giới:

Hẹn nhau từ thuở thiên đình
Lòng nào nỡ phụ thâm tình thế ru?

Lê Thánh Tông bàng hoàng được gặp lại người trong giấc mộng ngày xưa, bèn tuyển nàng làm cung phi năm 1460, sau lại phong nàng là *Trường Lạc hoàng hậu* (tức chánh hậu). Nàng tiên giáng thế ấy chính là con gái thứ hai của quan Thái bảo Nguyễn Đức Trung. Tên nàng là Nguyễn Thị Hằng (tức Ngọc Huyên).

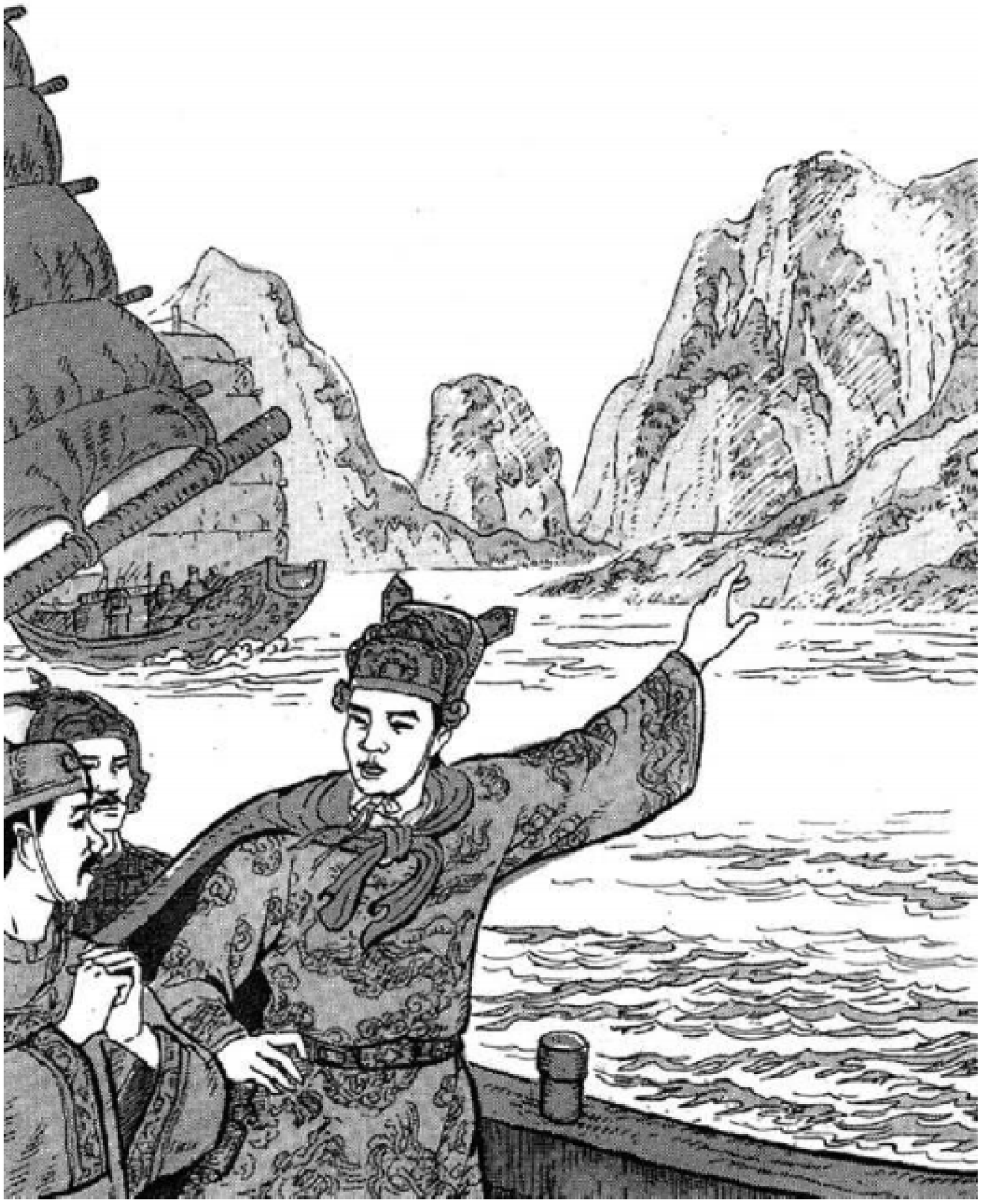

VUA LÊ THÁNH TÔNG

Lịch sử Việt Nam bằng tranh, NXB Trẻ, tập 38, trang 62
Họa sĩ: ***Nguyễn Huy***

Thì ra giấc mộng của bà Ngô Thị Ngọc Dao cũng như giấc mộng của Lê Tư Thành ngày trước đều không phải là chuyện hư huyễn, và cặp uyên ương nơi trần thế đã có tiền duyên từ chốn thiên đình.

GẶP NI CÔ – NGƯỜI TIÊN CAO KHIẾT

Một lần vua Lê Thánh Tông đi thăm trường Quốc Tử Giám, lúc ra về ghé thăm ngôi chùa Ngọc Hồ vốn có phong cảnh cực kì u nhã.

Khi xa giá tới sân chùa, vua nghe thấy có tiếng người tụng kinh, giọng trong trẻo diệu kì như tiếng hạc vút lên tận từng mây. Khi xáp mặt, ngài bàng hoàng thấy ni cô đẹp như một tiên nữ giáng trần khiến cho tâm thần ngài không khỏi xốn xang.

Ni cô quay lại, chào ngài, bỗng nhận thấy đôi mắt nhà vua nhìn mình đăm đắm, bèn lấy bút đề vào vách chùa hai câu thơ:

Tới đây mến cảnh mến thầy
Tuy vui đạo Bụt, chưa khuây lòng trần!

Câu thơ như lời giễu cợt một đấng quân vương còn mang thói... si tình! Lê Thánh Tông không khỏi sững sờ trước sự sắc sảo của ni cô. Lòng xúc động vì ngưỡng mộ pha chút hổ thẹn, ông quay lại bảo đám quan tuỳ tùng trong Hội Tao Đàn làm thơ vịnh để ghi nhớ buổi kì ngộ.

Tao Đàn phó nguyên soái Thân Nhân Trung bèn hưởng ứng, lên giọng đọc ứng tác một bài Hàn luật bát cú như sau:

Ngẫm sự trần duyên khéo nực cười,
Sắc – không tuy Bụt, ấy lòng người.
Chày kình một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm ba canh lẩn sự đời.
Bể ái nghìn tầm mong tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng chửa khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá?
Cực lạc là đây chín rõ mười.

Đọc xong, ông ta viết lại vào tờ hoa tiên trao cho ni cô. Ni cô xem, bỗng nhíu đôi lông mày lá liễu mà phê rằng:

– Bài thơ của ông, tình thì lai láng, ý thì phóng túng, lời thì hay khéo, chỉ tiếc rằng hai câu thực còn thiếu ý và chưa thanh...

Rồi ni cô cầm lấy ngọn bút lông dầm vào mực mà sửa lại là:

Gió thông đưa kệ tan niềm tục,
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời.

Vua Lê Thánh Tông cũng như các "ngôi sao" của Hội Tao Đàn đều vô cùng cảm phục trước sự mẫn tuệ và cao khiết của ni cô, rồi nhà vua trân trọng rước mời ni cô lên xa giá về cung. Nhưng lạ thay, khi xa giá vừa đến cửa Đại Hưng (Cửa Nam ngày nay) thì trong xe không còn thấy bóng ni cô đâu nữa. Vua càng khôn xiết ngạc nhiên và tin chắc rằng ni cô chính là một tiên nữ giáng trần. Lòng ngài ngơ ngẩn tiếc nuối mãi, rồi ngài cho xây lầu *Vọng tiên* ở ngay cổng Đại Hưng để ngóng trông nàng...

CÂU ĐỐI TẶNG BÀ LÃO BÁN TRẦU NƯỚC

Năm hết Tết đến, vua Lê Thánh Tông dành hết tâm trí lo lắng cho tất cả thần dân của ngài. Ngài không muốn bất kì một người dân nào không được hưởng những ngày Tết tưng bừng và hạnh phúc. Theo lệ thường, ngài lại cải trang thành thường dân để vi hành khắp nơi trong kinh thành Thăng Long, xem dân chúng chuẩn bị tết nhất thế nào?

Khi qua một quán trầu nước bên đường phố, ngài ngạc nhiên thấy ở gia đình này hầu như không có chút gì là không khí đón xuân cả. Lều quán tuềnh toàng, không chăng đèn kết hoa, không cả mâm ngũ quả. Bà lão bán hàng vẫn mặc chiếc áo nâu bạc phếch. Vua bỗng động lòng thương bèn dừng lại hỏi han gia cảnh mới biết rằng đó là một gia đình neo đơn và túng bấn. Vua nghĩ bụng: phải làm cho nhà nghèo này cũng có Tết như ai. Thế là vua tự tay viết tặng bà lão hàng trầu nước một đôi câu đối đỏ để treo trước cửa quán:

Nếp trầu quen thói kình cơi, con cháu nương
nhờ vì ấm;
Việc nước ra tay chuyên bát, Bắc Nam đâu
đấy lại hàng.

Đôi câu đối miêu tả rành rẽ nghề bán trầu nước (trầu, cơi, ấm, nước, bát, hàng) nhưng còn hàm nghĩa bóng hết sức oai phong và thú vị: ví nghề bán trầu nước với một đấng anh hùng hào kiệt (quen thói vẫy vùng của cá kình ngoài bể cả; các đối phương Nam Bắc đều đến quy hàng!)

Chẳng nói cũng rõ: với đôi câu đối tết trứ danh do chính vua ban cho, hàng trầu nước chẳng những đã có Tết mà còn có một cái Tết hạnh phúc không mấy ai sánh được!

CÂU ĐỐI VIẾNG ANH THỢ NHUỘM

Vua Lê Thánh Tông tiếp tục vi hành. Đến một nhà kia, ngài thấy bên trong im ắng, đèn đóm chẳng thắp nên tối om om.

Ngài bèn gõ cửa ghé vào hỏi han mới biết trong nhà đang có tang: ông chồng làm nghề thợ nhuộm vừa chết. Vì vậy cả nhà đành âm thầm sầu tủi, không còn bụng dạ nào nghĩ đến ăn Tết, vui xuân.

Vua bèn an ủi gia chủ và khuyên trong mấy ngày Tết không nên để không khí tang tóc làm tủi vong linh người đã khuất và đè nặng lên tâm hồn những người còn sống. Vua bèn lấy giấy tự tay viết tặng mẹ con nhà thợ nhuộm một đôi câu đối sau:

Thiên hạ thanh hoàng quy ngã thủ,

Triều trung chu tử tổng ngô gia.

(Các thức màu xanh màu vàng trong thiên hạ đều vào tay ta;

Các thức màu đỏ màu tía trong triều đình đều từ nhà ta mà ra).

Rõ ràng câu đối nói về người thợ nhuộm, và vua còn ngầm ca ngợi cái oai hùng của ông ta chẳng khác gì một vị công khanh!

Cả nhà thợ nhuộm được câu đối vừa hay vừa đầy hào khí ấy, thảy đều hởi lòng hởi dạ.

CÂU ĐỐI TẶNG ANH NHẶT PHÂN

Vua Lê Thánh Tông tiếp tục vi hành. Đến một xóm nghèo ở cuối phố nọ, ngài lại thấy một ngôi nhà tranh vách đất, tuyệt nhiên không có chút hương vị Tết nào. Ngài lấy làm cám cảnh, bèn ghé vào thăm hỏi. Nhà chủ, một người đàn ông gầy gò ăn mặc rách rưới thưa:

– Chả giấu gì bác, nhà cháu làm nghề hèn hạ, chuyên đi nhặt phân... bởi thế nên nhà cháu không dám phô phang gì trong ngày Tết, chỉ tổ để cho thiên hạ chê cười.

Vua nghe lời nói thật thà, cảm thấy bùi ngùi, nhưng rồi ngài bèn khuyến cáo rằng:

– Nghề của bác tưởng là hèn nhưng thực ra lại là một nghề rất vinh. Bác không việc gì phải lấy làm tủi hổ. Tiện đây tôi xin tặng bác một đôi câu đối, bác sẽ thấy!

Nói dứt lời, vua lấy giấy bút viết một đôi câu đối như sau:

Ỷ nhất nhung y, năng đảm thế gian nan sự;
Đề tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm.

(Khoác một tấm áo bào, đảm được việc khó thế gian;
Cầm ba thước kiếm, thu hết lòng dạ thiên hạ).

Rõ ràng, dưới ngòi bút tài tình của vị vua cực kì thông minh và hay chữ, kẻ làm nghề nhặt phân bỗng hoá thành một anh hùng hiển hách chẳng kém gì một vị khanh tướng.

ÔNG VUA HỒN NHIÊN VÀ... THÍCH ĐÙA

Có lẽ vì thích thú với những đề tài như "tiên hoá người" hoặc "người hoá bướm", "bướm hoá người", chẳng hạn câu chuyện "Trang sinh mơ thấy mình hoá bướm" của Trang Tử, mà vua Lê Thánh Tông đã hào hứng sáng tác một truyện ngắn bằng Hán văn... Truyện kể rằng có một thư sinh vào rừng gặp một nàng con gái tuyệt đẹp liền phải lòng nàng và sau đó lấy nàng làm vợ. Một hôm chàng để ý nhìn kĩ thì thấy trên làn da trắng muốt của nàng có những đường vân kì lạ khiến chàng ngạc nhiên. Chàng đâu biết được rằng nàng chính là *bướm hoá người,* và vì tiền kiếp của nàng là *bướm* nên trên da dẻ của nàng vẫn còn sót lại những đường vân kia, dấu vết xưa của bướm...

Viết đến đây, bỗng Lê Thánh Tông chua một ghi chú: "Không biết *ở chỗ ấy* có những đường vân như thế không?" (!)

Là Tao Đàn nguyên suý, ông vua hồn nhiên và thích đùa (đúng như bản chất của dân tộc Việt) đã rất hứng thú và cho phép các hội viên được sáng tác những tác phẩm thơ dí dỏm, tiếu lâm, và ông không ngần ngại tuyển chúng vào tập thơ "kinh điển" của triều đình: *Hồng Đức quốc âm thi tập.*

Người đọc không khỏi cảm thấy thú vị với những bài thơ là tiền thân của thơ Hồ Xuân Hương sẽ xuất hiện 300 năm sau!

Kênh Trầm[1]

Đồn rằng huyện Ngọc có kênh Trầm,
Tuy hẹp le (nhưng) *vui hết mấy rằm*
(mấy tháng)

Gò nổi xương trâu rêu lún phún,
Bãi lè lưỡi bạng (trai) *bọt lăm tăm.*
Chan chan thuyền khách sào chưa nhổ,
Sịch sịch chài ai cọc hãy cầm (cắm).
Có kẻ kéo khan (kéo thuyền trên cạn) năm bảy lúc,
Chờ cho thấy nước bõ đêm nằm.

Vụng Bàn Than[2]

Một vụng Bàn Than vành vạnh tròn,
Tư mùa nước chảy chẳng hay mòn.
Lòng bòng vó cất bên kia bãi,
Đủng đỉnh chày đâm mái nọ non[3].
Cắm, nhổ đầu gềnh sào mấy cỗi,
Nhấp nhô mặt nước đá hai hòn.
Ngư ông đưa đẩy khoan thì nhặt,
Nhân nhẩn (nhơn nhởn) *triều lên*
nước dẫy con (đầy con nước).
(Thái Thuận)

---

[1] Kênh Trầm: ở huyện Ngọc Sơn (Thanh Hóa), được đào từ năm 1234 triều Trần.

[2] Vụng Bàn Than: bến Bình Than thuộc huyện Gia Bình (Bắc Ninh).

[3] Cối giã gạo bằng sức nước thời xưa.

QUÝ TÀI VÀ VÌ ĐỨC NHÂN MÀ SỬA LUẬT PHÁP

Thời Lê Thánh Tông trị vì, có một chàng lính hầu trẻ tuổi tên là Nguyễn Toàn An vừa được sung vào cung vua. Công việc chính của chàng là cắt cỏ và quét dọn sân điện.

Một đêm trung thu, nhà vua cùng Hội Tao Đàn họp nhau làm thơ vịnh "trung thu", và vì rủi đêm ấy lại không có trăng nên vua ra đề là *"Trung thu vô nguyệt"* (trung thu không trăng).

Trong khi các "ngôi sao" của Hội Tao Đàn còn đang loay hoay lập tứ, chọn vần, tìm tích... thì chàng cắt cỏ Nguyễn Toàn An bất ngờ bước đến quỳ trước mặt vua xin dâng một bài thơ mà chàng vừa làm xong. Ai nấy rất đỗi ngạc nhiên không hiểu anh chàng cắt cỏ này định làm trò gì trước mặt vua đây?

Nhưng nhà vua với cặp mắt hiền từ nhìn chàng cắt cỏ và khuyến khích:

– Được, ngươi cứ đọc cho trẫm nghe thử, đừng có ngại!

Nguyễn Toàn An đọc đến đâu, nụ cười rạng rỡ nở trên môi nhà vua đến đấy, và khi Toàn An đọc xong, ngài liền hào hứng phán:

– Tuyệt tác! Không ngờ chú lính của ta lại có văn tài thế này!

Đoạn vua đọc to lại cả bài thơ cho mọi người nghe và đặc biệt thích thú nhấn vào hai câu cuối:

Chớ thấy phen này mà dể nguyệt,

Thu sau trông nguyệt, nguyệt càng cao!

Ngay ngày hôm sau, Lê Thánh Tông xuống chiếu cho Nguyễn Toàn An được về quê theo nghiệp bút nghiên với học bổng của triều đình. Toàn An như cá gặp nước, như rồng gặp mây, ra công học tập miệt mài và tiến nhanh như gió. Đến năm 23 tuổi, chàng lều chõng đi thi và lần lượt đỗ luôn cả ba khoa Hương, Hội, Đình. Trong khoa thi Đình, chàng đỗ bảng nhãn (thuộc tam khôi), tiếng đồn vang dậy khắp trong nước.

Thế nhưng... nhân tài mệnh yểu. Sau khi thi đỗ tiến sĩ hạng ưu (tam khôi) thì mẹ An chết. Ông chịu tang mẹ, và theo luật lệ hà khắc thời ấy, suốt ba năm trời ông phải sống cách li với vợ (để tránh thụ thai, vì thụ thai khi có đại tang là phạm tội bất hiếu!).

Rốt cuộc, tuân được phép nước thì bản thân Toàn An bị trọng bệnh (chắc hẳn là bệnh "mất cân bằng âm dương" chứ không phải bệnh gì khác) và qua đời!

Cái chết bi thảm của Bảng nhãn Nguyễn Toàn An, cộng với sự oán trách của nhân dân với luật "cấm thụ thai khi tang trở mẹ cha", đã khiến Lê Thánh Tông vô cùng xúc động và hối tiếc. Với khối óc sáng suốt và lòng nhân đức thiên phú, ông bỗng nhận ra sự vô lí, phi nhân tính của luật này, và ngay lập tức ông ra lệnh xoá bỏ nó trong bộ luật của quốc gia.

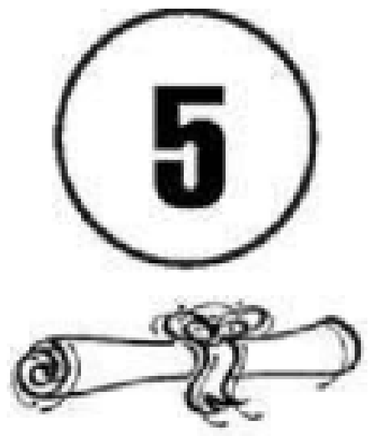

TRẠNG NGUYÊN

TUỔI NHỎ, CHƯỚC LẠ

Trạng nguyên Lương Thế Vinh (1441 – ?) người làng Cao Hương, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, từ nhỏ đã nổi tiếng là thần đồng.

Một hôm cậu bé Vinh đang cùng lũ bạn chơi đùa ở bên đường. Một bà già gánh một gánh bưởi đi qua, không may vấp chân vào rễ đa, hai thúng bưởi đổ tung toé. Bà vội vàng lượm bưởi lại nhưng có mấy trái đã lăn xuống một cái hố đất khá sâu. Bà lão dùng đòn gánh khều mãi không được. Vinh nhìn thấy thế lập tức nảy ra một sáng kiến giúp bà. Cậu bảo lũ bạn lấy nón đến múc nước ở một cái vũng gần đấy đổ vào hố. Chốc lát nước đầy, những trái bưởi cũng nổi lên theo, và bà lão vớt bưởi một cách dễ dàng. Tất cả mọi người đều phục Vinh là nhanh trí. Riêng bà lão thì hết sức cảm kích vì gặp một cậu bé tốt bụng.

KHÔNG CHỈ BIẾT HỌC MÀ PHẢI BIẾT CHƠI

Ngoài Lương Thế Vinh, ở trong vùng (trấn Sơn Nam Hạ) còn có một anh học trò khác tên là Quách Đình Bảo, cũng nổi tiếng học giỏi. Bảo vốn tự đắc cho mình là người không ai địch nổi.

Sắp đến ngày cả hai chàng lên kinh đô dự kì thi Hội. Lương Thế Vinh sang làng Phúc Khê thăm bạn, định rủ bạn đi chơi cho thoải mái đầu óc. Nhưng đến đầu làng có người mách Vinh rằng suốt ngày đêm Bảo miệt mài nấu sử xôi kinh, không bước chân ra ngoài ngõ. Vinh ngạc nhiên và lắc đầu nghĩ bụng: "Học gạo kiểu đó thì đỗ cao sao được!". Đoạn Vinh bỏ về.

Chuyện Vinh nửa đường đến thăm bạn bỏ về, đến tai Bảo. Chàng ta lấy làm ân hận, bèn cất công sang nhà Vinh để... đáp lễ. Tới nhà Vinh, người nhà bảo:

– Em nó đang chơi thả diều ngoài đồng với lũ trẻ trâu ấy!

Đến lượt Bảo ngạc nhiên về lối học của Vinh: học mà vẫn chơi! Và trong thâm tâm, Bảo không khỏi cảm thấy nể vì bạn và thầm đoán cái anh chàng học một cách đỉnh đương ấy rất có thể sẽ đỗ cao.

Và quả vậy, khoa thi năm ấy (1463) Lương Thế Vinh mới 23 tuổi đỗ trạng nguyên, còn Quách Đình Bảo – ông vua học gạo – chỉ đỗ thám hoa, thua vinh những hai bậc!

PHAN ĐON

Ở cùng làng với anh khoá Lương Thế Vinh có một thầy pháp vừa có chữ nghĩa lại vừa biết vẽ vời. Ông ta

[illegible]

Thơ đã đề vào tranh rồi! Không cách nào khác, thầy pháp đành phải vứt bức tranh vào xó bếp!

BỠN VUA

Lương Thế Vinh đỗ tiến sĩ năm 22 tuổi, dưới triều vua Lê Thánh Tông, được vua mến trọng. Kể ra, những ông vua hiền sống với các bầy tôi của mình như huynh đệ, như bằng hữu thì ít ai được như vua Lê Thánh Tông. Vì vậy giữa vua và các đại thần luôn có những câu chuyện vui vẻ và thú vị.

Lương Thế Vinh sinh trưởng ở miền đồng trũng, quen với sông nước, bơi lặn rất tài. Lê Thánh Tông, ông vua "thích đùa" biết thế bèn nảy ra ý định... bỡn trạng. Nhân vua tôi đang đi du ngoạn bằng thuyền trên Hồ Tây, vua nói với trạng:

– Trẫm nghe Khổng Phu Tử xưa có nói "Quân sử thần tử, thần bất tử, bất trung; phụ sử tử vong, tử bất vong, bất hiếu" (Vua bảo tôi chết, tôi không chịu chết là bất trung; cha bắt con chết, con không chịu chết là bất hiếu), vậy nếu bây giờ trẫm bảo khanh nhảy xuống nước chết đuối, khanh có chịu không?

Ý của vua Lê Thánh Tông chỉ là bỡn cợt với trạng cho vui. Nào ngờ Lương Thế Vinh đứng lên thi lễ cùng vua và không ngần ngại nhảy ùm xuống hồ chìm mất tăm. Cả vua lẫn các quan tuỳ tùng trên thuyền đều hốt hoảng tưởng trạng tự vẫn thật theo lệnh vua, và nháo nhác tìm cách... vớt trạng. Dĩ nhiên họ tuyệt vọng vì chẳng ai biết bơi, làm sao tìm được trạng chìm sâu dưới nước ?

Giữa lúc vua tôi còn đang bàng hoàng và ân hận thì từ dưới nước, trạng bỗng trồi lên, trèo thoắt lên thuyền cười ha hả. Vua hỏi:

– Sao khanh không chết đuối mà còn trở về được đây?

Trạng thưa:

– Thần chìm xuống thuỷ quốc bỗng gặp Tam Lư đại phu Khuất Nguyên. Ngài ngạc nhiên hỏi thần xuống thuỷ quốc làm cái gì? Thần bảo thần chán đời quá muốn chết theo ngài. Nào ngờ Tam Lư đại phu nổi giận mắng thần rằng:

Ngã phùng hám chúa hàm oan nhẫn
Nhữ ngộ minh quân nịch tử hà?
(Ta gặp hôn quân, oan đành ngậm,
Người phù minh chúa, chết là sao?)

Thần nghe xong biết là mình lầm lỗi, vội vàng quay trở lại dương thế với bệ hạ!

Lê Thánh Tông nghe chuyện biết thừa là trạng đã cố tình nhảy xuống nước giả vờ tự vẫn để vua tôi hoảng vía một phen, rồi lại thần tình bịa chuyện gặp Khuất Nguyên, vừa để tâng bốc vừa để bỡn vua. Song vua Lê Thánh Tông hết sức hả lòng hả dạ vì tấn tuồng vui này, bèn ban thưởng cho trạng một chén rượu ngự cực ngon.

THÂN ĐÃ ĐỔI RỒI

Một lần vua Lê Thánh Tông cùng với một đoàn hộ giá, trong đó có Lương Thế Vinh, đi kinh lí vùng

Sơn Nam Hạ, nhân tiện ghé thăm làng của trạng. Hôm đó vua tôi đến viếng một ngôi chùa trên núi, nhân dự một khoá lễ. Nhà sư đang tụng kinh gõ mõ, không may làm rớt chiếc dùi mõ xuống đất, bèn đưa mắt ra hiệu cho chú tiểu đứng gần đó nhặt lên. Nhưng một viên cận thần của vua đứng bên cạnh đã nhanh nhẩu cúi xuống nhặt trước đưa cho nhà sư.

Trong bữa tiệc chiều hôm đó, vua ra một vế câu đối như sau:

Đường thượng tụng kinh, sư sử sứ
(Trên nhà tụng kinh, sư sai sứ)

và yêu cầu quần thần đối. Ai cũng thấy vế đối quá hiểm hóc bởi ba chữ đọc gần giống nhau, chỉ khác dấu "sư, sử, sứ". Thấy mọi người ngồi ngậm tăm cả, vua bèn đưa mắt nhìn trạng Lương Thế Vinh, giục:

– Thế nào, quan trạng Lương? Chẳng lẽ tài hoa lỗi lạc như khanh mà cũng chịu không đối được hay sao?

Nhưng quan trạng nhà ta lúc đó làm ra bộ như đã uống quá say, rỉ tai người ngồi cạnh nhờ đi gọi bà trạng sang đưa trạng về nhà. Lúc bà trạng dìu chồng đang say lảo đảo ra giữa sân, vua gặng hỏi:

– À thế ra trạng định chạy làng vì không đối được câu đối của trẫm hẳn?

Trạng bèn quay lại chắp tay thưa:

– Tâu bệ hạ, thần đã đối rồi đấy chứ!

Vua ngạc nhiên:

– Nãy giờ ta có thấy khanh nói một câu nào đâu mà bảo là "đối rồi"?

– Tâu bệ hạ, bệ hạ chẳng thấy cảnh *Đình tiền tuý tửu, phụ phù phu* (Trước sân say rượu vợ dìu chồng) hay sao? Đó chính là vế đối của thần ạ!

Lê Thánh Tông nghe ra, chịu vế đối của trạng vừa chỉnh, lại vừa vui! Còn các quan tuỳ tùng thì... lác mắt về kiểu "đối bằng hành động" của trạng, mà cổ lai họ chưa từng thấy bao giờ!

CHƯỚC CÂN VOI

Chu Hi là học giả nổi tiếng về Nho giáo của Trung Quốc đời Minh. Biết tiếng Lương Thế Vinh là một nhân vật đại tài của nước Đại Việt không những về văn chương mà còn cả về toán pháp nữa, nhân đi sứ sang ta, ông ta muốn thử óc thông minh của trạng. Khi cùng trạng và các quan đi chơi bên bờ sông Tô Lịch, thấy có một con voi, Chu Hi hỏi trạng:

– Ngài là nhà toán học đã từng viết sách *"Đại Thành toán pháp"*, vậy xin hỏi ngài có thể tính được con voi kia nặng bao nhiêu không?

– Tính được chứ, thưa tiên sinh!

Lương Thế Vinh đáp dứt khoát rồi lập tức sai quân lính mang lại một chiếc bè lớn, bảo dắt con voi đứng lên bè. Ông đo và đánh dấu mực nước in vào bè. Sau đó ông bảo dắt voi lên bờ và sai lấy đá xếp xuống bè cho đến khi mực nước đạt tới dấu đã đánh. cuối cùng ông cho cân dần số đá ấy, cộng gộp lại và được số cân đúng bằng trọng lượng con voi.

Nhìn thao tác chuẩn xác của Lương Thế Vinh, Chu Hi phục lăn, than:

– Quả thật "danh bất hư truyền"!

DẠY QUAN HUYỆN

Khi đã thôi việc triều đình trở về quê quán nghỉ dưỡng già, một hôm trạng Lương Thế Vinh đang đi dạo trên đường thì một viên quan huyện võng giá nghênh ngang đi tới. Y rất ngạc nhiên thấy ông già không dừng lại chắp tay thi lễ như mọi người khác, bèn quát lính dừng cáng, mắng ông già một thôi một hồi và ra lệnh bắt ông phải... khiêng cáng. Ông già tuân lệnh khiêng được một quãng thì gặp một người làng, ông dừng lại nhắn:

– Nhờ anh chạy ngay vào nhà thằng thám hoa Trần Bích Hoành, học trò của ta ở làng Vân Cát này, bảo nó ra đây khiêng cáng thay ta!

Quan huyện lúc bấy giờ mới kinh hồn táng đởm biết mình mắc tội phạm thượng với quan đại thần họ Lương, vội xuống cáng quỳ rập đầu xuống đất, lạy như tế sao xin cụ lớn tha tội bất kính.

Lương Thế Vinh nghiêm giọng răn đe:

– Từ nay trở đi, nhà ngươi không được hống hách cậy quyền ức hiếp dân lành nữa nghe không?

Viên quan huyện hách dịch là thế mà bỗng chắp tay vái và gật đầu lia lịa, dạ lấy dạ để!

6

LƯƠNG NHỮ HỘC
NHÀ TÌNH BÁO KĨ THUẬT

Lương Nhữ Hộc, người làng Hồng Liễu (huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương), đỗ thám hoa năm 1442 dưới triều vua Lê Thái Tông, được làm đến chức *Đô ngự sử*.

Do có tài kinh bang tế thế và năng lực ngoại giao, ông được vua Lê tin cậy cử đi sứ sang nhà Minh hai lần (1443 và 1459).

Trong khi hầu hết các quan trong sứ bộ Đại Việt đến Trung Hoa đều chỉ chăm chắm lo có một việc là thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ vua giao như dâng quốc thư, giao lễ vật cống tiến, tiếp nhận chiếu chỉ thiên triều, dự những cuộc thù tiếp ngoại giao, hoặc khi nhàn rỗi du lãm đó đây làm thơ vịnh cảnh... thì Lương Nhữ Hộc nung nấu nhiều ý đồ khác. Từ lâu ông lấy làm buồn rầu vì có rất nhiều thứ hàng hoá thông dụng mà người nước ta đều phải mua của Tàu.

Vì sao vậy? Hoàn toàn không phải người nước ta không khéo tay, không làm nổi, mà chỉ vì người An Nam không được ai truyền cho các nghề ấy. Những người trong nước được ra nước ngoài thời ấy rất ít, có chăng chính là các đoàn sứ bộ của triều đình. Tại sao không lợi dụng những cuộc xuất ngoại này để học hỏi những nghề mà bên ta chưa có?

Sau nhiều suy nghĩ, Lương Như Hộc đặc biệt lưu tâm đến một nghề mà ông cho là cần thiết bậc nhất: đó chính là nghề in sách! Người An Nam hiếu học là thế, sĩ tử đông là thế mà không tự in được sách để dùng, toàn phải mua của Trung Hoa, nhiêu khê và tốn kém biết bao!

Kì này phải học lỏm bằng được kĩ thuật in sách của Trung Hoa! – Lương Như Hộc hạ quyết tâm như vậy.

Trong thời gian ở Trung Hoa, ông bèn giả làm một thương khách đến Bắc Kinh mở một hiệu buôn ở liền vách với một xưởng in! Ông bí mật khoét mấy cái lỗ nhỏ trên tường để ngày ngày ghé mắt nhòm sang xem các thợ in thao tác, nắm được cấu tạo của toàn bộ các thiết bị máy móc...

Trăm nghe không bằng một thấy: chẳng bao lâu, Lương Như Hộc thuộc nằm lòng kĩ thuật in. Ông bèn bỏ hiệu buôn trở về nước, mang kĩ thuật in ấy dạy cho dân làng Liễu Tràng (huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương).

Việc dạy nghề của ông đã hoàn toàn thành công: tỉnh Hải Dương xuất hiện nghề in sách và nổi tiếng khắp nơi về cái nghề độc đáo và tuyệt diệu ấy!

Lương Như Hộc được nhân dân tôn xưng là ông tổ nghề in sách của nước ta.

7

BẢY MƯƠI SÁNH VỚI MƯỜI BẢY

64 tuổi, Trịnh Thiết Trường mới lều chõng đi thi và đỗ tiến sĩ đồng khoa với Ngô Sĩ Liên (1442). Nhưng hôm xướng danh, ông lại từ chối không nhận mũ áo vua ban. Vua ngạc nhiên hỏi tại sao thì ông đáp:

– Tâu bệ hạ, tuy thần được triều đình gia ân cho đậu tiến sĩ khoa này, nhưng thực bụng thần vẫn thấy quyển thi của thần còn nhiều chỗ khuyết phạp (thiếu sót). Kính xin bệ hạ rộng lòng cho thần được lui về một thời gian nữa để thần dụng công dùi mài kinh sử văn chương đặng tinh tiến hơn nữa về sở học. Sau đó thần xin trở lại kinh sư ứng thí lần nữa!

Vua nghe nói bỗng cả cười:

– Thật đáng khen cho cái hùng tâm tráng chí của lão thư sinh! Thôi được, nếu sở nguyện của ông là

như vậy thì ông cứ lui về học thêm. Nếu sau này ông đậu tam khôi, trẫm sẽ gả công chúa cho!

Lời hứa ấy của vua được quan thái sư chép lại.

Sáu năm sau, Trịnh Thiết Trường lên kinh sư ứng thí thật, và lần này ông đỗ bảng nhãn (thuộc tam khôi). Nhà vua và triều đình nhớ lời ước cũ, mặc dù thấy *bảng nhãn* tuổi đã cao, vẫn gả cho ông một nàng công chúa mới có... 17 tuổi.

Bởi thế mà dân gian truyền tụng câu hát rằng:

Bảy mươi – mười bảy bao xa?
Ngoặc đi ngoặc lại cũng là đồng niên!

XỬ VỚI CON NGỰA... BA CHÂN

Triều đình cử trạng nguyên Nguyễn Trực và bảng nhãn Trịnh Thiết Trường đi sứ Trung Hoa. Tuy về khoa bảng, Nguyễn Trực ở bậc cao hơn Trịnh Thiết Trường, nhưng Trực biết rằng về thực tài, Trường luôn trội hơn mình.

Vì vậy, tới Trung Hoa, khi hai người cùng phải làm văn để dâng lên cho triều đình nhà Minh khảo hạch thì Nguyễn Trực thành thực đề nghị Trịnh Thiết Trường hãy vì quốc thể mà... viết kém đi một tí, cốt sao cho bài văn của trạng nguyên phải "trên tài" bài văn của bảng nhãn. Trịnh Thiết Trường nhất trí, bèn viết bài văn của mình xoàng đi một chút, hơn nữa ông còn cố tình viết có một lỗi chính tả: chữ "mã" (馬) nguyên có 4 chấm ở dưới, ông chỉ viết có... 3 chấm!

Khi khảo hạch văn của hai người, các quan triều Minh thấy quả thật văn của Trực nhỉnh hơn văn của Trường. Riêng cái lỗi chữ "mã" có ba chấm thì họ lại cho rằng Trường có ý bỡn cợt triều đình, chứ một ông bảng nhãn không khi nào lại dốt đến mức ấy! Do đó khi sứ Đại Việt ra về, họ bỡn lại, dẫn đến cho ông một con ngựa... què một chân!

Để ứng xử trước màn kịch này, Trịnh Thiết Trường bèn dùng mưu trí, lấy một cây gậy buộc chặt vào chiếc chân cụt làm thành một cái... chân gỗ, và ông thản nhiên nhảy lên ngựa ra roi cho ngựa đi. Con ngựa khập khiễng đi được mấy bước với cái chân gỗ. Bọn quan lại nhà Minh được chứng kiến một màn trình diễn thú vị, vừa phục "mưu" của sứ ta, vừa được một trận cười hả hê, rốt cuộc bèn... đổi ý, đưa đến cho ông một con ngựa tử tế!

8

VŨ CÔNG DUỆ
BẬC TRUNG THẦN BẤT TỬ

Nhờ có trí thông minh kiệt xuất, Vũ Công Duệ (người huyện Sơn Vi, tỉnh Sơn Tây cũ) học hành tấn tới lạ thường. Đến năm 1490 (Hồng Đức thứ 21) ông đỗ trạng nguyên, làm quan đến các chức *Đô ngự sử, Lại bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu bảo.* Nguyên tên ông là Nghĩa Chi, còn Công Duệ là mĩ tự do vua Lê Thánh Tông trân trọng ban cho ông, hàm nghĩa "cực kì thông thái".

Ông là một đại trung thần của triều Lê, tính tình cương trực và căm ghét những hành động phản nghịch, vô lương bất nghĩa. Dưới triều Lê Chiêu Tông có loạn Hoàng Duy Nhạc khiến vua phải vời võ tướng Mạc Đăng Dung ở Hải Dương về đánh dẹp. Lúc ấy có đấng trung thần Đỗ Nhạc vì e ngại vua bị hại, đã can ngăn việc Đăng Dung định đưa vua về lánh nạn ở Bửu Châu (huyện Từ Liêm), nên bị Đăng Dung giết. Vũ Công Duệ có bài thơ bi thiết cảm thán thời thế và số phận buồn

thảm của các lương thần, dịch Nôm như sau:

Cờ tàn xơ xác bóng chiều rơi,
Thuyền ngự lênh đênh nổi giữa vời.
Chiến sĩ vùi xương hầm đất kín,
Trung thần ngậm tủi bụi đường phơi.
Núi rừng giặc cướp đua nhau dậy,
Lương thực quan quân cạn túi rồi.
Đất cũ Thăng Long hưng nghiệp đế,
Ước gì quyết chiến một phen coi!

(Lam Giang *dịch*)

Sau đó, Mạc Đăng Dung ngày càng lộng quyền rồi giết vua Chiêu Tông và cướp ngôi nhà Lê khiến Vũ Công Duệ vô cùng căm giận. Ông đã chửi mắng Mạc Đăng Dung thậm tệ rồi cầm hộp ấn Ngự sử nhảy xuống cửa bể Thần Phù tự vẫn. Gương trung liệt, "không đội trời chung" với phường loạn thần của ông được đời nhớ mãi. Nhưng câu chuyện về Vũ Công Duệ còn một tình tiết li kì nữa.

Khi nhà Lê trung hưng do có sự phò tá của ông Nguyễn Kim (từ năm 1533 trở đi), cần đúc lại ấn Ngự sử thì không biết dựa vào khuôn mẫu nào. Do đó triều đình buộc phải sai dân thuyền chài lặn xuống đáy bể Thần Phù mò lại chiếc ấn cũ. Nào ngờ thợ lặn thấy ông Vũ Công Duệ vẫn còn mặc áo triều, ôm hộp ấn ngồi chễm chệ dưới đáy bể hệt như người đang còn sống, mặc dù 60 năm đã trôi qua!

Triều đình sai vớt xác ông lên, và bấy giờ mới tổ chức đám tang lớn long trọng đưa ông về Sơn Vi.

Thế là lịch sử Đại Việt lại có thêm một hiện tượng "thân bất hoại" thật là kì bí.

9

GƯƠNG TẬN TRUNG CỦA
NGUYỄN BÁ KÍ

Nguyễn Bá Kí làm quan dưới triều Lê Nhân Tông, chức *Hàn lâm viện trực học sĩ*. Năm 1452 ông được cử làm phó sứ sang triều Minh. Ông là một đại thần có tầm nhìn sâu rộng, kiến thức quảng bác, và là một bậc trung thần mẫu mực.

Sử xanh còn ghi dấu mãi mãi bài văn bia Mục Lăng nổi tiếng của ông nhận định về sự nghiệp đế vương của vua Lê Nhân Tông sau khi nhà vua bị hoàng tử Nghi Dân ám sát cướp ngôi vào năm 1459:

"Vua (Nhân Tông) thần sắc anh tuấn, dáng điệu đường hoàng. Một khi tan chầu, tự đến kinh diên nghe giảng, mặt trời lặn mới thôi. Khi đã tự mình trông coi chính sự thì tế lễ thần linh, truy thờ tông miếu. Đối với thái hậu, dốc lòng hiếu thảo, đối với anh em, trọn nghĩa yêu thương, hoà thuận với họ

hàng, kính lễ với đại thần, tôn sùng đạo Nho, xét những lời thiển cận, nhận những lời can trung, chăm nom chính sự, thận trọng thưởng phạt, coi trọng nghề nông, chú ý nền gốc, hết lòng thương dân, không thích xây dựng, không mê săn bắn, không gần thanh sắc, không ham tiền của, hậu với người, bạc với mình, trong ấm ngoài êm.

Vua ngăn cấm tướng ngoài không được gây hấn khích. Đến khi Chiêm Thành hai lần vào cướp châu Hoá, thì sai tướng đem quân đi đánh, bắt được chúa của nó là Bí Cai. Nước lớn sợ uy, nước nhỏ đều mến đức. Mọi điều chính sự đều theo điển chương phép tắc cũ đã có sẵn, sai đình thần nghị bàn cho thích đáng rồi sau mới thi hành. Cho nên chính sự hay, giáo hoá tốt ban khắp ra bốn biển, sinh linh mến đức, đời đời thái bình. Ngày người băng thình lình, trăm họ như mất cha mất me.

Ôi, tư chất của vua như vậy mà gặp phải tai biến như vậy, thì chẳng phải là trời đất rộng lớn dường ấy mà loài người vẫn còn có chỗ đáng tiếc đó sao?"

Nguyễn Bá Kí được ban chức Quốc Tử Giám tế tửu, kiêm Văn minh điện đại học sĩ dưới triều vua Lê Thánh Tông. Nhà vua là một bậc minh quân đứng vào bậc nhất trong lịch sử Việt Nam, là chủ suý của "Tao Đàn nhị thập bát tú". Văn chương của Lê Thánh Tông – như nhận định của các đại nho thời phong kiến – vượt trội hơn cả các thi nhân chính cống đương thời. Ấy vậy mà có một người dám phê phán văn chương của nhà vua, dám dâng sớ cho rằng nhà vua làm văn không chú ý tới

kinh sử! Người đó không ai khác, chính là Nguyễn Bá Kí! Sở dĩ có lá sớ đó, là vì so với bản thân nhà vua, Nguyễn Bá Kí còn... "khuôn phép", mô phạm hơn! Quả thật vua Lê Thánh Tông làm văn chương có nhiều nét phóng túng, thoát sáo, sinh động hơn các "hủ nho" dưới trướng ngài! Phải chăng chính nhờ sự phóng khoáng ấy mà thơ văn Lê Thánh Tông có "thần" hơn thơ văn của nhiều người khác? Chẳng hạn trong một truyện ngắn do Lê Thánh Tông viết, kể câu chuyện tình yêu của một anh học trò với một nàng tiên nguyên là bướm hoá thành người, có một chi tiết thú vị. Chàng thư sinh gần gũi người yêu, ngắm nghía nàng, thấy nàng tuyệt vời xinh đẹp nhưng có một điều quái lạ: trên da dẻ của nàng có những vân hoa, khác hẳn những người con gái khác! Những vân hoa ấy là dấu vết do cái lốt "bướm" còn sót lại khi nàng hoá làm người!

Sau câu văn này, Lê Thánh Tông ghi chú một câu hết sức "tiếu lâm": "không biết *ở chỗ ấy* có các vân hoa đó không?".

Chắc chắn Nguyễn Bá Kí sẽ... nhăn mặt không đồng ý với lối văn chương bỡn cợt như vậy nơi một bậc đế vương như Lê Thánh Tông!

Song, nhận tờ sớ đó, nhà vua đã trả lời Bá Kí như sau:

"Trẫm vừa xem hết tờ sớ, ngươi bảo là trẫm không chú ý kinh, sử, lại chuộng lối học phù hoa, vô dụng, chỉ chú ý ở ngoài mây khói. Nếu ta ưa chuộng văn hoa, không lấy gốc ở kinh, sử thì ta còn lấy ở

sách nào được? Song, ta tự xét mình, xét lời ngươi nói thì trong bốn chữ "phù hoa vô dụng" kia, thực đã gồm cả lòng trung (của ngươi) rồi. Giả sử ta lại làm văn mà biện bác lại thì ta thực là có lỗi. Lúc ấy ngươi đã kịp thời can ngăn, chẳng vì e sợ ta mà giữ ý".

Đến khi Nguyễn Bá Kí sắp qua đời, Lê Thánh Tông cảm động, sai Tư lễ giám quan Phạm Hổ đem sắc đến nhà Bá Kí, dụ rằng:

"Ngươi thờ vua trung thành, giữ mình chính trực, sớm tối ở bên ta, nay được sáu năm, lúc thoi thóp rồi mà lòng trung vẫn mãi chưa thôi!".

Quan hệ vua tôi của Lê Thánh Tông và Nguyễn Bá Kí thật xứng hợp với câu thơ *"Ước một tôi hiền chúa thánh minh"* Nguyễn Trãi viết trước kia!

10

LƯƠNG ĐẮC BẰNG
VỊ LƯƠNG THẦN MINH TRIẾT

Lương Đắc Bằng cùng với Đỗ Lí Khiêm, Nguyễn Khắc Kiệm là ba người đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ dưới triều vua Lê Hiến Tông (1461 – 1504). Sau khoa thi ít lâu, vua triệu các tiến sĩ vào triều để thử tài lần nữa bằng cách sai làm bài văn ứng chế (như ứng tác) là bài kí về *Ngũ vương tướng* (theo tích Đường Huyền Tông yêu quý anh em cho làm chăn màn rộng, gối dài để năm anh em cùng nằm). Do có tài cao, Lương Đắc Bằng được chấm hạng ưu, trong khi đó Nguyễn Quý Nhã làm... lạc vần, liền bị vua tống đi làm tri huyện Phụ Dực (Thái Bình).

Lương Đắc Bằng tham dự việc triều chính trải qua bốn triều vua Hiến Tông, Túc Tông, Uy Mục, Tương Dực. Sau những hành tích hiển hách phi thường của một công thần gây dựng nên một triều đại mới (triều vua Tương Dực), chúng ta không thấy

Đại Việt sử kí toàn thư nói gì thêm về ông nữa. Điều đó chứng tỏ rằng ở một thời điểm đặc biệt nào đó, ông đã tách mình ra khỏi triều đại này và tự lánh mình vào bóng tối.

Về nhân vật Lương Đắc Bằng, nếu không huy động những suy luận logic sâu sắc, mà chỉ đơn giản dựa vào những sự kiện lịch sử được ghi chép thì khó nhận chân được bản chất con người ông, tư tưởng ông, thái độ chính trị và phương sách xử thế của ông trong thời buổi cực kì nhiễu nhương đương thời, nói cách khác, khó nhận thức nổi chiều sâu thăm thẳm của nhân vật lịch sử trác việt với những mảng tối bí hiểm này.

"TRUNG QUÂN" CHỨ KHÔNG "NGU TRUNG"

Lương Đắc Bằng từng giữ những chức vụ rất cao trong triều đình nhà Hậu Lê như *Đông các hiệu thư, Lễ bộ tả thị lang Hàn lâm viện, Thị độc chưởng Hàn lâm viện sự.*

Ông là đại thần tương đắc của hai đời vua Hiến Tông và Túc Tông. Nhưng sang đời vua Uy Mục (bị đời gọi là quỷ vương) thì ông lập tức thay đổi thái độ. Uy Mục, bên cạnh một số việc được coi là tốt đẹp như mở khoa thi tuyển chọn nhân tài, chỉnh trang lăng tẩm các tiên vương..., lại có rất nhiều hành vi vô đạo: vì thù ghét những người không tán thành việc mình lên nối ngôi, y dám giết cả bà nội là Thái hoàng Thái hậu (vợ của vua Lê Thánh Tông) và nhiều công thần

khác như Lễ bộ thượng thư Đàm Văn Lễ, Ngự sử đài đô ngự sử Nguyễn Quang Bật. Đêm đêm y cùng các cung nhân vui đùa uống rượu vô độ, lúc say thì giết cả cung nhân. Hoặc y sai lính giữ voi ngựa cầm gậy đấu nhau từ cửa Thanh Dương tới ngoài cửa Thái Miếu để xem và lấy làm vui thích. Tệ hơn nữa, y sai nội nhân Nguyễn Đình Khoa đi dò xét 26 thân vương (là anh em của mình) rồi bắt giam, chỉ có một người chú trốn được và một người anh em con chú bác là Giản Tu công Dinh vượt ngục trốn thoát. Uy Mục lần lượt xuống tay giết cả gia đình ông này gồm cha (Kiến Vương), anh (Cẩm Giang Vương), hai em ruột (Tĩnh Lượng công và Quyên), gây ra một mối thù oán tày trời. Uy Mục cũng là sát thủ tàn nhẫn nhất đối với người Chiêm. Nhân cách suy đồi, y để cho uy quyền rơi dần vào tay ngoại thích (họ vợ). Xã hội Đại Việt đổ nát hơn bao giờ hết đến nỗi thoáng thấy bóng quan, dân chúng đi trên đường từ cách xa một dặm đã phải chạy trốn biệt vào các nhà dân (!). Nguyễn Đình Khoa còn phái người đến các phủ huyện, làng mạc cưỡng bắt con gái chưa chồng (!).

Bấy giờ có một người em ruột của Trường Lạc hoàng thái hậu (vợ vua Lê Thánh Tông) là Nguyễn Văn Lang, có tài thao lược, giỏi binh pháp, tinh thông việc luận đoán thiên thời, lại có sức khoẻ có thể bắt được hổ. Văn Lang cũng mang nỗi hận bị Uy Mục đuổi về quê. Ông bèn cùng vài đại thần bất đắc chí như Lê Năng Can khởi xướng việc cử binh giết bọn đại gian đại ác trong triều. Đúng lúc ấy Giản Tu công Dinh đang trên đường trốn vào Tây Đô (Thanh

Hoá). Được tin, Văn Lang bèn ra tận cửa biển Thần Phù đón rước rồi tôn làm minh chủ. Ngay lập tức một lực lượng nghĩa dũng của những bậc anh tài trong lòng chứa chất oán hận được gây dựng. Có thể kể: các đại thần Nguyễn Diễn, Ngô Khế, Nguyễn Bá Cao, Lê Trạm, Thanh Hoa tổng binh thiêm sự Nguyễn Bá Tuấn, Thừa tuyên sứ Lê Tung, Tham chính Nguyễn Thì Ung. Và một nhân vật kiệt xuất, người viết tuyên ngôn cho cuộc chính biến long trời lở đất sắp xảy ra: Lương Đắc Bằng. Rõ ràng Lương Đắc Bằng đã vứt bỏ không thương tiếc lòng "trung quân" với tên bạo chúa Uy Mục mà ông từng phụng sự để đứng hẳn sang phía quân ứng nghĩa. Cuộc tụ nghĩa của những lương thần chống lại hôn quân thật là hào hùng, khác xa với cảnh nước mất nhà tan sau này mà Nguyễn Đình Chiểu chứng kiến đã phải đau lòng kêu lên bằng một câu hỏi thống thiết:

Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?

Với tài văn chương quán thế, Lương Đắc Bằng thay mặt quân ứng nghĩa viết bài hịch sau đây dụ các đại thần và các quan, kể tội bè lũ Lê Uy Mục (trích):

"Bạo chúa Lê Tuấn (Uy Mục), phận con thứ hèn kém, làm nhơ bẩn nghiệp lớn, lần lữa mới gần năm năm mà tội ác đã đủ muôn khoé. Giết hại người cốt nhục, dìm hãm các thần liêu. Bọn ngoại thích được tin dùng, phường đê tiện ngang ngược làm bậy; người cứng cỏi bị ruồng bỏ, kẻ uy vọng ẩn nấp nẻo xa. Quan tước đã hết rồi vẫn thưởng tràn không ngớt; dân

chúng đã cùng khốn còn vơ vét chẳng thôi. Vét thuế khoá từng cân lạng, tiêu tiền của như đất bùn, bạo ngược ngang với Tần Chính (Thuỷ Hoàng); đãi bề tôi như chó ngựa, coi dân chúng tựa cỏ rác, ngạo mạn quá cả Nguỵ Oanh. Huống chi lại xây cung thất to, làm vườn hoa rộng... Công trình thổ mộc xây nên rồi thay đổi..., dân Hải Dương, Kinh Bắc mệt mỏi lao đao; tôn thất xa hoa kiêu căng lại ngang ngược, cõi tứ tuyên phiên trấn xôn xao rối loạn. Cư dân nhức óc, cả nước đau lòng"...

Cuộc đối đầu lịch sử đã xảy ra. Lực lượng quân ứng nghĩa tỏ ra mạnh hơn hẳn, chẳng bao lâu đã áp sát Đông Kinh (Hà Nội). Hoàng hậu Trần Thị Tùng (vợ Uy Mục) trốn đến xã Hồng Mai náu trong nhà dân rồi thắt cổ chết ở miếu chùa. Rồi bản thân Uy Mục cũng sa lưới nghĩa quân tại phường Nhật Chiêu (Nhật Tân, Hà Nội). Không còn cách nào khác, tên bạo chúa phải uống thuốc độc tự tử, và y bị Giản Tu công Dinh dùng súng lớn bắn tan xác để rửa mối thù nhà.

Sau đó Giản Tu công Dinh lên ngôi vua (1509) xưng là Nhân Hải động chủ (nghĩa đen là *chủ nhân của một động cung nữ đông đúc*), tức vua Tương Dực.

Với nhỡn quan của chúng ta ngày nay thì toàn bộ sự kiện lịch sử vừa nêu trên, trong đó có hành động quyết liệt của Lương Đắc Bằng thật là thuận lí, không có điều gì phải bàn cãi. Nhưng trong thời đại phong kiến, tầng lớp thống trị độc đoán luôn tuyệt đối hoá khái niệm "trung quân", nghĩa là bắt buộc từ quan chí dân phải "trung quân vô điều kiện". Quan

niệm cực đoan đó (xuất xứ từ Nho giáo của Trung Hoa) đã gây vướng mắc và làm mù quáng không biết bao nhiêu ức triệu người, trong đó có vô số thức giả kể cả những thức giả ở đẳng cấp cao. Không mấy ai dám nhìn thẳng vào thực chất hiển nhiên của hai chữ "trung quân": *trung với minh quân (chứ không thể trung với hôn quân bạo chúa)*.

Tuy nhiên trong lịch sử đã có những con người xuất chúng, vượt ra khỏi những giáo điều, sáng suốt đạt tới nhận thức chuẩn xác ấy. Có thể kể đó là Lữ Gia đời Triệu, Đinh Bộ Lĩnh đời Ngô, sư Vạn Hạnh và Lí Công Uẩn đời Tiền Lê, Chu Văn An đời Trần, Đào Duy Từ, Quang Trung, Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm thời Trịnh – Nguyễn, Trương Công Định, Cao Bá Quát đời Nguyễn. Và trong số những người đó có một trí thức kiệt xuất thời Hậu Lê: Lương Đắc Bằng.

CÁCH XỬ THẾ MINH TRIẾT CỦA BẬC CAO SĨ: HÀNH VÀ CHỈ

Dưới triều Tương Dực, Lương Đắc Bằng được cử giữ chức Lại bộ tả thị lang. Đến mùa đông năm 1510, vì ưu ái ông, vua muốn ban chức Lại bộ tả thị lang kiêm Đông Các học sĩ, Nhập thị kinh diên, nhưng ông cố từ chối không nhận. Trong khi đó tất cả các đại thần trong triều đều hồ hởi nhận chức tước mới, không một ai có động thái "khó hiểu", "ngược đời" như ông cả.

Có điều gì đã xảy ra trong con người ông vậy? Tất cả những suy tư thâm sâu của ông, chúng ta sẽ "giải

mã" sau. Chỉ biết rằng ngay sau khi khước từ quan chức, ông đã cẩn trọng dâng nhà vua *Mười bốn kế sách trị bình* như sau:

"Thần nghe: bậc thánh nhân thuở trước không vì thiên hạ đã trị mà lơ là việc cảnh giác ngăn ngừa, người hiền thần đời xưa không vì vua mình đã thánh mà quên lãng niềm khuyên răn, can gián.

Cho nên đời Ngu Thuấn đã thịnh vượng rồi mà Bá Ích lúc bày mưu mô thì nói chớ ham mê nhàn rỗi, chớ đắm đuối vui chơi, không lười biếng, không trễ nải, phấp phỏng như nguy vong sắp đến. Đế Thuấn nghe lời khuyên mà răn ngừa những việc đáng răn, do đó đã trở thành bậc đại thánh. Thời Hán Văn đã phú cường rồi nhưng Giả Nghị khi dâng kế sách lại khuyên điều để lửa gần của, đáng phải chảy nước mắt, đáng phải khóc phải thương, lo lắng như hoạ hoạn đã thành. Văn Đế nghe lời khuyên mà lo nghĩ việc đáng lo, do đó đã trở nên bậc hiền nhân.

Vì là người bề tôi dâng lời khuyên không khẩn khoản, không thiết tha thì không thể giúp vua sáng suốt tiếp thu lời can gián. Vua nghe lời khuyên mà không tiếp thu, không độ lượng thì không thể mở rộng đường cho bề tôi dâng lời can gián. Nay bệ hạ khoan nhân đại độ, không thích giết người, khôi phục cơ nghiệp của Cao Tổ, cứu giúp sinh mệnh cho muôn dân. Khắp trong thiên hạ như gỡ được nạn treo ngược, ai cũng vươn cổ kiễng chân ngóng trông chính sự mới được hoàn thành, hân hoan mừng thái bình thịnh trị.

Nhưng từ khi lên ngôi tới nay, hoà khí chưa thuận, can qua chưa dứt, kỉ cương triều đình chưa dựng đặt, việc quân việc nước chưa sửa sang; tai dị xảy ra luôn, sợ đạo trời chưa thuận, núi đá bị sụt lở, e đạo đất chưa yên. Tệ tham nhũng ngấm ngầm phát triển, bọn nghịch tặc lén lút manh nha, sợ đạo người chưa ổn. Thế mà quan trong triều biết mà không nói, họ tự lo cho mình thì được rồi, còn lo cho nước thì ra sao?... Thần mỗi khi nghĩ tới việc ngày nay thì suốt đêm không ngủ, đến bữa không ăn, tấm lòng khuyển mã trung thành không sao nguôi được. Kính xin trình bày 14 kế sách trị bình tâu lên như sau:

1. *Phải cảnh giác ngăn ngừa để chấm dứt tai biến.*
2. *Dốc lòng hiếu thảo để khuyến khích lòng trung hậu.*
3. *Xa thanh sắc để làm chân chính gốc của tâm.*
4. *Đuổi tà nịnh để làm trong sạch ngọn nguồn muôn việc.*
5. *Dè dặt trao quan tước để thận trọng việc khuyến khích răn đe.*
6. *Tuyển bổ công bằng để đường làm quan trong sạch.*
7. *Tiết kiệm tiêu dùng để khuyến khích phong tục kiệm phác.*
8. *Nêu khen tiết nghĩa để coi trọng đạo cương thường.*
9. *Cấm hối lộ để trừ bỏ thói tham ô.*
10. *Sửa sang võ bị để vững thế thành đồng hào nóng.*
11. *Lựa chọn quan can gián để gây khí thế dám nói.*

12. Nới nhẹ lực dịch để thoả lòng mong đợi của dân.

13. Hiệu lệnh phải tín thực để thống nhất ý chí của bốn phương.

14. Luật pháp, chế độ phải thận trọng để mở nền thịnh trị thái bình.

Kinh Thư nói: "Biết được không khó, làm được mới khó". Thần xin bệ hạ đừng cho những lời của thần là vu khoát, xin lựa chọn mà thi hành, răn những điều đáng răn, lo những điều đáng lo, may ra đạo trời có thể thuận, đạo đất có thể yên, đạo người có thể ổn, có thể đạt tới thái bình".

Tương Dực đọc bài sớ, thấy không có một điểm gì bắt bẻ được bèn chuẩn y.

Chúng ta có thể khám phá những điều gì ẩn đằng sau tờ sớ bàn về "đạo trị quốc" quá ư hoàn thiện này?

Theo chúng tôi, không khó khăn gì không nhận thấy trong tâm tư vị lương thần Lương Đắc Bằng đang ngổn ngang trăm mối lo âu về tương lai của chính cái cơ nghiệp đế vương mà vua tôi ông vừa tạo dựng thành công. Một vấn đề nghiêm trọng đang hiện rõ trước mắt ông: sự nghiệp lớn bước đầu đã thành, nhưng sự nghiệp lớn ấy có tồn tại được trước thử thách của thời thế không, đó lại là một chuyện khác hẳn. Còn vấn đề "con người" thì sao? Những người "tiên ưu" như ông luôn chú tâm lo toan cho sự tồn tại lâu dài của sự nghiệp ấy liệu có được bao nhiêu người trong cái triều đình Tương Dực lúc bấy giờ? Hay số đông bọn quan lại thường chỉ chú tâm và

hăm hở lao vào việc truy cầu phú quý vinh hoa, hưởng lạc?

Tại sao Lương Đắc Bằng lại nhắc nhở vua chu đáo bằng những 14 kế sách? Phải chăng bằng cặp mắt tinh tường, ông đã tiên đoán được rằng, không chắc gì nhà vua sẽ thực thi nghiêm chỉnh tất cả những kế sách ấy? Những lời lẽ như "Biết được không khó, làm được mới khó", "may ra", "có thể" (không có một từ khẳng định nào) đã phơi bày tâm trạng đầy lo âu của ông.

Cho nên, tờ sớ của Lương Đắc Bằng tuy không dữ dội như *"Thất trảm sớ"* của Chu Văn An trước kia, nhưng có cùng bản chất với tờ sớ ấy: đó chính là sự cảnh tỉnh nghiêm khắc đối với kẻ làm vua và cái triều đình hiện còn trứng nước chưa lấy gì làm vững chắc ấy.

Và một khi tự đáy lòng đã không còn đặt được niềm tin tưởng ở vua, đương nhiên bậc sĩ phu minh triết sẽ đi tới chủ trương tách mình ra khỏi ông vua đó: đó là lí do sâu xa khiến Lương Đắc Bằng khước từ quyền cao chức trọng mà vua ban cho ông. Có thể nói vị lương thần minh triết, ngay khi sự còn chưa hiện, đã giải xong bài toán "hành – tàng, xuất – xử" còn gọi là "hành – chỉ" (làm – nghỉ). Sau khi giúp Giản Tu công Dinh làm xong hành động "điếu dân phạt tội", lúc này ông cho rằng mình nên tìm cảnh "câu quạnh cày nhàn" là thượng sách.

Sau khi "kế trị nước" đã được dâng và Tương Dực đã chuẩn y thì trên thực tế cái triều đại của ông vua này đã vận hành như thế nào?

Kể ra Tương Dực cũng làm được một số việc tốt như ban chức vụ cho hệ thống quan lại, mở khoa thi tuyển chọn nhân tài dùng vào việc nước, làm sách *Trị bình bảo phạm* để làm khuôn phép cho quan lại và nhân dân trong nước, trùng tu *Sùng Nho điện ở* Quốc Tử Giám, dựng thêm bia tiến sĩ, dẹp loạn lạc v.v.. Nhưng bên cạnh đó, những biểu hiện của một hôn quân vô đạo mỗi lúc lại bộc lộ rõ.

Năm 1513, hai sứ thần nhà Minh là Trạm Nhược Thuỷ và Phan Hi Tăng sang sách phong vua là *An Nam quốc vương* đã có nhận xét rằng: "Quốc vương An Nam mặt thì đẹp mà người lại lệch, tính háo dâm, là vua lợn, loạn vong sẽ không lâu đâu".

Trong lúc nước còn nghèo, nhân dân còn đói khổ mà Tương Dực quyết định cho xây dựng rất nhiều công trình thổ mộc hoành tráng, bày những trò chơi hoang đàng và làm những hành động vô đạo như:

Đắp thành rộng lớn mấy ngàn trượng bao quanh điện Tường Quang, quán Chân Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ, từ phía đông đến phía tây bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp hoàng thành, dưới làm cửa cống;

Làm thuyền chiến, sai thợ vẽ kiểu, sai bọn xử nữ trần truồng chèo thuyền chơi trên Hồ Tây và lấy thế làm vui thích;

Sai Vũ Như Tô (người huyện Cẩm Giàng, Hải Dương) dựng lâu đài trăm nóc, dùng tới cạn kiệt tiền của cùng sức dân trong nước;

Làm *Cửu trùng đài,* phía trước đào hồ thông với sông Tô Lịch để dẫn nước vào, thả thuyền Thiên Quang cho mặc sức du ngoạn.

Cho gọi các cung nhân của Uy Mục và của triều trước, thậm chí cả vợ lẽ của cha mình vào cung để thông dâm;

Nghe lời vu cáo giết hết 15 vương công trong họ tôn thất, lặp lại hành động của Uy Mục đối với bản thân mình khi trước.

Có thể nói Tương Dực là ông vua ăn chơi xa xỉ và hoang dâm vào bậc nhất của lịch sử Việt Nam. Toàn dân tộc khổ đau ta thán. Quân lính kiệt sức ngã bệnh nhiều không kể xiết. Chính vì thế loạn lạc xảy ra không ngớt, có lúc nghĩa quân nông dân do Trần Cảo lãnh đạo chiếm cứ kinh đô Thăng Long khiến quan quân triều đình một phen vỡ mật.

Năm 1516, đại thần Trịnh Duy Sản bàn với một số quan lại khác quyết định phế bỏ Tương Dực. Duy Sản trước đó đã nhiều lần trung trực can ngăn vua nhưng vua không nghe lại còn sai đánh ông bằng trượng để làm nhục ông. Rốt cuộc ông sai võ sĩ đâm chết Tương Dực ở cửa nhà Thái Học. Chúng ta lại được chứng kiến thêm một pha "phá cách" nữa đối với hai chữ "trung quân". Vua bị giết mà cả triều đình không một ai ho he một tiếng nào, không một hành động phản đối gọi là. Thật đúng là "Lí luận... trung quân thì xám, còn cây đời thì mãi mãi xanh tươi" (!)

Duy Sản cho thiêu xác vua. Khâm Đức hoàng hậu cũng tuyệt vọng nhảy vào lửa chết theo chồng. Quân sĩ giáng phong vua làm Linh Ẩn vương.

Đọc lịch sử tới đây chúng ta chắc không ai còn mơ hồ không hiểu thấu những suy nghĩ thâm sâu và hành động sáng suốt của vị lương thần Lương Đắc Bằng.

Những tiên lượng của ông về Tương Dực đã biến thành sự thực rành rành: nhà vua đã giẫm đạp không thương tiếc nhiều điều của *Mười bốn kế sách trị bình,* nhất là điều 1 (ngăn ngừa tai biến), điều 3 (xa thanh sắc), điều 7 (kiệm phác), điều 8 (nêu khen tiết nghĩa), điều 11 (lựa quan can gián), điều 12 (nới nhẹ lực dịch).

Chân giá trị của việc đại thần Lương Đắc Bằng đột ngột rút lui không tiếp tục phụng sự triều đình Tương Dực nữa là gì, chắc không một ai không đánh giá được.

Lương Đắc Bằng quả thật là một lương thần minh triết khác vời.

11

Nguyễn Giản Thanh (1482 – ?) người làng Me (Ông Mạc) huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, từ nhỏ đã nổi tiếng đối đáp giỏi, sau đỗ trạng nguyên đời Lê Uy Mục nên có tên gọi là Trạng Me.

ĐỐI HIỂM

Năm lên sáu, Thanh mặc chiếc áo đỏ chơi trò "cưỡi ngựa tầu cau", phi ra chợ xem đám rước một vị quan to về hưu. Đám rước đi đến đâu, lính tráng thét loa dẹp đường khiến dân chúng chạy giạt sang hai bên đường. Duy cậu bé Thanh vẫn thản nhiên cưỡi trên lưng "ngựa" không chịu tránh đường, đôi mắt mở to nhìn quan thao láo. Ông quan lấy làm lạ bèn hỏi các cụ già xem đứa bé là con cái nhà ai thì được các cụ cho biết đó là con của nghè Liêm. Quan bèn gọi cậu bé lại hỏi:

Cháu đã đi học chưa?

Cậu bé liền đáp:

– Cháu chưa đi học, nhưng cháu... hay chữ!

– Quái lạ! Chưa đi học mà hay chữ được à?

– Hay chữ được, vì cháu biết đối!

Ông quan cười, ra một vế đối đơn giản để thử cậu bé một cái xem sao:

– *Trẻ cưỡi mo cau.*

– *Già chơi hạc gỗ* – Thanh lập tức đối lại.

Quan giật mình thấy vế đối có ý "xỏ" mình: trước kiệu ông ta có đôi hạc gỗ được vua ban! Té ra ông ta cũng chỉ chơi cái trò tựa như trò cưỡi mo cau của cậu bé mà thôi, chứ nào có oai vệ cái nỗi gì!

– Ừ! Quả là cháu "hay chữ" thật! – Quan khen rồi ra một câu đối thật "hóc búa" để thử tài cậu bé lần nữa:

Hoài áo đỏ quét phân trâu!

Vế đối có ý cười nhạo cậu bé "vắt mũi chưa sạch" tuy mặc chiếc áo đỏ khá sang mà lại cưỡi ngựa... tàu cau để áo lê quét đất! Ai ngờ cậu bé đối đốp chát lại luôn:

– *Thừa lọng xanh che dái ngựa!*

Lần này thì quan điếng người vì vế đối cực hiểm, vừa chỉnh vừa "xỏ ngầm" quan đang làm một việc tức cười: quả thật chiếc lọng xanh không những che người của quan mà còn che nắng cho cả... dái con ngựa của ngài nữa!

Ông ta chịu tài cậu bé và ngượng mặt với dân

chúng bèn thưởng tiền cho cậu và... tẩu vi thượng sách!

MỘT VẾ ĐỐI BẤT HỦ

Thời niên thiếu, Nguyễn Giản Thanh theo học thầy Đàm Thận Huy, nguyên là thượng thư triều Lê và là một trong "nhị thập bát tú" của Hội Tao Đàn do vua Lê Thánh Tông sáng lập.

Một hôm vừa đến giờ tan học thì trời đổ một trận mưa lớn khiến học trò không sao về được, tất cả phải nán lại nhà thầy. Trước cảnh đó, thầy Huy liền ra một vế đối.

*"Vũ vô thiết (*hoặc *kiềm) toả năng lưu khách"*

nghĩa là "Mưa không có khoá sắt mà có thể lưu chân khách", và bảo học trò đối.

Nguyễn Giản Thanh nhanh trí đối trước:

– *Sắc bất ba đào dị nịch nhân.*

(Sắc đẹp không phải là sóng cồn mà dễ làm chết đuối người).

Vế đối này đời sau còn truyền tụng mãi.

Một học trò khác tên là Nguyễn Chiêu Huấn thì đối:

– *Nguyệt hữu toàn cung bất xạ nhân.*

(Trăng có cây cung chẳng bắn người)

Lại một học trò nữa cũng cố "rặn" ra một vế đối như sau:

– *Phẩn bất uy quyền dị sử nhân.*

(Phân không có uy quyền mà dễ khiến được người)

Nghe ba vế đối của ba người học trò, thầy Huy bèn bình luận:

– Cứ như khẩu khí của ba anh mà luận đoán thì sau này Nguyễn Giản Thanh sẽ là người phóng đãng, hiếu sắc. Chiêu Huấn là người có đức nhân. Cả hai anh đều có thể trở thành bậc cao nhã văn nhân. Còn người sau cùng, nếu không cẩn thận sửa mình, dễ trở thành một kẻ tục tử.

Lời tiên đoán của thầy Huy quả không sai. Sau này Nguyễn Giản Thanh đỗ trạng nguyên, Chiêu Huấn đỗ bảng nhãn, người thứ ba làm chức hiến phó nhưng tính tình thô bỉ, khác hai người bạn đồng song kia một vực một trời.

TRẠNG ME "ĐÈ" TRẠNG NGỌT

Lúc bấy giờ tại trấn Kinh Bắc có hai người nức tiếng học giỏi: Nguyễn Giản Thanh (người làng Me) và Hứa Tam Tỉnh (người làng Ngọt, tức làng Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

Cả hai người cùng đi thi Hội, khoa 1508 đời Lê Uy Mục, kế đó lại cùng vào thi Đình. Các quan trường nhận thấy bài của Hứa Tam Tỉnh có phần xuất sắc hơn, dự kiến lấy Hứa Tam Tỉnh đỗ trạng nguyên, lấy Nguyễn Giản Thanh đỗ bảng nhãn. Còn người thứ ba đậu thám hoa là Nguyễn Hữu Nghiêm.

Ba người đỗ cao đều được vào yết kiến vua. Bà Kính Phi (mẹ nuôi vua) nhìn thấy Nguyễn Giản Thanh vô cùng khôi ngô tuấn tú, rất có cảm tình, bèn chỉ vào Thanh mà hỏi các quan trường:

– Người này chắc là trạng nguyên?

Các vị quan trường quá nể lời bà Kính Phi bèn chỉ vào cả hai người mà nói:

– Thưa mẫu hậu, hai thầy này sức học ngang nhau, chúng thần chưa quyết lấy ai đỗ trạng. Vậy xin mẫu hậu và hoàng thượng xét định.

Vua Lê Uy Mục không phải không biết Hứa Tam Tỉnh có tài hơn Nguyễn Giản Thanh, song vì chiều ý mẹ nên nhà vua bày cách ra thêm một đề phú *"Phụng Thành xuân sắc"* (Cảnh xuân ở kinh đô) để xét tài thêm một lần nữa.

Nguyễn Giản Thanh là người rất mực khôn ngoan. Ông biết rằng nếu làm phú Hán văn thì ông khó đương nổi với tài của Hứa Tam Tỉnh. Mặt khác, người có vai trò quan trọng để "xét" hơn kém lúc này lại chính là mẫu hậu, mà mẫu hậu nghe Hán văn thì có khác gì như... vịt nghe sấm? Cho nên ông quyết định viết phú Nôm!

Bài phú của Nguyễn Giản Thanh có những câu:

Chợ hoà đầm ấm, phố ngọc lần vần,
Trai bảnh bao đá cầu vén áo,
Gái éo le rủ yếm khỏi quần.
Khách Tràng An cưỡi ngựa xem hoa rợp
đường tử mạch.
Chàng công tử ngự xe giương tán sáng dặm
thanh vân...

Bà Kính Phi nghe đọc đến đâu hiểu đến đấy, nức nở khen hay. Còn bài phú Hán văn của Hứa Tam Tỉnh, bà cũng lắng nghe, rồi mặc dù chẳng hiểu mô tê gì, phán ngay một câu:

– Bài này cũng tạm được nhưng không hay bằng bài kia!

Nhà vua đã lưỡng lự muốn ngả theo ý mẫu hậu, song còn hỏi thêm:

– Trẫm nghe nói khanh người làng Ông Mạc, vậy có gần làng Phù Chấn quê trẫm không?

Thực ra hai làng này tuy ở trấn Kinh Bắc cả nhưng nào gần gũi gì cho cam! Song Nguyễn Giản Thanh láu cá đáp:

– Tâu hoàng thượng, hai làng liền một cánh đồng ạ!

(Cách xa bao nhiêu mà chẳng... liền một cánh đồng?)

Vua thấy Nguyễn Giản Thanh ở quá gần mình, lấy làm ưu ái, bèn hạ quyết định cuối cùng: lấy Nguyễn Giản Thanh đậu trạng nguyên, còn Hứa Tam Tỉnh thì chỉ cho đậu bảng nhãn (thứ hai) mà thôi.

Thế nhưng nho sĩ Kinh Bắc đánh giá hai người khác với nhà vua. Họ vẫn cho rằng Hứa Tam Tỉnh mới xứng đáng là trạng nguyên, nên mặc dù ông không đỗ trạng, họ vẫn gọi ông là trạng: *Trạng Ngọt*.

Người ta nhớ lại câu sấm của thầy địa lí Tả Ao *"Trạng Me đè Trạng Ngọt"* trước đó và chỉ khi sự việc nói trên xảy ra họ mới hiểu tại sao một khoa thi mà lại có đến... hai trạng nguyên... đè nhau! Chung quy chỉ vì Thanh có gương mặt khôi ngô tuấn tú, trong khi Tỉnh thì xấu xí đen đủi. Cũng vì lí do đó mà người ta gọi trạng Me là *Mạo Trạng nguyên* (trạng nguyên có mặt đẹp).

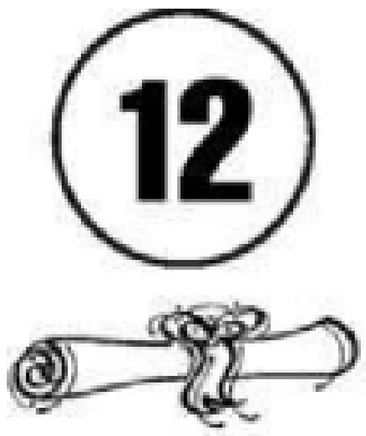

– TRẠNG... ĂN

Đời vua Lê Uy Mục ở làng Mộ Trạch có một nho sĩ tên là Lê Nại vốn là người chăm học. Năm 27 tuổi đi thi Hương đỗ luôn giải nguyên (thủ khoa). Quan Thượng thư Võ Quỳnh cùng làng mến tài chàng bèn hứa gả con gái cho. Ông nhạc lại còn ân ưu, cho chàng sang ở luôn bên nhà mình vì lẽ ở nhà ông sách vở không thiếu quyển gì, tha hồ cho Nại nghiền ngẫm. Song từ hôm sang ở nhà bố vợ tương lai, ông này tuyệt nhiên không hề thấy Nại sờ đến một quyển sách nào qua! Chàng cứ thơ thẩn ra vào như người chán đời. Quan Thượng thư lấy làm quái lạ, bèn sang dò hỏi bên thông gia:

– Xưa nay tôi vẫn nghe thiên hạ đồn rằng anh Nại nhà ta chăm học lắm, tại sao từ hôm sang ở bên tôi, nó chẳng màng gì đến sách vở cả?

Thân phụ Lê Nại như đoán ra lí do, hỏi:

– Thưa bác, thế từ ngày cháu sang đấy, bác thấy sự ẩm thực (ăn uống) của cháu như thế nào?

– Chậc, thì cũng ăn uống theo như lối thanh đạm của các nhà nho, mỗi bữa không quá ba bát...

Ông thân phụ cười:

– Thế thì hèn nào cháu nó không học hành gì được là phải, bác ạ! Chắc bác chưa biết, thằng Nại nhà tôi nó ăn như hổ giảo! Phải "nồi bảy quăng ra nồi ba quăng vào" mới thoả sức nó!

Cụ Thượng bấy giờ mới ngớ ra, biết mình quả kém sáng ý, để cho rể quý phải đói ăn. Quan bèn dặn người nhà tăng khẩu phần cho Nại. Mới đầu tăng gấp đôi (nghĩa là mỗi bữa 6 bát) thì Nại bắt đầu sờ đến vài quyển sách xem lướt qua rồi bỏ đấy. Đem nồi ba ra nấu cơm, Nại chén sạch như chùi và đọc sách đến nửa đêm. Cụ Thượng bèn quyết định đem nồi năm ra nấu cơm, Lê Nại ăn chỉ còn thừa vài hột cơm ở đáy nồi, và chàng học thông đêm suốt sáng. Chàng lại còn cao hứng ngâm nga rằng:

Mộ Trạch tiên sinh, ăn khoẻ nổi danh
Mười lăm bát cơm, mười hai bát canh.
Khôi nguyên chiếm bảng, trên cả quần anh,
Bởi nhiều súc tích nên phát tung hoành.

Tưởng Lê Nại ngâm thơ ngông, ai ngờ về sau lại thành sự thật: năm 1504 đời Lê Uy Mục, Lê Nại đi thi Hội chiếm bảng vàng. Sau đó lên kinh thi Đình

lại đỗ trạng nguyên. Rồi được bổ làm quan đến chức *Tả thị lang bộ Hộ*.

Ông nức tiếng một thời về tài kinh bang tế thế. Và người ta không quên cái đức "ăn như sấm" của ông, thân mật gọi ông là *Trạng Ăn* hoặc *Trạng nguyên... Cơm!*[1]

---

[1] Cái đức ăn khoẻ của Trạng Ăn rất giống với văn hào Pháp Victor Hugo (1802 – 1885).

13

NGÔ KÍNH THẦN
VỚI CÂU ĐỐI NÂNG CAO QUỐC THỂ

Ngô Kính Thần, người xã Xuân Hi, huyện Kim Hoa (Hà Nội ngày nay) đỗ hoàng giáp năm 1493 dưới triều Lê.

Ông dẫn đầu sứ bộ Đại Việt sang sứ nhà Minh. Để thị uy oai võ của "thiên triều", bọn quan lại nhà Minh ra một vế đối:

Nhật hoả vân yên, bạch đán thiêu tàn ngọc thỏ.
(Lửa của mặt trời, khói của mây, ban ngày đốt rụi mặt trăng).

Rõ ràng bọn quan lại nhà Minh khoe khoang sức mạnh và tỏ ý khinh thường nước Nam nhỏ bé.

Nhưng Ngô Kính Thần ung dung tung ra một vế đối:

Nguyệt cung tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô!
(Cung là trăng, đạn là sao, chiều tối bắn rụng mặt trời!)

Một vế đối cực kì sắc bén và tràn đầy khí phách, trội hơn hẳn vế đối trước, làm cho lũ quan lại nhà Minh xôn xao nháo nhác như bị chọc vào sườn. Nghe nói, bọn chúng không chịu nổi "khẩu khí" của họ Ngô, đã tức giận đòi bắt giam sứ giả(!)

14

SỨ THẦN **LÊ QUANG BÔN** TÔ VŨ CỦA ĐẠI VIỆT

Lê Quang Bôn thuở nhỏ nổi tiếng thần đồng, năm 1527 đỗ hoàng giáp dưới triều Lê mạt. Ông được cử đi sứ sang triều đình nhà Minh.

Trong những cuộc tranh luận chính kiến và học thuật, lời lẽ sắc bén của ông luôn luôn tỏ ra hơn hẳn bọn quan lại nhà Minh.

Rốt cuộc ông bị chúng giở thói côn đồ dùng uy vũ bắt giam, lấy keo gắn mắt ông lại và đe:

– Khi nào ngựa mọc sừng thì ông sẽ được tha về nước!

Lê Quang Bôn không hề bị uy vũ khuất phục. Trái lại ông càng tỏ rõ khí phách phi thường của mình. Một hôm trời nắng ráo, ông ra nằm ngửa giữa sân phơi bụng dưới ánh mặt trời. Bọn quan Minh hỏi:

– Ông nằm phơi bụng như vậy là có nghĩa gì?

Quang Bôn cười đáp:

– À, tại vì lâu ngày sách vở chứa trong bụng bị ẩm mốc. Nay có nắng ta phải phơi cho khô đó mà!

Câu nói đầy tự phụ làm bọn quan Minh tức tối. Một tên thách:

– Ông cậy có nhiều sách, vậy ông thử mang ra một quyển "đọc" lên xem nào!

Tên này nhè vào điểm yếu của Quang Bôn là mắt đang bị gắn chặt, không đọc được. Nhưng ông thản nhiên "đọc" vanh vách cả một chương sách thuộc "Tứ thư ngũ kinh" làm bọn chúng kinh sợ.

Lê Quang Bôn can trường chịu giam cầm ở Bắc quốc suốt 18 năm trời, không hề thay đổi tiết tháo. Cuối cùng bọn nhà Minh phải cho ông về nước.

Người trong nước ai cũng kính phục ông, ví ông với Tô Vũ đời nhà Hán, cũng bị giữ ở Hung Nô, chăn dê uống tuyết 18 năm ròng mà không chịu đầu hàng. Đời Mạc, Mạc Mậu Hợp phong ông là *Tô quận công*. Đời truyền lại tập thơ "Tô công phụng sứ" ca ngợi phẩm chất cao cả của ông.

Tư liệu: Kho tàng giai thoại Việt Nam
(Vũ Ngọc Khánh)

15

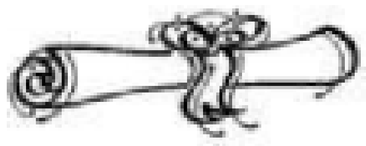

Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585) quê làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương (huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng ngày nay). Thân phụ là Nguyễn Văn Định, một nhà nho có tài văn chương. Thân mẫu là bà Nhữ Thị Thục, con gái quan Thượng thư Nhữ Văn Lân. Ông là một trí tuệ siêu việt, một triết gia thượng thặng thời Lê – Mạc, – Trịnh – Nguyễn, được các nho sĩ đời Thanh (Trung Hoa) gọi bằng danh hiệu *An Nam lí học*. Ông đỗ trạng nguyên năm 1535 và được triều Mạc phong là Trình quốc công nên nhân dân thường gọi ông là Trạng Trình. Ông đã hai lần ra làm quan với nhà Mạc, từng làm đến chức Thượng thư bộ Lại, Thái phó. Nhìn thấy rõ thực trạng thối nát của triều đình nhà Mạc, ông đã khẳng khái dâng sớ lên vua Mạc xin chém đầu 18 tên lộng thần, theo gương Chu Văn An ngày trước. Nhưng vua Mạc đã im lặng và không hành động gì. Vì thế, trước sau ông đã hai lần treo ấn từ quan trở về quê cũ bên bờ sông

Tuyết Giang (sông Hàn), lập *Trung Tân quán* (hàm nghĩa "bến bờ của chân lí, của sự đúng đắn"), dựng *Bạch Vân am* để cùng các văn nhân, sĩ phu ẩm tửu hàm ca và trước tác văn chương, mở trường dạy học để đào tạo nhân tài cho quốc gia...

Ông là một nhà thơ triết lí nổi tiếng và là tác giả của tác phẩm trứ danh "Sấm Trạng Trình" *(Trình quốc công sấm kí)* từng làm kinh ngạc bao người suốt mấy trăm năm qua. Nguyễn Bỉnh Khiêm là một vĩ nhân của dân tộc về trí tuệ và đạo đức, là một đại thụ của nền văn hoá tư tưởng Việt Nam.

ĐỒNG SÀNG DỊ MỘNG

Nguyễn Bỉnh Khiêm khi còn thơ ấu phải sống trong một hoàn cảnh... không giống ai. Ông có đủ cả bố và mẹ nhưng lại chỉ được sống với bố mà phải xa mẹ. Nguyên do vì bố mẹ ông... đồng sàng dị mộng[1]. Ông bố Nguyễn Văn Định tính khiêm nhường bao nhiêu thì bà mẹ là Nhữ Thị Thục lại có nhiều... vọng tưởng bấy nhiêu! Bà ưng được làm... hoàng hậu hay hoàng thái hậu! Với Nguyễn Bỉnh Khiêm, bà kì vọng rằng cậu con trai của bà sau này sẽ được làm... vua! Và ngay khi miệng con còn hơi sữa, bà đã gieo vào đầu óc và tâm hồn cậu bé giấc mộng đế vương rồi!

Một hôm, ông bố ngồi chơi với con, hát cho cậu nghe:

Nguyệt treo cung, nguyệt treo cung!

---

[1] Nằm chung giường nhưng mộng (tư tưởng, tình cảm) khác nhau.

Bất ngờ, Khiêm hát theo luôn:

Vén tay tiên, hốt hốt rung!

Lúc bà Thục đi chợ về, ông kể cho bà nghe về sự thông minh dĩnh ngộ của con. Nào ngờ bà vợ trách:

– Ai bảo ông đi dạy con như thế? Nguyệt là tượng trưng cho một kẻ bầy tôi. Không lẽ ông khuyến dụ nó sau này trở thành một kẻ bầy tôi thôi hay sao? Nuôi con, sao không ước cho nó làm vua làm chúa?

Một lần khác, bà mẹ dạy con câu hát rằng:

Bống bống bang bang
ngày sau con lớn
con tựa ngai vàng.

Ông bố phát hoảng: là dân mà hát một câu phạm thượng như vậy thì chỉ có mà... mất đầu! Ông bèn dạy con hát lại, chữa đi một chữ:

Bống bống bang bang,
ngày sau con lớn
con vịn ngai vàng.

Nhưng bà Thục thấy chồng dạy con theo kiểu làm nhụt chí khí của con như vậy, bèn giận dỗi, bỏ đi thẳng. Tương truyền sau này bà có một đời chồng nữa và sinh ra Phùng Khắc Khoan (tức Trạng Bùng).

TÍNH HÀI HƯỚC CỦA ÔNG THẦY HIỀN TRIẾT

Mặc dù là một bậc "thánh sư" cả về chính trị lẫn nhiều môn học thuật (lí số, văn học...) nhưng Nguyễn

Bỉnh Khiêm vẫn có trong tâm hồn tính hài hước thường thấy ở nhiều nhà bác học. Trong thơ văn của ông còn lưu lại một bài thơ trào phúng, chế một anh học trò vừa lười vừa có máu... mê gái.

*Có **thân** có của chẳng hay lo*
*Chẳng học ai **hồ** trút chữ cho?*
*Ngày vắng đóng **lòng** ngồi lặng lặng,*
*Đêm thanh ngửa **thịt** ngáy pho pho.*
*Làm văn rỗng **quạc** như **mông ngựa**,*
*Thấy gái đi qua nghếch **cổ cò**.*
*Bẽ **mặt** kia sao **mày** chẳng **hổ**,*
*Ai có con mà **hồ** gả cho!*

Trong bài thơ, ngoài ý tứ chế giễu, tác giả còn cố ý dùng nhiều chữ có chung nghĩa là "cơ thể" (thân, lòng, thịt, mông, cổ, mặt, mày) và các con vật (hồ: cáo, quạc: vịt, ngựa, cò, hổ).

Tính hài hước của trạng Trình còn được thể hiện trong một số tác phẩm thơ Nôm khác, như bài thơ đặc sắc với nội dung đến việc ăn tiệc mừng mà không có tặng phẩm sau đây:

Gượng đến mừng nhau một mặt không[1],
Nhiều thì chẳng có, ít chăng (không) *thông.*
Hươu nai: hãy đợi trên rừng bắc,
Thu, vược: còn chờ dưới bể Đông.
Nam Sách[2] *rượu nồng, còn mượn cút* (bình),
Tây Chân[1] *quýt ngọt mới đâm bông.*

---

[1] Nghĩa là chỉ có "cái mặt" mà không có quà.
[2] Huyện Nam Sách (Hải Dương), nơi nấu được loại rượu ngon có tiếng.

Cực mong, rắp đợi song còn muộn (trễ),
Vậy đến mừng nhau một mặt không!

NHỮNG LỜI KHUYÊN "TIÊN TRI" CỦA TRẠNG

Học vấn uyên bác và tài tiên tri của Trạng Trình nổi tiếng khắp trong nước đến nỗi nhiều nhân vật quan trọng hàng đầu thời đó phải đến hỏi ý kiến của Trạng để có phương hướng hành động.

Vào năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Hậu Lê. Việc "thoán đoạt" này bị rất nhiều người phản đối. Các cựu thần nhà Lê nổi lên chống lại. Lúc bấy giờ có Nguyễn Kim chiếm cứ từ Thanh Hoá trở vào. Được con rể là Trịnh Kiểm giúp rập, Nguyễn Kim lập lại được nhà Lê Trung hưng, đóng đại bản doanh ở Thanh Hoá. Đó là Nam triều.

Nhưng từ năm 1545, sau khi Nguyễn Kim chết, Trịnh Kiểm mâu thuẫn với hai con của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng và Nguyễn Uông. Năm 1558, Nguyễn Uông bị anh rể (Trịnh Kiểm) ám hại, Nguyễn Hoàng thấy mối nguy đang treo lơ lửng trên đầu mình, bèn năn nỉ chị gái (vợ Trịnh Kiểm) xin với Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ tại đất Thuận Hoá. Trịnh Kiểm bằng lòng vì đẩy được *một đối thủ đáng gờm* vào tận phía Nam lam chướng xa xôi, để mình mặc sức tung hoành mạn ngoài này.

Tương truyền, trước đó, Nguyễn Hoàng đã đến

---

[1] Tây Chân: huyện Nam Trực (Nam Định), nơi trồng được loại quýt ngon có tiếng.

hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm về kế an thân, và được Trạng khuyên một câu:

Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân.

(Một dãy Hoành Sơn, dung thân muôn thuở)

Quả nhiên về sau, các chúa Nguyễn (kể từ Nguyễn Hoàng) đã cát cứ từ phía Nam sông Gianh trở vào, lập kinh đô ở Huế, và "dung thân" được gần 400 năm (kết thúc là triều vua Bảo Đại), kể cũng là lâu dài vậy!

Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng) vốn có quan hệ gần gũi với Nguyễn Bỉnh Khiêm (có sách nói hai người là anh em cùng mẹ khác cha), một dạo đang băn khoăn với ý nghĩ: có nên rời bỏ Bắc triều (Nhà Mạc) đang có dấu hiệu suy vi rõ rệt, để theo Nam triều (Vua Lê – Chúa Trịnh) ở Thanh Hoá?

Phùng Khắc Khoan bèn tới Nguyễn Bỉnh Khiêm chơi để hỏi ý kiến. Nguyễn Bỉnh Khiêm không nói gì, mời Khoan ngủ lại một đêm.

Sáng sớm hôm sau, Nguyễn Bỉnh Khiêm tới gõ cửa phòng ông Khoan mà gọi rằng:

– *Gà gáy rồi, trời đã sáng, sao không dậy, còn ngủ mãi ư?*

Phùng Khoắc Khoan chợt thức giấc, nghe câu nói đoán ngay rằng Trạng Trình nhắc khéo mình rằng thời cơ đã chín muồi, phải hành động kịp thời! Không chần chừ, ông vội vàng sửa soạn bái biệt Trạng Trình và lên đường. Lúc từ biệt nhau, Nguyễn Bỉnh Khiêm còn cuốn một chiếc chiếu nhỏ ném theo. Ông Khoan hiểu ngay

rằng: Trạng Trình nhắc nhở ông phải hành động gọn gàng, dứt khoát như kiểu... cuốn chiếu.

Nam Triều lấy danh nghĩa nhà Lê (Trung hưng) nhưng thực chất, vua Lê chỉ là bù nhìn, còn quyền bính thuộc cả về tay họ Trịnh. Trịnh Kiểm buộc vua Lê phong cho mình tước "vương" tục gọi là *Chúa*. Đã có lúc Trịnh Kiểm muốn vứt bỏ cái tên "bù nhìn" ấy đi để độc quyền cai trị thiên hạ nhưng còn do dự chưa dám quyết, bèn cho người đi hỏi ý kiến Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng lẳng lặng dẫn sứ giả đi thăm cảnh chùa, nhân nói với một nhà sư trong chùa rằng:

Giữ chùa, thờ Phật thì được ăn oản[1]

Sứ giả nghe vậy, hiểu ngay ý của Trạng muốn khuyên họ Trịnh chớ có bước vào vết chân của họ Mạc trước kia, thoán đoạt ngôi nhà Lê. Trái lại hãy tôn phù vua Lê, giữ phận mình là bầy tôi thì quyền lợi cũng chẳng ít ỏi gì. Chúa Trịnh không dám trái lời Trạng, bèn bỏ ý định cướp ngôi vua Lê.

Cuộc chiến tranh giữa Nam triều (Lê – Trịnh) và Bắc triều (nhà Mạc) diễn ra liên miên đến hơn nửa thế kỉ với 38 cuộc giao tranh lớn. Cho đến năm 1592 thì nhà Mạc yếu thế, phải bỏ thành Thăng Long rút chạy lên mạn bắc. Trong tình huống bi đát ấy, vua Mạc đã cho người về Hải Dương hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm về kế xử trí. Trạng bèn bảo:

---

[1] Tương truyền con cháu chúa Trịnh rất tin lời Trạng Trình, đã nhắc Chúa rằng *Lê tồn Trịnh tại; Lê bại Trịnh vong*. Và quả là như thế: khi nhà Lê mất (Lê Chiêu Thống lưu vong và chết năm 1792) thì cũng là lúc nhà Trịnh diệt vong (Trịnh Khải bị Tây Sơn giết).

– Cao Bằng tuy tiểu, khả dung sổ thế.
(Đất Cao Bằng tuy nhỏ nhưng có thể dung thân được vài đời).

Quả nhiên nhà Mạc đã trụ được tại Cao Bằng trải qua ba đời vua sau cùng: Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan và Mạc Kính Vũ, cho đến năm 1688 mới bị diệt.

TRẠNG TRÌNH VỚI NHỮNG CÂU SẤM KÍ

Suốt năm thế kỉ qua, trong tiềm thức của nhân dân ta, Nguyễn Bỉnh Khiêm là một vĩ nhân mang màu sắc huyền thoại. Tương truyền ông để lại cho đời sau một bộ "Sấm kí" với những dự đoán về những sự việc cụ thể sẽ xảy ra tại một thời điểm và một địa điểm xác định hằng mấy trăm năm sau. Quả thật tất cả mọi người đều "bất khả tư nghì" về năng lực siêu phàm đó của Trạng Trình! Dường như ông là một vị thần thánh giáng thế, là người mang trong mình vô vàn kiến thức cao siêu và kì bí của càn khôn vũ trụ!

Sứ thần nhà Thanh sang nước ta là Chu Xán đã phải công nhận: *"An Nam lí học hữu Trình tuyền"* (Môn lí học của An Nam có Trình tuyền hầu Nguyễn Bỉnh Khiêm).

La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp sống vào thời Lê – Trịnh, Tây Sơn, khi qua thăm đền thờ của Trạng Trình cũng phải cúi đầu chắp tay thán phục ông là bậc *"huyền cơ tham tạo hoá"* (góp cùng tạo hoá điều khiển máy huyền vi)!

Theo một truyền thuyết xưa thì thần đồng Nguyễn Bỉnh Khiêm lớn lên được thụ giáo Thượng thư Bảng nhãn Lương Đắc Bằng và được thầy giao cho bộ sách *Thái Ất Thần Kinh* mà ông mang được về trong một chuyến đi sứ Trung Hoa. Chỉ có Nguyễn Bỉnh Khiêm thông hiểu được nghĩa lí của bộ sách đó, và đó chính là nguồn gốc trí tuệ sinh ra sấm kí Trạng Trình.

Trên thực tế, cuốn sách "Sấm Trạng Trình" bị tam sao thất bản, nhất là người đời sau đã tuỳ tiện "sáng tác thêm" khá nhiều. Chúng tôi chỉ giới thiệu một số giai thoại mà người đương thời và người đời sau nói về những câu sấm có nội dung hết sức thú vị, qua đó gợi lại hình ảnh Trạng Trình, một sĩ phu thời cổ có trí tuệ siêu phàm.

NGỰA ĐÁ SANG SÔNG

Dân vùng Vĩnh Lại (quê của Trạng Trình) đã từ lâu tức tối đầy vơi vì lẽ cứ... lẹt đẹt mãi trong việc học hành, đỗ đạt, trừ Trạng ra chẳng thấy ai "nhẹ gót trên đường thanh vân" cả, mới kéo đến hỏi Trạng. Thế nhưng Trạng chỉ lắc đầu nói "Thiên cơ bất khả lậu", không giảng giải gì thêm, khiến họ càng hậm hực tợn. Thấy thế, Trạng bèn cho tạc một con ngựa đá khá lớn đặt ngay trên bờ sông Vĩnh Lại, và cho khắc lên lưng ngựa hai câu thơ chữ Nho lẫn chữ Nôm:

Hà thời thạch mã độ giang,
Thử thời Vĩnh Lại nghênh ngang công hầu.

cùng với hai câu thơ toàn Nôm để giảng nghĩa:

Bao giờ ngựa đá sang sông,
Thì dân Vĩnh Lại quận công cả làng.

Trong suốt hơn hai thế kỉ, dân Vĩnh Lại cứ hết ngắm tượng ngựa đá lại đọc hai câu sấm của Trạng mà lòng đầy hồ nghi, chẳng biết đến đời kiếp nào mới xảy ra những sự phi thường ấy? Con sông Vĩnh Lại cứ chảy, người ta cũng lãng quên dần, trong khi phía bờ sông có con ngựa đá mỗi ngày lại lở thêm mà chẳng có ai thèm chú ý. Cho đến thời mạt vận của nhà Hậu Lê (Lê Chiêu Thống lên kế vị vua Lê Hiển Tông) thì quả nhiên con ngựa đá đã nghiễm nhiên đứng sang bờ sông bên kia từ lúc nào! Thì ra trong bấy nhiêu năm, do bờ sông bên này lở mãi, còn bờ sông bên kia thì bồi mãi mà thành ra thế.

Dân Vĩnh Lại lúc ấy mới chợt nhận ra rằng một vế của câu sấm trạng đã thành hiện thực. Trong bụng, họ khâm phục tài tiên tri của Trạng không để đâu cho hết! Và ngày ngày, họ nôn nóng chờ cái sự "*dân Vĩnh Lại quận công cả làng*" kia thành hiện thực nốt, bởi đó chính là niềm khao khát cháy ruột cháy gan của họ từ hàng trăm năm nay. Mừng rỡ, hí hửng, họ loan tin cho khắp các tổng các huyện xung quanh biết cái tin mừng về một tương lai rực rỡ đang sắp sửa đến với họ. Quả thật nghe cái tin ấy, dân chúng quanh vùng không khỏi cảm thấy... khiếp vía về cái sự nay mai... quận công sẽ mọc ra như nấm ấy: ắt hẳn đất Vĩnh Lại đang đến kì đại phát, không sai! Dân vĩnh Lại được một phen tha hồ lên mặt, trong khi dân các làng khác thì hình như ai nấy đều... len lét như rắn mồng năm mỗi khi thấy

dân Vĩnh Lại!

Trong khi dân Vĩnh Lại cứ ngong ngóng đợi chờ như vậy thì đất nước ta cũng đang quay cuồng trong những cơn giông tố bão bùng. Quân Tây Sơn từ Đàng Trong tiến ra Bắc Hà như vũ bão quét sạch nhà Trịnh và trả đất nước về cho nhà Lê. Nhưng khi Lê Hiển Tông mất thì Lê Chiêu Thống lên kế vị lại bỏ ngai vàng đi lưu vong và gọi Nguyễn Hữu Chỉnh về phò tá để vua tôi cùng hợp sức chống lại quân Tây Sơn. Chỉnh huênh hoang rằng sẽ "bóp mũi" tướng Tây Sơn là Vũ Văn Nhậm, ai ngờ rốt cuộc lại bị Nhậm bắt sống và phanh thây xé xác. Còn Chiêu Thống thì phải giả dạng dân thường chui lủi khắp đó đây cùng vài ba "cận thần", đi tìm các bầy tôi trung thành của nhà Lê, lo việc... khôi phục ngai vàng! Ông ta đã mò tới Sơn Tây để gặp tướng Hoàng Phùng Cơ, tới mạn sông Luộc để gặp quận công Đinh Tích Nhưỡng, song hai "bầy tôi" này đều đã bị quân Nguyễn Huệ đánh tan tành. Lê Chiêu Thống lại lần mò về Khoái Châu (Hưng Yên) tìm tướng Bùi Thế Dân, nghe đâu đang rục rịch khởi binh, song khi vua tôi sang đò Đầm thì bất ngờ bị bọn lái đò kiêm cướp sông trấn lột sạch cả "báu vật" của hoàng gia! May còn sót lại một quả ấn "Truyền quốc bảo". Vua bèn giấu ấn vào cạp quần, ngậm ngùi chia tay Lê Quýnh và mấy kẻ bầy tôi khác sau khi trao cho họ "trọng trách" sang Trung Hoa cầu viện quan quân nhà Thanh. Một mình Chiêu Thống tiếp tục cuộc chui lủi. Đêm đến ông ta náu mình trong một ngôi miếu đổ nát.

Trần Sinh, trùm bọn cướp sông về tới nhà giở

những thứ cướp được ra xem, thấy toàn những thứ của cải quý giá ghê gớm, như áo hoàng bào, sa, gấm, vàng, ngọc... bèn cho mời cha hắn là Trần Thành, vốn là người am hiểu việc đời, để hỏi ý kiến. Trần Thành thấy những thứ báu vật đích thị là của vua, bèn trợn mắt giậm chân đấm ngực kêu rằng:

– Ối trời đất ơi! Lũ chúng mày sao mà ngu thảm ngu hại như thế này? Tại sao lại nhè vào đúng hoàng đế chí tôn mà cướp? Chúng mày có biết rằng sau này triều đình truy tội chúng mày cướp áo long bào và báu vật của hoàng cung, thì không một cái đầu nào của chúng mày còn nằm yên trên cổ không, hả?

Cả Trần Sinh và bọn thủ hạ "khố bện" nghe ông lão nói vậy đều sợ run như cầy sấy, mặt cắt không còn một hột máu!

– Thầy ơi! Làm thế nào bây giờ hả thầy? – Trần Sinh run rẩy hỏi bố.

Lão già bóp trán nghĩ ngợi một hồi rồi bỗng tươi nét mặt lên mà rằng:

– Thôi được! Bây giờ chỉ còn một kế, mà là một kế thượng sách!

– Kế gì, thưa cụ? Xin cụ dạy cho chúng con nhờ! Cả bọn nhao nhao hỏi.

– Là: tìm ngay nhà vua còn ẩn náu đâu đấy, rước ngài về đây, phụng dưỡng hầu hạ ngài cho tử tế, giúp ngài đi đến nơi nào ngài muốn, ra sức phò tá ngài lấy lại xã tắc. Làm được như thế, họ Trần ta chẳng mấy chốc mà vinh hoa phú quý. Thật là cơ hội ngàn năm có một, chưa biết chừng mồ mả họ Trần ta đang phát nên

trời mới dun dủi cho nhà vua rơi đúng ngay vào tay ta!

Cả bọn thở phào, lập tức chia nhau đi khắp nơi, ruộng nương, bờ bụi, ao chuôm, đình miếu... để tìm vua. Cuối cùng họ vớ được vua đang ẩn náu trong ngôi miếu nát. Tất cả bèn sụp xuống lạy đấng hoàng thượng, tạ lỗi về việc "cướp nhầm" phải ngài đêm qua, rồi rước vua về làng Vĩnh Lại, mời ngài ngự trên giường trong từ đường tổ họ Trần. Đông đúc họ hàng nhà Trần xúm xít quỳ trước mặt vua, thề sống thề chết sẽ phò vua để bình định thiên hạ! Bỗng một người phát hiện thấy ở cạp quần vua thò ra chiếc kim ấn. Lập tức từ ông trưởng họ Trần trở xuống đều nằng nặc xin vua rộng tay phong các chức tước như quận công, đô đốc, tả tướng quốc, cùng lắm thì hàn lâm học sĩ hoặc giả một tước hầu nào đó cũng được. Cực chẳng đã, vua đành phải bấm bụng moi chiếc kim ấn từ trong cạp quần ra đóng dấu vào hàng trăm tờ sắc phong tước "quận công" cho tất cả bọn khố dây họ Trần này, không sót một ai! Thế là lời sấm trạng đã hoá thành sự thực: *"Thì dân Vĩnh Lại quận công cả làng"!*

Sau sự kiện đục nước béo cò này của dân Vĩnh Lại, Lê Chiêu Thống biết thân biết phận bèn... chuồn thẳng, mặc thây cả lũ "quận công rởm" kia với những tờ sắc phong không hơn tờ giấy lộn là mấy!

Nghe nói tất cả bọn "quận công" này về sau đều mang hoạ vào thân: chỉ vì họ là "bầy tôi" của tên vua tráo trở mà rốt cuộc họ đã bị lưỡi gươm của thượng tướng Vũ Văn Nhậm quân Tây Sơn phạt trụi trong một trận kịch chiến ở tả ngạn sông Luộc[1].

---

[1] Viết dựa theo truyện *Buôn vua* của Thái Doãn Hiểu, Hoàng Liên,

DOẠ KẺ PHÁ ĐỀN

Đời vua Minh Mệnh, trong dân gian bỗng truyền tụng một câu:

"Gia Long nhị đại, Vĩnh Lại vi vương"

(Đời thứ hai sau Gia Long, có người ở Vĩnh Lại sẽ làm vua). Ai cũng bảo đó chính là câu sấm của Trạng Trình!

Chuyện đến tai Minh Mệnh. Ông ta vốn quân phiệt, vừa hoang mang lo lắng vừa căm tức cái "mồ ma" ông Trạng đã chết từ đời tám hoánh lại còn gieo rắc cho bọn hậu sinh ở quê mình ý nghĩ "phản nghịch" không thể tha thứ được. Ỷ mình là "thiên tử" có quyền sinh sát trong tay, ông ta bèn ra lệnh cho tổng đốc Hải Dương lúc bấy giờ là Nguyễn Công Trứ ra tay phá đền thờ Trạng xem Trạng làm gì nổi không?[1]

Bọn lính tráng và thủ hạ y lệnh, trèo lên dỡ nóc đền. Nhưng khi tháo cây xà nhà thì một mảnh gỗ giấu trong một hốc gỗ từ mấy trăm năm bỗng rơi ra. Nguyễn Công Trứ giương tròn mắt đọc bốn dòng chữ sau đây khắc trên gỗ:

Minh Mệnh thập tứ

---

và truyện *Với người làng: Ngựa đá sang sông* của Phạm Đan Quế.

[1] Truyền thuyết khác kể rằng Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ chiêu dân lập ấp mở mang vùng Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình), khi đào sông ngòi mương máng để *dẫn thủy nhập điền* đã bị ngôi đền thờ Trạng Trình án ngữ, làm trở ngại. Vốn là kẻ quyết ra tay *xẻ núi lấp sông, làm nên đấng anh hùng đâu đấy tỏ,* Trứ sai lính... phá đền.

Thằng Trứ phá đền
Phá đền lại phải làm đền
Nào ai cướp đất lấn quyền được ai?

Nguyễn Công Trứ kinh hoàng thấy mình mắc trọng tội phạm thượng với một đấng thần linh có nhỡn lực xuyên thấu muôn đời, vội vàng hạ lệnh "làm đền" lại y như cũ!

LỜI TIÊN TRI VỀ NHÀ TÂY SƠN

Cuộc dấy binh của ba anh em nhà Tây Sơn tại đất Quy Nhơn vào năm 1771 đã làm rung chuyển cơ đồ của cả họ Nguyễn ở Đàng Trong và họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Năm 1786 Nguyễn Huệ kéo quân ra đánh Thăng Long tiêu diệt chúa cuối cùng của họ Trịnh là Trịnh Khải, chấm dứt nghiệp chúa sau 216 năm trị vì. Đến năm 1788 Nguyễn Huệ lại ra Bắc giết kẻ phản nghịch Vũ Văn Nhậm, tìm vua Lê Chiêu Thống về giữ ngai vàng, song Chiêu Thống bỏ trốn. Cơ nghiệp nhà Lê thế là chấm dứt sau 360 năm. Cũng năm 1788, được tin quân Thanh do Lê Chiêu Thống cầu viện, đã kéo vào Thăng Long, Nguyễn Huệ bèn làm lễ lên ngôi hoàng đế (niên hiệu là Quang Trung) rồi hành quân thần tốc ra Bắc, đánh tan 29 vạn quân Thanh trong vòng có một tuần lễ.

Nhưng tiếc thay, sau năm năm trị vì đất nước, vua Quang Trung bỗng mắc bạo bệnh và mất ở Phú Xuân vào năm 1892.

Ngay sau khi Quang Trung mất, cơ đồ nhà Tây Sơn suy sụp nhanh chóng. Quân vô tướng, hổ vô đầu, các đại thần chống phá nhau, vua Quang Toản nối

ngôi cha hoàn toàn vô tài bất lực. Trong khi đó Nguyễn Ánh ở Gia Định vùng dậy quyết chí phục thù. Rốt cuộc đến năm 1802, Nguyễn Ánh kéo quân ra Bắc, tiêu diệt Quang Toản và trừng trị các triều thần nhà Tây Sơn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân...

Vậy kể từ lúc Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế (1788) đến lúc nhà Tây Sơn bị Nguyễn Ánh tiêu diệt (1802) cả thảy được 14 năm.

Kì lạ thay trong sấm Trạng Trình có một câu:

Đầu cha lộn xuống chân con
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi.

Người ta đã giải mã câu sấm ấy như sau:

Quả là chữ 小 ở trên đầu chữ Quang (Quang Trung) đã lộn xuống dưới chữ Cảnh 景 (Cảnh Thịnh). Đồng thời con số 14 năm là hoàn toàn chính xác!

CÂU SẤM ĐỂ LỘC CHO CON CHÁU

Trước khi chết, Nguyễn Bỉnh Khiêm để lại cho con cháu một "bảo bối". Đó là một câu sấm ông dặn con cháu rằng khi nào gặp cảnh quẫn bách, "bói không ra, sà không thấy" thì cứ việc mang tờ giấy có câu ông viết sẵn ấy, đưa cho quan sở tại. Người cháu 7 đời của Trạng là Thời Đường quả lâm vào tình trạng khốn cùng, bèn lấy trong ống quyển tờ giấy của Trạng để lại, mang tới nhà quan huyện xin được giúp đỡ.

Quan huyện đang ngồi trên sập gụ ở tư dinh, được tin có chúc thư của Trạng Trình gửi mình, bèn lật đật chạy ra cửa đón. Ngay lúc ấy, một thanh xà ngang, không hiểu đã bị mối mọt đục ruỗng từ bao giờ, bất thần rơi xuống làm vỡ tan tành chiếc sập khảm trai!

Quan huyện hết hồn, vội mở thư ra đọc câu của Trạng:

Ngã cứu nhĩ thượng lương chi ách,
Nhĩ cứu ngã thất thế chi tôn!
(Ta cứu ngươi khỏi nạn xà rơi,
Ngươi hãy cứu cháu ta thất thế!)

Khỏi nói quan huyện sẽ đền ơn cứu mạng này của Trạng ở mức nào!

CÂU SẤM VỀ ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI THỨ HAI

Long vĩ, xà đầu khởi chiến tranh,
Can qua xứ xứ khổ đao binh.
Mã đề, dương cước anh hùng tận,
Thân, Dậu niên lai kiến thái bình.

(Cuối năm Thìn (1940), đầu năm Tị (1941) nổ ra chiến tranh,

Khắp nơi đánh nhau gây ra bao đau khổ.

Từ cuối năm Ngọ (1942) đến cuối năm Mùi (1943) anh hùng chết nhiều.

Đến năm Thân (1944) năm Dậu (1945) lại thấy có thái bình)

Cuộc Đại chiến Thế giới lần thứ hai đã diễn ra đúng như lời sấm đã mô tả.

CÂU SẤM VỀ VIỆC GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ (1955)

Có một tài liệu Hán Nôm tại Thư viện Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội (mang kí hiệu AB 444, Ab 355) đã ghi câu sấm Trạng Trình mà sự việc ứng với nó cách nhiều năm sau (1955) mới xảy ra, khiến chúng ta không thể phủ nhận tài năng tiên tri kì lạ của Nguyễn Bỉnh Khiêm:

Cửu cửu kiền khôn dĩ định,
Thanh minh thời tiết hoa tàn,
Trực đáo dương đầu mã vĩ
Hồ binh bát vạn nhập Tràng An.

[Chín lần chín – tức 81 năm – trời đất đã định, từ tiết Thanh minh hoa xuân tàn cho đến cuối năm Ngọ đầu năm Mùi thì tám vạn binh Hồ sẽ vào thủ đô (Tràng An)]

Nếu suy luận một cách bình thường thì câu cuối cùng dễ bị hiểu là: "Tám vạn quân rợ Hồ (Hung Nô) sẽ vào Tràng An (thủ đô Trung Hoa)". Nhưng câu sấm trên đã được giải mã một cách rất hợp lí như sau:

"Theo luật trời đất thì cứ 81 năm là một chu kì. Chiến dịch Điện Biên Phủ bắt đầu từ tiết thanh minh, tới cuối năm Ngọ (1954) đầu năm Mùi (1955) thì 8 vạn người (tám sư đoàn) quân của cụ Hồ sẽ vào giải phóng thủ đô Hà Nội".

Câu đầu: *Cửu cửu kiền khôn dĩ định* có nghĩa như sau: 81 năm là một trường đoạn thời gian mà trời đất đã xác định. Nếu tính từ lúc giải phóng thủ đô Hà Nội (1955) ngược lên 81 năm, sẽ rơi vào

năm 1874. Đây chính là năm có hoà ước Giáp Tuất, triều đình Huế chấp nhận cắt 6 tỉnh Nam Kì cho Pháp, thực chất là *năm mở đầu cho giai đoạn mất nước*. Vậy năm thứ 81 sẽ là năm kết thúc giai đoạn đó: nhân dân Việt Nam giành lại được độc lập cho đất nước!

THÊM MỘT CÂU SẤM ĐÃ THÀNH HIỆN THỰC

Có một câu mà người ta bảo là "sấm Trạng Trình", ý tứ hết sức cụ thể:

Bao giờ Tiên Lãng chia đôi,
Sông Hàn nối lại, thì tôi lại về.

Dịp kỉ niệm 400 năm ngày mất của Trạng (1985) cũng là lúc nhân dân huyện Tiên Lãng (ở cạnh huyện Vĩnh Bảo, quê Trạng) khơi lại con sông đào cắt đôi huyện Tiên Lãng. Đồng thời một cầu phao được bắc qua sông Hàn để các đại biểu toàn quốc về dự hội nghị khoa học bàn bạc đánh giá sự nghiệp Nguyễn Bỉnh Khiêm. Rõ ràng sông Hàn đã được "nối lại" đôi bờ. Ắt hẳn trong hội nghị lớn này, "anh linh bất tử" của Trạng đã "quy lai", nghĩa là Trạng "lại về" quê để tham dự và luận bàn với lớp hậu sinh về những vấn đề trọng đại.

Phải chăng vì quá yêu kính và muốn... làm bất hủ thêm uy danh của ông Trạng làng mình mà một người dân quê Trạng đã sáng tác ra câu "sấm" đó khi mà mọi sự thực đã diễn ra sờ sờ trước mắt?

16

PHẠM HOẢNG

MỘT VẾ ĐỐI CÓ TÍNH CHẤT "TIÊN TRI"

Trong lớp, thầy đồ ra một vế đối cho học trò đối để luyện tài cho chúng:

Kiến đậu cành cam, bò quấn quýt

Vế đối xem ra cũng đơn giản, nhưng chết nỗi vừa có chữ "cam" lại vừa có chữ "quýt"! Bọn học trò cắn nát cả bút không đứa nào đối được. Bỗng cậu bé hầu trà thầy đứng đằng sau nói:

– Thưa thầy, con đối được! Thầy cho con đối!

Cả thầy lẫn trò hết sức ngạc nhiên: thằng tiểu đồng này có học hành gì đâu mà cũng đòi đối với chả đáp! Song thầy đồ cũng rộng lòng bảo:

– Được, mày cứ thử đối, thầy xem nào! Cậu bé đọc:

Ngựa về đường Bưởi, chạy lanh chanh

Bị bất ngờ, thầy đồ vỗ đùi đánh đét kêu:

– Giỏi lắm, giỏi lắm! Không chê vào đâu được! Rồi thầy giảng cho cả lớp:

– Các anh có thấy không: vế ra có "cam, quýt", vế đối có "bưởi, chanh", vế ra có "quấn quýt", vế đối có "lanh chanh", như thế là cực chỉnh, cực hay! Mà ý vế đối linh hoạt, thú vị hơn vế ra nhiều! *Ngựa về đường Bưởi!* Ừ, hay thật! Thằng cu này mà được học hành tử tế thì không biết đâu mà lường với hắn được!

Sau phút tâm đắc, thầy đồ hỏi cậu bé:

– À, thầy hỏi: thế tại sao con lại nói *đường Bưởi,* ai bảo con có con đường như thế?

Cậu bé đáp:

– Dạ thưa thầy, *Bưởi* là tên làng con, tức là làng *Bưởi Nồi* hay làng *Đại Bái* đấy ạ!

Thầy nghe nói thế lại càng lấy làm lạ và càng thêm "nể" thằng tiểu đồng của mình. "Phải, sông có khúc, người có lúc"..., trong óc thầy bỗng bừng sáng một suy nghĩ: cả vế đối của thằng bé này như đã tạc đầy đủ hình ảnh sống động của một ông trạng vinh quy về làng! Đó là một câu đối có tính chất tiên tri chăng?

TÀI ĐẾN NỖI... KHÔNG AI NHẬN RA

Không lâu trước đó, cậu bé tên là Phạm Hoảng vốn đang tập sự làm nghề gò đồng ở làng mình (làng Đại Bái, huyện Gia Lương, Bắc Ninh). Một hôm cậu đang dát miếng đồng trên chiếc đe, lỡ tay đánh trượt búa vào chân đau quá, cậu đâm phẫn chí bèn bê cả hòn đe quẳng xuống ruộng nước rồi bỏ sang đi ở cho thầy đồ.

Vì sáng dạ, hàng ngày cậu nghe lỏm các bài thầy giảng cho lũ học trò, cậu nhập tâm hiểu hết, không bỏ sót một tí gì! Thấy cậu thông minh hơn người, thầy đồ và gia đình chủ nhà mướn thầy đã cùng nhau "đầu tư" cho cậu được theo đòi bút nghiên. Quả nhiên cậu học tiến vùn vụt, không một trò nào theo kịp.

Ít năm sau, vào triều Mạc, thí sinh tên là Phạm Hoảng đỗ hoàng giáp (năm 1535), đồng khoa với Nguyễn Bỉnh Khiêm, không ai khác, chính là cậu bé làng *Bưởi Nồi* năm xưa!

Cậu bé nghèo ngày trước làm nghề gò đồng, nay đỗ hoàng giáp vinh quy về làng! Chuyện trớ trêu đã xảy ra: dân làng Đại Bái không tin vào mắt mình nữa, cho là có sự nhầm lẫn hoặc có chuyện bùa mê thuốc lú gì đây, nên không ai dám ra mặt nhận Phạm Hoảng là người làng mình cả!

Ông hoàng giáp thấy thái độ của dân làng đầy nghi hoặc và lạnh nhạt với mình như thế thì bực lắm. Ông liền lội ngay xuống ruộng nước, mò lên hòn đe mà xưa kia mình đã ném xuống, để cho cả làng cùng trông thấy nhỡn tiền! Mãi lúc ấy mọi người mới tin vào *chuyện lạ có thật* này và ùn ùn kéo nhau đón rước quan, đông vui như trẩy hội!

Và vế đối năm xưa: *Ngựa về đường Bưởi, chạy lanh chanh* té ra đúng là một câu tiên tri về con đường công danh của một danh nhân làng Bưởi Nồi!

17

NHỬ SỨ TÀU VÀO BẪY

Nguyễn Thế Nghi thuở nhỏ chơi thân với Mạc Đăng Dung. Về sau Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lên cầm quyền có mời ông ra làm quan, nhưng ông không thiết nên từ chối, chỉ xin Đăng Dung ban cho một cái tước gì đó để đặt một cái tên gọi cho... đàng hoàng! Đăng Dung chiều ý, phong cho Nghi tước hầu. Nghi bèn đặt tên hiệu là Đại Hưng, và mọi người quen gọi ông là Đại Hưng hầu. Song "Đại Hưng" lại chính là tên của cửa phía Nam thành Thăng Long lúc bấy giờ. Vì vậy Nghi viết bên cửa thành câu thơ hóm hỉnh sau:

Anh hùng ai nấy nhung nhăng
Nào ai qua cửa Đại Hưng chẳng luồn!

Rõ ràng câu thơ này hàm hai nghĩa: nghĩa đen là "ai muốn vào thành Thăng Long đều phải chui qua

cửa Đại Hưng". Còn nghĩa bóng là: "Ai đi qua chỗ ta mà chẳng phải luồn qua háng Đại Hưng ta đây!".

Đủ biết cái "ngông" của Nguyễn Thế Nghi đến mức nào!

Thế rồi xảy ra một chuyện tức cười. Một hôm đoàn sứ "thiên triều" Trung Hoa sắp sửa qua cửa Đại Hưng vào Thăng Long. Vừa tới cửa, họ thấy câu thơ "xách mé" kia, lòng tự ái nổi lên, họ dứt khoát không chịu "luồn" qua! Và họ yêu cầu phải bắc thang cho họ... trèo qua. Nguyễn Thế Nghi liền "tuân lệnh" sai người đi lấy thang, nhưng lại ngầm sai người thả một con voi ra, lấy đinh thúc vào đít cho nó chạy lồng về phía cửa Đại Hưng. Đoàn sứ "thiên triều" thấy voi lồng thì cuống cuồng sợ hãi, không còn hồn vía nào nghĩ đến thang nữa, tất cả vội chạy tọt vào trong cửa Đại Hưng để... lánh nạn!

Chuyện đã rồi, Nguyễn Thế Nghi mới cả cười chỉ vào hai câu thơ mà rằng:

– Có đúng là: *Nào ai qua cửa Đại Hưng chẳng luồn* không thưa các ngài?

Đoàn sứ "thiên triều" biết mình bị một vố lừa đau, vừa thẹn vừa giận nhưng đành ngậm tăm.

18

(TRẠNG KẾ)

Giáp Hải (1507 – 1586) quê làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn, trấn Kinh Bắc, đỗ trạng nguyên dưới triều nhà Mạc (1538), là đại thần rất được trọng dụng. Ông có tài ngoại giao, được vua quan nhà Minh kính phục, đồng thời là nhà thơ cự phách (Hán và Nôm).

LÚC VINH QUY MỚI TÌM RA MẸ

Ở làng Công Luận, huyện Văn Giang (Hưng Yên) xưa có một người phụ nữ sống cô đơn, mở quán nước ven đường. Một tối kia có người khách lạ lỡ độ đường xin vào quán ngủ nhờ vì trời quá mưa gió, và khách cũng đã quá mệt vì đói khát và rét mướt. Người đàn bà động lòng trắc ẩn, bèn sẵn lòng giúp đỡ kẻ lữ hành đáng thương. Nào ngờ người khách cũng cảm tấm lòng của chị chủ quán. Hai tâm hồn cô đơn giá lạnh, theo lẽ tự nhiên, đã chụm lại sưởi ấm cho

nhau... Nhưng một việc bất thường đã xảy ra: sáng hôm sau, người khách lạ đã lìa cõi thế về cõi Phật cõi Tiên. Không cách nào khác, người đàn bà đành một thân một mình gánh vác hết trách nhiệm nặng nề với người xấu số. Chị lặng lẽ chôn cất người đàn ông ở một mảnh đất ngay sau quán hàng, không để cho một ai hay biết.

Thế rồi, có lẽ số phận đã an bài, sau chín tháng mười ngày, người đàn bà đáng thương sinh ra được một đứa con trai rất mực khôi ngô tuấn tú, có một nốt ruồi đỏ ở dưới bàn chân. Hai mẹ con ríu rít sống cùng nhau trong cuộc đời tuy nghèo nàn nhưng đầm ấm tình mẫu tử. Thế nhưng cái hạnh phúc ấy của chị không được lâu bền. Lúc con trai của chị lên bốn, đi chơi bên bờ sông, bị một phú thương hiếm con làng Dĩnh Kế bắt cóc đem về nuôi làm con thừa tự sau này. Từ đó chị lại âm thầm sống cô độc không cách nào tìm lại được đứa con yêu.

Phú thương họ Giáp bắt được đứa trẻ khoẻ mạnh, khôi ngô, thì mừng như mở cờ trong bụng, bèn đặt tên là Giáp Hải và cho ăn học tử tế. Cậu học hành tấn tới như một thần đồng, nức tiếng cả một vùng. Rồi đến năm 1538 Giáp Hải lên kinh thi Đình, đỗ luôn trạng nguyên.

Khi trạng vinh quy bái tổ về làng Dĩnh Kế thì từ các vị kì hào đến dân làng đều xì xầm bàn tán: vị trạng nguyên này có phải đích là người làng Dĩnh Kế đâu! Ai cũng biết rằng Giáp Hải là đứa con nhặt ở làng khác! Làng Dĩnh Kế ta có cần "vơ" lấy một cái "vinh" không

thật là của mình không? Cả làng vất vả đón rước trạng để mua lấy cái danh hão, có nên chăng?...

Dư luận đến tai trạng nguyên khiến ông băn khoăn suy nghĩ. Ông bèn dò hỏi dân làng về gốc gác của mình mà bấy nay không một ai cho ông biết. May sao có một lão làng đã thật thà nói cho trạng biết tất cả: ông chỉ là con nuôi của họ Giáp. Mẹ ông chính là bà lão cô đơn bán hàng nước ở làng Công Luận huyện Văn Giang (Hưng Yên).

Giáp Hải lập tức lần mò đến làng Công Luận, giả làm khách qua đường, vào quán nước của bà lão. Ông cố ý ngồi khoe ra bàn chân có nốt ruồi đỏ. Bà lão trân trân hết ngắm ông khách lại ngắm cái bàn chân đó, nước mắt lưng tròng.

Giáp Hải lân la hỏi chuyện. Bà lão sụt sùi kể lại việc đứa con bị mất tích cách đây hơn 20 năm, cũng có một nốt ruồi đỏ ở bàn chân như vậy. Giáp Hải nghe chuyện, bỗng không sao cầm được nước mắt, bèn đứng lên ôm lấy bà lão mà kêu lên rằng:

– Mẹ ơi! đứa con mất tích ngày ấy chính là con đây!

Bà lão đăm đắm nhìn ông khách trẻ và chợt nhận ra đúng là con mình, không thể nào lẫn được! Thì ra là "đồng khí tương cầu", bởi cùng máu huyết nên hai mẹ con không cần phải hỏi han gì nhiều cũng nhận ra nhau.

Giáp Hải báo tin vui cho mẹ:

– Mẹ ôi! Trời có mắt, từ nay mẹ sẽ sung sướng đến lúc mãn chiều xế bóng, bởi vì con của mẹ đã đỗ

trạng nguyên, hôm nay vinh quy về làng Dĩnh Kế đấy, mẹ ạ!

Thế là người đàn bà giàu lòng trắc ẩn và đứa con sinh ra từ lòng nhân ái, trải qua hoạn nạn, đắng cay, đã đoàn viên trong hạnh phúc trọn đầy!

TÀI HƠN MÀ PHÚC KÉM, VẪN THUA!

Giáp Hải lúc còn niên thiếu có một người bạn đồng song là Bạch Hồng Nho, người làng Vĩnh Lao, Nội Duệ, huyện Tiên Du (Bắc Ninh). Hồng Nho học giỏi hơn Giáp Hải một bậc.

Trong khoa thi Hương, cả hai cùng đỗ tú tài nhưng Bạch Hồng Nho giật giải nguyên, còn Giáp Hải thì chỉ đỗ á nguyên. Theo cách đánh giá của giới sĩ tử hồi ấy thì người có triển vọng đỗ trạng sau này không ai khác ngoài Bạch Hồng Nho.

Thế nhưng trời xui đất khiến, đúng lúc đang ở kinh thi Đình vào năm 1538 thì Bạch Hồng Nho nhận được tin mẹ chết, phải rời trường thi về chịu tang mẹ. Khoa ấy Giáp Hải không còn ai tranh giành địa vị, đã đậu trạng nguyên!

Lúc Giáp Hải vinh quy về làng Dĩnh Kế, qua làng Vĩnh Lao, Bạch Hồng Nho ra xem tận mắt cảnh trống dong cờ mở đưa rước trạng nguyên bèn tủi phận bật khóc rằng:

Mẹ ơi, mẹ đi đằng nào
Để cho thằng Kế nó vào nó cướp trạng nguyên!

Nhưng dầu sao đó chỉ là võ đoán của Bạch Hồng Nho. Anh ta quên khuấy chuyện... học tài thi phận! Khi đoạn tang mẹ, Hồng Nho lại đi thi mà cũng chỉ đoạt Hội nguyên, không làm sao với tới trạng nguyên. Triều đình nhà Mạc cử ông vào Hàn lâm viện. Ông hận vì thua Giáp Hải về mọi mặt, nhất là về quan tước, nên đã khước từ làm Hàn lâm học sĩ!

HOẠ THƠ CHO SỨ TÀU BIẾT MẶT

Nhà Mạc cướp ngôi vua Lê, chưa được thiên triều Minh chấp nhận. Muốn nhân dịp này sang cướp nước ta một lần nữa, Minh triều mượn cớ "phù Lê diệt Mạc" sai đô đốc Cửu Loan và Mao Bá Ôn đem quân sang ém ở biên giới gần ải Nam Quan. Chúng gửi thông điệp cho triều đình Mạc yêu cầu phải đầu hàng vô điều kiện. Để thị uy bằng trò văn tự, chúng gửi kèm một bài thơ chữ Hán vịnh "bèo" sau đây:

Tuỳ điền trục thuỷ mạc ương châm
Đáo xứ khan lai thực bất thâm
Không hữu căn miêu, không hữu diệp,
Cảm sinh chi tiết, cảm sinh tâm.
Đồ chi tụ sứ ninh chi tán,
Đản thức phù thời, ná thức trầm
Đại để trung thiên phong khí ác,
Tảo quy hồ hải tiện nan tầm.

(Mọc theo ruộng nước hóp như kim,
Trôi dạt lênh đênh chẳng đứng im.
Nào có gốc sâu, nào có lá,

Dám sinh cành nhánh, dám sinh tim!
Tụ rồi đã chắc không tan tác?
Nổi đó nào hay chẳng đắm chìm?
Đến lúc trời cao bùng gió dữ
Quét về hồ bể hẳn khôn tìm).

(Theo *Văn đàn bảo giám*)

Bài thơ vịnh bèo như thế kể như cũng khéo. Tất cả những nhược điểm của giống bèo được khui ra bằng hết để ngụ ý khinh khi nước An Nam nhỏ bé, yếu ớt, rồi sẽ phải kinh hoàng tan tác dưới cơn gió dữ của thiên triều Bắc quốc!

Mặc Đăng Dung liền sai Giáp Hải lên ải Nam Quan nghênh tiếp sứ Minh. Với lòng tự tôn dân tộc và khí phách của sĩ phu An Nam, việc trước tiên trạng ta trao cho sứ Tàu một bài thơ hoạ nguyên vận như sau:

Cẩm lâm mật mật bất dung châm,
Đái diệp liên căn khởi kế thâm.
Thường dữ bạch vân tranh thuỷ diện,
Khẳng giao hồng nhật truỵ ba tâm.
Thiên trùng lãng đả, thành nan phá,
Vạn trận phong xuy, vĩnh bất trầm!
Đa thiểu ngư long tàng giá lí
Thái Công vô kế hạ câu tầm!

(Ken dày vảy gấm khó luồn kim,
Rễ lá liền nhau, động vẫn im.
Tranh với bóng mây che mặt nước,
Chẳng cho tà nắng rọi xuyên tim.

Sóng dồi muôn lớp thường không vỡ,
Gió táp ngàn cơn cũng chẳng chìm.
Nào cá nào rồng trong ấy ẩn,
Cần câu Lã Vọng biết đâu tìm?)

(Theo *Văn đàn bảo giám*)

Đây quả là một bài thơ đầy hùng khí, có thể liệt vào hàng "thiên cổ hùng thi". Tất cả ưu điểm không thể chối cãi được của "bèo" đều được nêu bật. Mao Bá Ôn và Cửu Loan xem thơ biết đối thủ thật đáng sợ, bèn bảo nhau rút quân về.

19

LƯƠNG HỮU KHÁNH

CHÀNG TRAI ĂN KHOẺ, THƠ HAY

Ngày xưa ở làng Hội Triều, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá có chàng Lương Hữu Khánh (con trai của bảng nhãn Lương Đắc Bằng, đời Hậu Lê), mất cha ngay từ khi chưa lọt lòng mẹ. Càng lớn, Khánh càng tỏ ra là một chàng vô địch về khoản ăn khoẻ. Bao nhiêu cơm với chàng đều không mùi mẽ gì, đến nỗi bà mẹ thường phải nhịn đói để dành phần cơm cho con. Trước nghịch cảnh ấy, Khánh càng dốc lòng xôi kinh nấu sử quyết lập công danh.

Năm 12 tuổi, Khánh từ biệt mẹ lên đường dự kì thi Hương. Đường xa, đang đói như cào ruột, Khánh đến bến đò để qua sông thì gặp một tốp nhà sư vừa giã đám chay ở làng gần đấy cũng vừa đi tới. Trong đẫy, tráp của họ đầy ắp oản, xôi và quả. Lúc xuống thuyền, thấy Khánh ta cứ nuốt nước miếng chừng

như đói lắm, các sư bèn thương tình cho Khánh vài phẩm oản. Nhưng Khánh... không ưng, nói:

– Tôi là học trò đi thi Hương, đã mấy ngày ròng chưa có gì vào bụng. Hôm nay may gặp được mấy vị Bồ Tát, tưởng được bố thí kha khá một chút chứ các vị cho có mấy phẩm oản thì tôi ăn sao đủ dính ruột?

Nghe Khánh nói, một lão tăng bỗng cười:

– Cậu đã tự xưng là học trò đi thi, hẳn khá nhiều chữ nghĩa. Vậy cậu hãy làm một bài thơ tức cảnh cho bọn bần tăng chúng tôi thưởng thức với, được không? Rồi chúng tôi xin biếu cậu tất cả số xôi oản quả này!

– Dạ, được! Xin lão tăng cho đề!

– Cậu cứ lấy luôn cảnh ngộ của chúng ta đây làm đề: "Nho tăng cùng thuyền".

Không ngần ngại, Khánh ứng khẩu đọc liền một mạch bài thơ "chữ" sau đây:

Thác trung kinh sử, níp kim cương,
Ngã nhĩ kim đồng phiếm nhất hàng.
Hội xí Cồ Đàm khanh sái lạc,
Vị long đài các ngã cao tường.

Di biên nhĩ thượng vưu Hàn Dũ,
Vãng sự ngô do hận Thuỷ Hoàng.
Nhất đán tương phùng tuỳ tiễn biệt,
Nhĩ thành Bồ quả ngã Văn Xương.

(Đầy hòm kinh sử, níp kim cương,
Tớ, lão, nay đò một chuyến sang.

Trong hội Cồ Đàm[1], người phóng đạt,
Giữa miền đài các, tớ xênh xang.

Lời xưa, sư hẳn căm Hàn Dũ[2]
Việc cũ, Nho ta oán Thuỷ Hoàng[3]
Chốc lát gặp nhau rồi tạm biệt
Lão thành Bồ quả, tớ Văn Xương[4].)

Tất cả các nhà sư đều vô cùng kinh ngạc trước tài ứng tác như thần của chàng thiếu niên. Họ hết lời khen ngợi và lập tức hoan hỉ biếu chàng trai tất cả số xôi oản quả. Khánh cũng không khách khí, xin phép các nhà sư ăn ngay tại chỗ, chỉ một loáng đã hết vèo! Mọi người hết sức ngạc nhiên trước một chàng trai "thơ hay, ăn khoẻ" đến thần kì.

VƯỢT TRÊN KHOA CỬ

Trong thời phong kiến cũng như trong nhiều thời đại khác sau này, vấn đề khoa cử thường được coi trọng quá mức, như một tiêu chí không thể thiếu để xác nhận tài năng và sự "thành danh" của một con người. Không thể phủ nhận ý nghĩa xã hội của khoa cử: là một thứ thước đo tương đối thuận tiện để ghi nhận trình độ học vấn của một con người. Những khoa thi *Hương, Hội, Đình* thời xưa đã tuyển lựa được rất nhiều nhân tài cho đất nước. Tuy nhiên cũng

---

[1] Cồ Đàm: họ Phật Thích Ca.
[2] Hàn Dũ (đời Đường) người hay bài xích đạo Phật.
[3] Tần Thuỷ Hoàng: bạo chúa đốt sách chôn nho.
[4] Văn Xương: thần (ngôi sao) văn chương.

không ít nhân tài thực thụ, những danh sĩ, đã không đỗ đại khoa (tiến sĩ). Riêng Lương Hữu Khánh lại là một trường hợp độc đáo: *vượt trên khoa cử.*

Giới nho sĩ đương thời đánh giá tài năng và sự nghiệp văn chương của Lương Hữu Khánh suýt soát với Phùng Khắc Khoan (Phạm Đình Hổ viết trong *Vũ trung tuỳ bút*). Thế nhưng khi còn phải sống dưới triều Mạc Đăng Doanh, vì Lương Hữu Khánh là người Thanh Hoá (nơi triều đình Lê – Trịnh cát cứ chống Mạc) nên khi vào thi Đình, ông bị các quan chủ khảo trù dập chỉ cho đỗ bậc hai (bảng nhãn) và lấy Giáp Hải đỗ trạng nguyên. Không chấp nhận trò hề bất công ấy, ông đã bỏ dở kì thi Đình năm 1538. Do vậy, Lương Hữu Khánh chung thân không đậu tiến sĩ, nghĩa là không đỗ đại khoa!

Sau này ông phò tá nhà Lê trung hưng và làm đến những chức vụ rất cao như *thị lang, Binh bộ thượng thư.* Lúc ấy, công đã thành danh đã toại, biết mình đã vượt trên mọi thứ bằng cấp (kể cả trạng nguyên), ông không thèm ganh đua thi thố gì với bọn cử tử trong đời nữa!

20

PHÙNG KHẮC KHOAN

Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng, 1528 – 1613, có sách nói ông là anh em cùng mẹ khác cha với Nguyễn Bỉnh Khiêm) người làng Kẻ Bùng huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây, là một nhân vật lỗi lạc ở thế kỉ XVI; một tài năng đa dạng: chính trị, ngoại giao, khoa học, văn học; và một tâm hồn lãng mạn đến mức kì thú.

MỘT CUỘC TRANH TÀI

Thuở hàn vi, chàng nho sĩ Phùng Khắc Khoan mở trường dạy học kiếm kế sinh nhai. Nhưng chàng đụng phải một nghịch cảnh: ngay cạnh nhà chàng có một thầy đồ già làm nghề gõ đầu trẻ đã lâu. Mặc dầu về "thực học" ông đồ này vẫn thường "chữ tác đánh chữ tộ", song không vì thế mà học trò của ông ta kém đông. Trái lại, lớp học của Phùng Khắc Khoan, mặc dù thầy thuộc hạng nho sĩ mà... "cả thiên hạ có hai bồ

sách thì riêng thầy chiếm một bồ", ấy vậy mà học trò vẫn chỉ lèo tèo dăm ba đứa!

Phùng Khắc Khoan lấy làm phẫn chí, bèn viết lên trước cửa nhà mình mấy câu "giễu đời" như sau:

"Đô đô bình trượng ngã"[1]
Đệ tử mãn đường hạ.
"Úc úc hồ văn tai"
Đệ tử bất kiến lai.

"Đô đô bình trượng ngã" (đọc sai bét)
Học trò đầy cả nhà!
"Úc úc hồ văn tai" (đọc rất đúng)
Học trò không thấy đến!

Thầy đồ thấy có người chơi trò xỏ lá với mình như vậy bèn nổi cơn thịnh nộ, làm đơn kiện lên quan. Quan bật cười, bèn cho đòi cả hai đến công đường, bắt làm thơ tại chỗ với đầu đề là "Bạng" (con trai dưới bể) để quan thử tài.

Phùng Khắc Khoan làm một bài thơ chữ Hán thể thất ngôn bát cú, diễn Nôm như sau:

Một giống dềnh theo nước thuỷ triều,
Chẳng sò chẳng ốc nó là trai.
Ngậm châu, mang giáp: vũ văn giỏi,
Nuốt sóng nhả mây siêu việt tài.

---

[1] *Úc úc hồ văn tai:* câu trong sách *Luận ngữ,* nghĩa là: *Văn chương rực rỡ thay!,* song những người học kém, chưa rành mặt chữ hay đọc nhầm thành: *Đô đô bình trượng ngã.*

Dẹp tắt sóng cuồng phò xã tắc,
Nâng cao hồng nhật tỏ tâm hoài.
Giang hồ, triều miếu đều hay tiếng
Cò nọ thế cô[1] *dám đọ tài!*

Còn ông đồ già hí hoáy mãi mới viết được bốn câu Nôm như sau:

Hùm hụp nền bằng bàn tay doạng
Hỏi nó cái chi, ấy cái bạng!
Vỏ làm nghiên chấp sử chấp kinh
Ruột nấu cháo bổ tâm bổ tạng.

Quan đọc cẩn thận cả hai bài thơ xong, bảo Khoan rằng:

– Thơ của anh sánh với thơ của bậc già cả này sao được? Từ nay, thầy đồ cứ việc tiếp tục dạy học như cũ, riêng lớp của anh thì... dẹp! Mấy đứa học trò của anh cũng dồn sang cho học lớp thầy đồ một thể!

Phùng Khắc Khoan bị quan xử bất công, chàng càng thêm phẫn chí, hậm hực ra về.

Nhưng vừa về đến nhà, ngồi chưa ấm chỗ thì đã thấy người nhà quan huyện tới gọi chàng quay trở lại nhà quan. Quan đưa chàng vào buồng riêng mà khuyên nhủ rằng:

– Thi dĩ ngôn chí! Ta đọc thơ của anh biết ngay cái tài, cái chí của anh. Anh có biết giống sư tử không: nó vồ con hùm con beo thì được, nhưng nó dù có dốc sức cũng không sao đuổi bắt được con thỏ oắt!

---

[1] Điển tích: trai – cò đấu nhau.

Anh nên nghĩ đến việc đại sự, chứ sao lại đi giành giật mấy đứa học trò con nít với một ông đồ già ở cái xó nhà quê này như vậy?

Phùng Khắc Khoan nghe lời nói ấy bỗng như người tỉnh một cơn mê. Chàng cảm thấy xấu hổ và ân hận vô cùng. Quan huyện biết chàng đang quẫn bách, bèn lấy tiền biếu chàng. Chàng cảm động cảm tạ chia tay quan. Ngay sau đó, chàng đi hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm về đường đi nước bước, rồi lập tức lên đường vào Thanh Hoá giúp Nam triều Lê – Trịnh chứ không ở lại Bắc với nhà Mạc.

VINH QUANG, CAY ĐẮNG VÀ CÁCH XỬ THẾ

Năm 1550, Phùng Khắc Khoan vào đến Thanh Hoá, cùng các cựu thần nhà Lê bàn mưu tính kế diệt Mạc (Bắc triều) khôi phục giang san nhà Lê. Trịnh Kiểm (nhân vật phù Lê đắc lực) bèn giữ ông bên mình làm quân sư, trao cho ông chức Kí lục ở Ngự dinh và chỉ huy quân bảo vệ triều đình.

Trịnh Kiểm chết, con là Trịnh Tùng lên nối nghiệp cha. Trong triều có Nguyễn Lễ và quan Tế tửu Nghĩa Khuê đố kị tài năng họ Phùng, mới tâu gièm với Trịnh Tùng rằng:

– Phùng Khắc Khoan cậy tài, kiêu ngạo, nói thiên hạ chẳng ai sánh nổi mình. Thêm nữa ông ta cho rằng nhà chúa đối xử với ông ta ngày một thưa nhạt, nên có ý ấp ủ hai lòng, ngầm tư thông với giặc Mạc ở Cao Bằng, hẹn ngày đánh úp kinh đô. Mong chúa thượng suy xét trừ trước đi để tránh hậu hoạ.

Trịnh Tùng nghe tâu bỗng nổi trận lôi đình:

– Lời khanh tố cáo, ta đã hiểu. Ta vẫn thường thấy những khi quân Mạc quấy nhiễu, Khắc Khoan đều lặng thinh ngồi yên chẳng bàn định một mưu kế gì. Xem ra ý tứ thế nào đã rõ, hà tất phải suy xét gì thêm!

Lập tức Trịnh Tùng cho gọi Phùng Khắc Khoan vào phủ mắng:

– Ngươi là kẻ Nho học, thường đọc sách thánh hiền, sao không nghĩ đến trung quân, ái quốc để đền ơn tri ngộ, lại phân tâm đem lòng bán nước phản chủ? Ngươi muốn bắt chước Trương Tùng đem đất Ích Châu về theo Lưu Bị chăng?

Phùng Khắc Khoan biết mình bị gièm pha, đành cúi đầu tâu trình:

– Khải chúa thượng, thần là kẻ học sách Khổng Mạnh, suốt đời lo giữ cương thường, đạo lí, một khắc không dám quên. Thần cũng muốn có thanh danh lưu truyền sử sách, đâu dám có tiểu tâm như giặc Trương? Phải chăng có kẻ đem lòng đố kị đã sàm tấu với chúa thượng? Xin chúa thượng sáng suốt thẩm xét để rõ chính tà!

Thấy Phùng Khắc Khoan dám phản biện với mình, Trịnh Tùng cả giận, quát gọi võ sĩ lôi ra chém đầu. Phùng Khắc Khoan vẫn không đổi sắc mặt, ung dung nhận lãnh tai hoạ: xưa nay, những bậc trung thần nghĩa sĩ bị bọn tiểu nhân và bọn hôn quân ám chúa hãm hại, điều ấy ông vốn chẳng lạ gì!

Tuy nhiên các quan trong triều thảy đều không nén lòng được trước mối oan khiên tầy trời này, bèn nhất loạt quỳ rạp xuống sân điện dập đầu can rằng:

– Khải chúa thượng, Khắc Khoan vốn là kẻ hiền sĩ, trung hiếu, đã lập được nhiều kì công với triều đình ta, chúng thần nghĩ ông ấy không phải là hạng người có tà tâm phản nghịch. Cúi xin chúa thượng chớ ra tay giết một trung thần như vậy, e mắc mưu độc của kẻ gian, và không tránh khỏi khiến thiên hạ bàn tán rằng chúa thượng không rộng lòng bao dung kẻ sĩ!

Trịnh Tùng thấy các quan nhất tề xin tha cho Khắc Khoan, nên cũng hơi nguôi, bèn bãi lệnh chém đầu nhưng vẫn bắt thích chữ vào mặt và đày vào núi Phượng Nhãn, huyện Côn Cuông, tỉnh Nghệ An.

Đứng trước một nghịch cảnh khủng khiếp như vậy, Phùng Khắc Khoan đã xử thế một cách tuyệt diệu và độc đáo: biến hoạ thành phúc! Như cánh đại bàng, ông vượt lên trên bất hạnh: ông coi cuộc đi đày của mình là một cảnh "nhập đào nguyên"! Ông phát hiện một chân lí: được thoát khỏi cái cảnh "áo xiêm ràng buộc lấy nhau" để trở về với thiên nhiên tự do phóng khoáng, há không phải là điều khả thủ hay sao? Được theo gương Phạm Lãi xưa bỏ triều đình Câu Tiễn để lãng du vào non nước Động Đình, há không phải là chân lạc hay sao?

Cuộc đi đày được Phùng Khắc Khoan miêu tả trong tác phẩm thơ trường thiên chữ Nôm *Đào nguyên hành* với đầy dẫy chi tiết kì thú:

... Cảnh này lọ là vẽ tranh:
Ngọn cây hôm sớm treo chênh mặt hồng
(mặt trời)

Chọn nơi đất rộng, chốn không
Mở vườn năm mẫu vun trồng cỏ hoa.
Quanh tường dâu rậm mọc ra,
Tằm tơ nên tốt đầy nhà lụa phơi.
Phát kinh, phát cức (cỏ dại) trồng gai
Đan lưới đan chài dưỡng thú ngư ca.
Trồng dưa chớ để vụ qua
Ngăn phên mắt cáo kẻo gà đạp kê.
Quanh vườn thả đậu sừng dê
Bức trản (rào) dưa chuột bốn bề leo rông.
Cà con chớ lẫn cà ông
Vãi cải vãi vừng vãi cùng một nương.
Trâu bò gà lợn dê ngan
Đầy lũ đầy đàn rong thả khắp nơi.
Thời nào vật hoá của tươi
Che chở ngàn đời phúc trời ơn vua...

... Thanh nhàn vui thú quản bao,
Chè thang thuốc dưỡng sống lâu đến già.
Đống lương (đại thần) tóc bạc da ngà,
Trải qua đài các lại qua lâm tuyền!
Ai hỏi tiên, rằng: "Nấy tiên!"

Rõ ràng trong cốt cách của Trạng Bùng có những điểm tương đồng với cốt cách của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm, thậm chí tinh thần lạc quan của ông còn tỏ ra nổi trội hơn là đằng khác!

Thế nhưng... trái đất xoay tròn...

Ở Cao Bằng, họ Mạc chạy chọt với quân Minh, được Minh yểm trợ, đã nhiều lần cho quân quấy phá vùng biên giới. Chúa Trịnh cử quân đi đánh dẹp nhiều lần không nổi, bèn sai sứ sang thương lượng với nhà Minh nhằm mục tiêu hiệp đồng tác chiến diệt Mạc.

Nhà Minh đưa cho sứ giả An Nam một bức thư vẻn vẹn có hai chữ *"thanh thuý"*. Cả triều đình Lê-Trịnh xúm vào đọc bức mật thư, ai nấy đều vò đầu bứt tai không hiểu ý tứ ra làm sao? Mà việc quân quốc trọng sự của hai nước, không thể trì hoãn.

Đang bí như... bị gặp trời mưa, bỗng quan Đô đài Nguyễn Thế Danh đề xuất rằng:

– Theo ngu ý của thần thì việc hiểm hóc này, chỉ có Trạng Bùng may ra giải nổi. Xin chúa thượng cho sứ giả vào núi Phượng Nhãn triệu trạng về gấp, kẻo thần e rằng sẽ hỏng việc lớn!

Trịnh Tùng cả mừng:

– Ồ khanh bàn chí phải! Không hỏi trạng thì hỏi ai? Thế mà ta quên khuấy đi mất!

Lập tức nhà chúa sai sứ giả mang lễ vật quý giá đến mời Phùng Khắc Khoan về triều. Phùng từ chối. Sứ giả phải nói... bã bọt mép, trạng mới chịu hồi kinh. Trạng vào chầu, chúa thân rời giường ngọc xuống tận thềm đón rước và uý lạo đủ điều, các quan lũ lượt đến mừng. Chúa đưa thư ra hỏi hai chữ *"thanh*

thuý". Trạng nhìn mặt chữ xong bèn cười:

– Bức thư vẻn vẹn chỉ là một câu hẹn với ta mà thôi!

– Họ hẹn thế nào ? – Chúa sốt ruột hỏi.

Khải chúa thượng! Họ hẹn đến tháng mười hai xuất quân. Chữ *thanh* chính là *thập nhị nguyệt*, còn chữ *thuý* chính là hai chữ *vũ, tốt* đều chỉ việc binh.

Trịnh Tùng hiểu được nội dung thư, hết sức vui mừng bèn trọng thưởng trạng. Rồi tháng mười hai năm ấy cất đại binh đánh nhà Mạc, đại thắng.

Sau đó chúa lại mời Phùng Khắc Khoan trở lại triều đình, trao chức *Thượng thư bộ Hộ*, hàm *Thiếu uý*, tước *Thông quận công*.

MẸO NHỎ PHÂN BIỆT MẸ VỚI CON

Gần 70 tuổi, Phùng Khắc Khoan được triều đình Lê – Trịnh cử làm chánh sứ cầm đầu sứ bộ An Nam sang ngoại giao với triều đình nhà Minh. Ông đã sáng tác trong thời gian đi sứ một tập gồm 30 bài thơ nhân dịp vua Minh Thần Tông tổ chức cuộc vịnh thơ xuân. Tập thơ của ông được vua Minh cũng như các văn thần Trung Hoa và Cao Li coi là kiệt tác. Vua Minh ban lệnh ấn loát tập thơ đó để đưa vào văn khố của triều đình, đồng thời đặc cách sắc phong ông là *Lưỡng quốc trạng nguyên*.

Đến lúc Phùng Khắc Khoan sắp sửa lên đường về nước, vua Minh muốn đùa giỡn thử tài trí của trạng

An Nam một lần nữa, bèn cho dắt hai con ngựa cái trông giống nhau y hệt tới công quán và hỏi:

– Đây là ngựa mẹ và ngựa con nhưng trẫm không sao phân biệt được, vậy ngài chánh sứ chỉ ra giúp con nào là mẹ, con nào là con?

Trạng An Nam cười:

– Tâu hoàng thượng, việc phân biệt mẹ với con, xưa nay vốn không có gì khó, cớ sao hoàng thượng lại bận tâm hỏi đến thần?

Nói xong, ông bèn sai người lấy một nắm cỏ dứ dứ phía trước mặt cả hai con ngựa. Một con vội vàng bước tới tranh ăn, nhai ngấu nhai nghiến, trong khi con kia vẫn thản nhiên đứng nhìn theo.

Trạng bèn bảo:

– Đấy: con tranh ăn trước là con ngựa con, con không tranh ăn là con mẹ! Mẹ có bao giờ tranh ăn với con?

Trước phép thử đơn giản mà có căn cứ hết sức xác đáng của trạng An Nam, vua quan nhà Minh chỉ còn biết... phục sát đất!

21

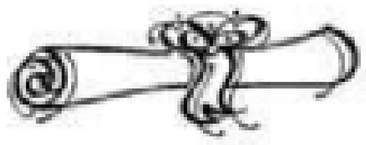

LỜI TRỐI TRĂNG CỦA

Mạc Đăng Dung giết vua Lê Chiêu Tông cướp ngôi nhà Lê, lập nên Bắc triều. Hậu duệ của nhà Lê lại được Nguyễn Kim dựng lên kế nghiệp vua Lê, lập nên Nam triều. Sau khi Nguyễn Kim chết, vai trò "phù Lê" chuyển sang họ Trịnh (Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng...).

Trải hơn 60 năm phân tranh với Nam triều, nhà Mạc đi vào chỗ suy sụp. Năm 1592, quân Lê – Trịnh tấn công chiếm lại Thăng Long, bắt được vua Mạc là Mạc Mậu Hợp đem hành hình. Hậu duệ họ Mạc chạy sang Trung Hoa nương nhờ thế lực của nhà Minh hòng cứu vãn cơ đồ.

Lúc bấy giờ có tướng nhà Mạc là Mạc Ngọc Liễn tìm được một người con cháu họ Mạc là Mạc Kính Cung lập lên làm vua. Chẳng bao lâu quan Thái uý là

Hoàng Đình Ái đem binh lên đánh (Lạng Sơn). Mạc Ngọc Liễn và Mạc Kính Cung phải chạy trốn sang Long Châu. Trước khi chết, Mạc Ngọc Liễn giối giăng lại cho Mạc Kính Cung những lời khôn ngoan và thấm đượm lòng thương dân, yêu nước như sau:

– Nay họ Lê lại dấy lên được, ấy là số trời đã định; còn dân ta thì có tội gì mà ta nỡ để khổ sở mãi về việc chiến tranh? Vậy ta nên đành phận lánh mình ở nước ngoài, chứ đừng có đem lòng cạnh tranh mà lại mời người Tàu sang làm hại dân nước mình.

Cổ nhân từng nói: con chim sắp chết thì tiếng kêu bi thương, người sắp chết thì lời nói sáng suốt. Mấy lời giối giăng của Mạc Ngọc Liễn mới trung hậu làm sao!

Tiếc thay Mạc Kính Cung đã cố tình dựa dẫm vào thế lực nhà Minh, nương náu ở chỗ hẻo lánh vùng biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn. Thế rồi đến năm 1625, Mạc Kính Cung bị Trịnh Kiều (con Trịnh Tráng) đem quân đánh Cao Bằng bắt giết. Người cuối cùng của họ Mạc là Mạc Kính Khoan chạy sang Trung Hoa, dâng biểu về xin hàng, được triều đình Lê Trịnh phong cho làm *Thái uý, Thông quốc công* và cho giữ đất Cao Bằng.

22

NGUYỄN THỊ DUỆ
BẬC NỮ KIỆT VÀ NỮ SĨ TÀI DANH

Nguyễn Thị Duệ sinh vào khoảng năm 1574 tại làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh (Hải Dương), sống vào thời Lê – Trịnh – Mạc.

Mồ côi mẹ từ rất sớm, Nguyễn Thị Duệ được cha dưỡng dục chu đáo. Rất thông minh và hiếu học, Duệ xin cha cho mình được giả trai với cái tên Nguyễn Văn Du để được đến trường học chữ. Chín tuổi, Duệ đã là một thư sinh thông hiểu sách vở thánh hiền và tỏ ra có năng khiếu xuất sắc về thơ, nhất là thơ Nôm. Khi cùng gia đình di cư theo nhà Mạc lên Cao Bằng, Duệ vẫn tiếp tục công cuộc "xôi kinh nấu sử" dưới cái lốt giả trai như trước. Rồi trước lúc đi thi, Duệ viết những câu thơ đầy tự tin:

Nữ nhi này đặng có thi
Ắt là tay thiếp kém gì trạng nguyên.

Sự tự tin ấy đã dần trở thành sự thật: cô học trò giả trai lần lượt đỗ các kì thi Hương, thi Hội, và cuối cùng trong kì thi Đình thì đỗ luôn Đình nguyên trong khi thầy dạy cô chỉ đỗ bảng nhãn!

Trong buổi yến tiệc đãi các tân khoa, vua Mạc Mậu Hợp phát hiện thấy khôi nguyên Nguyễn Văn Du có dáng nữ nhi bèn truyền phải làm rõ sự thật. Sau khi biết đó là một thiếu nữ mới tròn 17 tuổi, tuyệt sắc, tuyệt tài, ông vô cùng cảm phục và ái mộ, liền phá bỏ lệ cũ (cấm nữ nhi đi học và đi thi), phán cho vị khôi nguyên được lấy lại tên thật của mình là Nguyễn Thị Duệ rồi lập làm hoàng phi với tôn danh *Duệ phi* hay *Tinh phi* (cung phi đẹp tựa một vì sao).

Nhưng... *Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên!* Đến năm 1592, triều đình Lê – Trịnh đem quân tiến đánh Cao Bằng, nhà Mạc chống cự không nổi, phải bỏ mảnh đất dung thân chạy tứ tán. Duệ phi lâm vào cảnh cùng đường, phải trốn vào trong một ngôi chùa tận chốn rừng cao núi thẳm, xuống tóc đi tu với pháp danh Diệu Huyền. Nhưng rồi quân Lê – Trịnh vẫn dò ra tung tích, bèn đến vây chùa định bắt trói bà. Người đàn bà dòng nữ kiệt không chút run sợ, đứng thẳng trước đám quan quân dõng dạc nói:

– Ta vốn là chỗ quen biết cũ với chúa của các ngươi. Nay ta bị tróc nã, các ngươi phải đưa ta về gặp chủ suý để ngài đích thân khu xử, các ngươi không được vô lễ mà rồi mang trọng tội với ngài.

Lời nói của một bà hoàng tuy thất thế nhưng có mãnh lực kì lạ khiến bọn quan quân không dám khinh suất. Chúng y lời bà, đưa bà về gặp chúa Bình An Vương Trịnh Tùng.

Ngay trong cuộc bệ kiến đầu tiên với chúa Trịnh Tùng, ni cô Diệu Huyền, với nhan sắc và phong cách cao quý, với những lời lẽ sắc sảo biểu hiện của một đầu óc mẫn tuệ, một tài năng văn chương quán thế, đã khiến ông chúa họ Trịnh khét tiếng kiêu hùng phải sững sờ và cảm phục. Chúa hả lòng như đoạt được một vưu vật, bèn truyền cho Nguyễn Thị Duệ nhập cung với chức vụ *thi tần* (cung nữ giỏi văn thơ).

Nhưng với ni cô, giờ đây "sự đời đã tắt lửa lòng, còn chen vào chốn bụi hồng làm chi...". Bà xin chúa cho xây một cái am nhỏ trong vườn phủ chúa để bà sớm chiều tụng kinh niệm Phật hoặc đôi khi thảo một áng thi văn để khuây khoả nỗi lòng. Dần dần những áng thi văn ấy cứ đầy thêm để thành một kho báu văn chương đáng lưu lại cho đời sau như *Ni tần thi tập* (với trên 500 bài thơ Đường luật) và *Gia phả diễn ca.*

Trịnh Tùng mất, Trịnh Tráng lên nối ngôi, lại trân trọng mời bà giữ chức *lễ sư,* bà trở thành vị sư mẫu của cả cung vua lẫn phủ chúa. Bà nức tiếng là người hay chữ nhất trong triều Lê – Trịnh. Lúc về già bà về quê Kiệt Đặc và sáng lập *Chí Linh văn hội* (tỉnh Hải Dương) nức tiếng một thời. Đồng thời bà mang học vấn uyên bác của mình ra sức bồi dưỡng nhân tài văn chương cho đất nước. Tiếng thơm của bà còn lưu mãi ở đời như câu văn bia sau đây:

Lễ sư sinh thông tuệ,
Nhất kính chiếu tam vương.
(Bà lễ sư thông tuệ
Như tấm gương soi sáng cho ba triều vua
Mạc, Lê, Trịnh)

MỘT NỮ THI SĨ TIỀN BỐI TÀI HOA

Trước Nguyễn Thị Duệ, chúng ta hầu như chưa thấy xuất hiện thứ thơ trữ tình đặc trưng của phái nữ, nhất là thơ Nôm. Cho nên, thật là kì thú khi chúng ta được thưởng thức những áng thơ Nôm trữ tình mang đầy nữ tính xuất hiện lần đầu trên thi đàn Việt Nam qua thi tài đặc sắc của Nguyễn Thị Duệ. Thơ bà gống như những trái đầu mùa của một mùa thơ do phái nữ chủ trì, sẽ kéo dài bất tận theo lịch sử dân tộc. Chúng tôi xin giới thiệu bốn bài thơ Nôm đặc sắc của bà mà may mắn còn lại đến ngày nay:

THU NGÂM

Đổi thay hạ nắng lại thu mưa,
Chốn thượng dương[1] *đà mấy sớm trưa.*
Triều mượn phấn son lòng hãy thẹn,
Mùi pha cá thịt dạ chưa ưa.
Bên hoa triện (ghế) *ngọc ngồi ngơ ngẩn,*
Dưới nguyệt rèm châu đứng thẩn thơ.
Qua lại chị em như có hỏi
Thẹn thùng còn chửa biết lời thưa.

---

[1] Thượng dương: nơi cung nữ ở.

ĐÔNG NGÂM

Kể đã ba trăng (tháng) *chốn ngọc đài,*
Lần lần ngày vắn lại đêm dài.
Vội nằm, trướng cuốn thường quên rủ,
Ngái ngủ, trâm rơi những biếng cài.
Sớm mặc hoa rơi bên đoá liễu,
Khuya dầu (mặc) *trăng ngả dưới cành mai.*
Không ai ghen cũng không ai ghét,
Mà có ghen ai có ghét ai?

XUÂN NGÂM

Cung sâu trong trướng lại qua mùng,
Tha thiết người thay, hỡi gió đông!
Man mát nhị vàng chen nhị trắng,
Phất phơ cành biếc tựa cành hồng.
Rượu hoa nhắp thử một vài chén,
Bài lá ngồi chơi năm bảy đồng.
Nào phải tính xưa quen hí hước (vui đùa),
Chị em yêu đến phải chiều lòng.

NGÀY THU NHÀN HẠ

Trướng gấm màn the, dải nệm là,
Tơi bời phấn sáp lại hương hoa.
Ngỡ trong đền Hán màu cung kiếm,
Sá tưởng cung Tần thói lệ xa (hoa lệ, kiêu xa).
Tiết sạch, lòng ưa cô tuyết trẻ,
Màu thanh, tính hợp chị trăng già.
Chút niềm cách trở là khi mới
Sau rặt như ngày mới xuất gia.

23

Nguyễn Văn Giai (1554 – 1628) người làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ thám hoa, làm quan đến Tham tụng, đứng đầu lục bộ dưới triều Lê Thế Tông, Lê Kính Tông, Lê Thần Tông.

MỐI TÌNH DO ÂN NGHĨA MÀ NÊN

Lúc thiếu thời Nguyễn Văn Giai theo học một vị tiến sĩ cùng làng. Nhà chàng nghèo đến nỗi ngày ngày chàng phải đi gánh mướn để lấy tiền đèn sách.

Một hôm chàng gánh mướn xong trở về, đi ngang qua ao nhà thầy học. Đang cơn nóng bức lại gặp ao trong mát, chàng bèn cởi quần áo để trên bờ, lội xuống tắm. Nào ngờ một kẻ trộm vặt đi qua, nẫng gọn bộ quần áo. Khi phát hiện ra "tai hoạ bất ngờ" này, Nguyễn Văn Giai bí quá, đành... chịu ngâm mình mãi dưới nước không dám lên.

Giữa lúc ấy cô con gái ông giám sinh, nhà ở gần bên ao, mang quần áo ra ao giặt. Thấy dưới ao có anh chàng đang tắm, cô bèn quay về nhà chờ. Chờ một lúc rõ lâu, cô mới trở ra, ngạc nhiên thấy anh chàng vẫn ngâm mình dưới ao. Cô vội đưa mắt liếc quanh, không thấy có bộ quần áo nào trên bờ cả, liền hiểu hết cơ sự...

Cô gái tất tả quay về nhà lén cha mẹ lấy mấy vuông vải ra đặt trên bờ ao để "cứu nạn" cho chàng trai đáng thương. Nguyễn Văn Giai lên bờ, vớ lấy vải quấn vào người thành một chiếc khố, trở về nhà... vô sự!

Vừa thông minh, vừa hiếu học, Nguyễn Văn Giai tiến rất nhanh trên đường khoa cử. Năm 1580 ông đỗ tiến sĩ, đồng khoa với Phùng Khắc Khoan, sau được ban chức *Đô ngự sử* rồi thăng đến chức *Thượng thư*.

Khi đã đỗ đạt, ông vẫn không quên người con gái "ân nhân" của mình ngày trước. Mặc dù đã "trót" có vợ, ông vẫn tìm đến nhà ông giám sinh xin hỏi "nàng" làm vợ lẽ!

Ông giám sinh lắc đầu trả lời:

– Con bé thật vô duyên! Tôi vừa trót nhận lời gả nó cho một học trò của tôi, cũng là bạn đồng khoa với anh đấy!

Hai chàng cầu hôn chạm trán nhau, lúc đầu không ai chịu nhường ai. Sau cùng Nguyễn Văn Giai đành phải "tiết lộ" hết tâm sự bí ẩn của mình:

– Tôi thực không phải hạng người hiếu sắc để mua cười với chúng bạn. Chỉ vì cảm cái ơn của cô nhà đây, lúc tôi còn hàn vi, đã để mắt đến tôi, chẳng ngại

miệng tiếng đời, cho tôi mảnh vải che thân thoát cơn bĩ cực, nên tự trong thâm tâm, tôi đã quyết chí hỏi cô làm vợ ngay từ dạo ấy. Lời nguyện ấy của tôi có trời đất quỷ thần chứng giám, há phải chuyện chơi!

Người bạn đồng khoa nghe Nguyễn Văn Giai tâm sự thiết tha như thế bèn tình nguyện... rút lui. Còn ông giám sinh vào nhà hỏi lại con gái thì cô nàng công nhận rằng có sự thực đúng như thế. Ông liền bằng lòng gả con gái cho Nguyễn Văn Giai!

Nàng trở thành phu nhân thứ hai của ông tiến sĩ và được chồng rất mực yêu quý.

XỬ KIỆN TRANH CHẤP AO

Vào thời vua Lê (trung hưng) có hai làng cạnh nhau là Yên Phong và Tam Túc, chung nhau đào một cái ao.

Giữa trưa hè, trai tráng hai làng đang hì hục đào "tướt cò bợ" mà vì đất cứng nên công việc trầy trật chưa đâu vào đâu. Một chàng trai từ đâu đến đứng lại, vừa ngắm cảnh đào ao vừa lắc đầu vẻ chê bai. Thấy thái độ ấy, mấy người đàn ông ngứa gan hỏi:

– Dễ thường chú thấy bọn tôi đào dở lắm hả? Chàng trai nói toạc:

– Tôi vô phép các vị, các vị đào gì mà như... gãi ghẻ thế kia thì đến đời nào mới xong?

Câu nói ngang tàng làm mấy ông nọ thêm sốt gan bèn thách:

– Anh bảo chúng tôi đào như gãi ghẻ, vậy anh thử đào giúp chúng tôi vài nhát mai xem nào?

– Vâng, nếu các ông nhờ, tôi xin ra tay. Nhưng thú thực, từ sáng đến giờ tôi chưa có hạt cơm nào vào bụng...

Mấy người đàn ông cười:

– Tưởng gì chứ một bữa cơm đãi chú, chúng tôi đâu có hẹp lòng!

Đoạn, dân hai làng gọi người dọn ngay một mâm cơm cho anh chàng bạo miệng ăn. Anh ta cũng không khách khí gì, cởi bỏ khăn áo, ngồi vào mâm. Mọi người đứng quanh trố mắt nhìn: anh ta ăn như hổ đói, nồi bảy quăng ra nồi ba quăng vào!

Có dễ Thánh Gióng ngày xưa ăn khoẻ cũng đến thế là cùng!

Ăn uống no nê, anh con trai có thân hình lực điền bèn đứng lên chọn một cây mai cứng nhất, lao xuống hố ao đang đào dở. Rồi anh ta xắn những tảng đất to như cối đá lỗ hất lên bờ, nhẹ như không. Chẳng bao lâu, một chiếc ao lớn, chỉ một mình anh ta đào thoăn thoắt, đã xong xuôi! Quả là một người có sức khoẻ như thần!

Mười năm trôi qua, chuyện đào ao bị lãng quên đi và hai làng bỗng xảy ra tranh chấp: làng nào cũng bảo chỉ mình có công! Rốt cuộc hai làng đưa đơn lên huyện kiện nhau.

Quan huyện xem xét đơn từ xong, gọi các phụ lão của hai làng mà bảo:

– Theo như điều tra của ta thì cái ao này nguyên không phải do hai làng các vị đào mà do một người khác đào hộ. Nếu các vị chịu nhường nhau cùng hưởng thì đó là thượng sách. Bằng không, ta cho gọi người đào ao đến thì cả hai làng mất ao, các vị chọn đằng nào?

Các cụ lão làng còn đang lưỡng lự thì quan huyện trật bỏ khăn đầu ra hỏi:

– Thế các vị có còn nhớ cái anh chàng đào ao năm nọ không? Có phải hắn đây không?

Các cụ trố mắt nhìn và nhận mặt quan huyện đúng là anh con trai đào ao ngày nọ. Họ giật mình tái mặt vội chắp tay vái lạy xin lỗi quan. Quan huyện – tức Nguyễn Văn Giai – ôn tồn nói:

– Thôi, các vị đừng nên kiện tụng làm gì nữa. Cái ao ấy ta đào, nay cả hai làng cùng hưởng dụng!

Các cụ y lời quan, từ đấy về sau hai làng đối xử với nhau rất hoà thuận. Họ cùng lập đền thờ Nguyễn Văn Giai sau khi ông mất, gọi là đền Hầu Thượng Ngật.

NGƯỜI CỦA VUA ĐỤNG PHẢI LỆ CỦA LÀNG

Ở Thanh Hoá có làng nọ cậy là quê chúa Trịnh nên các chức dịch đối xử rất ngặt với bất cứ ai ở nơi khác có việc phải qua địa phận của làng. Vô phúc cho kẻ nào không xuống ngựa, xuống võng từ ở đầu làng: họ sẽ bị các nha lại hành cho khốn đốn!

Một hôm, tuần đinh tóm cổ được một ông đi cúng qua làng, chắc là một chức quèn nào đó vì ông ta ăn mặc rất xoàng xĩnh. Kẻ vi phạm lệ làng bị điệu ra đình cho các quan tiên chỉ, thứ chỉ và các hương chức chất vấn:

– Anh kia! Tại sao anh đi qua làng này mà không xuống cáng? Dễ thường anh coi cái làng này như mảnh ruộng hoang chó ỉa phải không?

Phạm nhân chắp tay thưa:

– Quả thật lần đầu tôi đến làng này nên chưa biết lệ làng. Sở dĩ tôi không xuống cáng vì không nom thấy có biển đề "hạ mã". Xin các ngài miễn thứ cho!

– Miễn thứ thế nào được! Không lẽ anh đến vùng này mà không biết đây là quý quán của vương thượng (chúa Trịnh) hay sao? Thật là quá lắm! Tuần đâu, đem hèo ra đây cho ông ta một trận để lần sau thì chừa!

Hèo, roi được đưa ra lập tức, vị tiên chỉ quát:

– Tên anh là gì, người làng nào?

Thưa tôi là Nguyễn Văn Giai, người Phù Lưu, huyện Can Lộc, trấn Nghệ An!

– Anh làm nghề gì? chữ nghĩa thế nào?

Dạ thưa, tôi mới đỗ có thám hoa, bây giờ nhờ trời mới lên được cái chức *Tể tướng tham tụng,* coi Lục bộ...

Phạm nhân vừa nói đến đấy thì người phu cáng đi theo bỗng rút ra một lá cờ phất lên trước mặt các

vị quan viên: đó là cờ lệnh khâm sai của vua ban cho quan Tham tụng!

Các vị chức sắc không còn hồn vía nào nữa, cho dẹp hết hèo roi, quỳ xuống lạy như tế sao, tạ tội với quan Tể tướng.

Lúc ấy quan lớn Nguyễn Văn Giai mới dõng dạc nói:

– Thôi, các ngươi không biết thì ta tha cho! Nhưng từ nay chớ có giữ cái thói "chó cậy gần nhà gà cậy gần chuồng" mà bắt nạt người lạ nữa, nghe không? Càng là quý quán của vương thượng thì càng không được ăn ở thất đức, hiểu chưa?

Bọn chức sắc nghe quan lớn dạy, bèn nhất loạt rập đầu lĩnh ý.

24

NGÔ THỊ LÂM
THỰC HIỆN KẾ MĨ NHÂN

Cuối thế kỉ XVI, quan đô đốc của triều Mạc là Mai Lập Bạo còn đang cai trị ở vùng Thuận Quảng. Nguyễn Hoàng lúc ấy sợ Trịnh Kiểm hãm hại, cũng xin vào vùng đất này để được yên thân và mưu gây dựng cơ đồ về sau. Họ Trịnh đang chủ trương "diệt Mạc phù Lê" cho nên Đoan quận công Nguyễn Hoàng vẫn mang danh nghĩa là bề tôi của triều đình Lê – Trịnh, kẻ đối đầu với Mai Lập Bạo. Cần phải tiêu diệt viên tướng Mạc này để chiếm trọn đất Thuận Quảng làm chốn dung thân, đồng thời "tâng công" được với triều đình Lê – Trịnh, nhất là tỏ lòng "trung thành" với ông anh rể đáng sợ Trịnh Kiểm: đó là mục tiêu chiến lược của Nguyễn Hoàng. Ông bèn bàn với một nàng hầu có nhan sắc của mình là Ngô Thị Lâm, người huyện Tư Vinh (Thừa Thiên ngày nay).

Ngô Thị Lâm vâng lệnh, lên đường tìm đến dinh Mai Lập Bạo. Bạo nói phủ đầu khi thấy người con gái đẹp:

– Có phải nàng là thuyết khách của Nguyễn Hoàng sang đây xin hoãn binh phải không? Hắn chưa biết tiếng của Lập quận công hay sao mà định dùng mĩ nhân kế để trêu ta?

Nhưng câu nói làm người đẹp mếch lòng. Nàng đỏ mặt giây lâu, rồi như cố nén nỗi giận hờn uất ức, lấy giọng dịu dàng và điềm tĩnh đáp:

– Kính thưa đô đốc, sao ngài lại quá vội võ đoán mà không để cho thiếp được thưa với ngài một lời? Một người hèn mọn như thiếp mà lại có thể làm... thuyết khách kia ư? Thiếp tới đây chỉ để mang lời chào và chút quà mọn của Đoan quận công tỏ tình giao hảo với ngài mà thôi. Ngoài ra không hề có một việc gì khác cả. Xin ngài chớ hiểu lầm...

– Ta hỏi nàng: đất này bao lâu nay vẫn do ta cai trị. Vậy chúa Trịnh cớ gì lại sai Đoan quận công vào ém sát bên ta? Thế không phải là chủ tôi nhà các ngươi định vuốt râu cọp hay sao?

– Thưa đô đốc, ngài hiểu sai rồi. Nguyễn Hoàng bị chúa Trịnh ghét, đẩy vào nơi xa xôi này để không chết vì khổ sở thì cũng chết vì tay ngài. Nguyễn Hoàng đang thân cô thế cô, không muốn bị ngài hại nên sai thiếp sang có lời xin ngài rộng lượng thương cho.

– Thế ông ta mang theo bao nhiêu binh mã?

– Thưa ngài, quả thật cơ đồ của Đoan quận công chỉ vẻn vẹn có hai chục chiếc thuyền, một số gia nhân và dăm bảy viên thư lại. Nếu ngài chấp thuận cho ông ấy được nương nhờ trên đất của ngài để tránh cái hoạ từ phía Bắc thì ông ấy coi là đại phúc!

Mai Lập Bạo thấy cô gái nói năng dễ nghe, phải lẽ, càng ngắm kĩ dung nhan của nàng hơn và thầm nghĩ: "Một cô nương thơ trẻ thật thà thế này mà mình nỡ ngờ là một ả Điêu Thuyền thì cũng khí quá thật!", đoạn nói với cô gái:

– Những lời nàng nói, ta cũng phần nào tin được. Song ta bảo trước: nếu nàng mà lừa dối ta, ta sẽ chém đầu nàng tức khắc. Ta sẽ tra xét tất cả. Trước hết nàng phải ở lại đây làm con tin, nghe không?

Mắt của cô gái đẹp chợt sáng lên. Điều chủ của nàng dặn dò và tiên đoán giờ đang thành sự thực: nếu Mai Lập Bạo nhận lễ vật và bảo nàng về thì kế sách coi như thất bại, ngược lại nếu hắn giữ nàng lại thì có nghĩa là cá đã mắc câu!

Ngay sau buổi gặp người đẹp, Mai Lập Bạo luôn luôn kiếm cớ gần gũi nàng để chất vấn nàng thì ít mà để tán hết chuyện trên trời lại đến chuyện dưới bể với nàng thì nhiều.

Qua nàng, ông ta biết rõ Nguyễn Hoàng là người tử tế. "Giá dung được con người có tài đức nhưng chưa có đất dụng võ này vào dưới trướng của mình để thêm sức mạnh chống chúa Trịnh thì rất có thể đó là thượng sách!". Mai Lập Bạo nghĩ như vậy.

– Thưa ngài, quả thật cơ đồ của Đoan quận công chỉ vẻn vẹn có hai chục chiếc thuyền, một số gia nhân và dăm bảy viên thư lại. Nếu ngài chấp thuận cho ông ấy được nương nhờ trên đất của ngài để tránh cái hoạ từ phía Bắc thì ông ấy coi là đại phúc!

Mai Lập Bạo thấy cô gái nói năng dễ nghe, phải lẽ, càng ngắm kĩ dung nhan của nàng hơn và thầm nghĩ: "Một cô nương thơ trẻ thật thà thế này mà mình nỡ ngờ là một ả Điêu Thuyền thì cũng khí quá thật!", đoạn nói với cô gái:

– Những lời nàng nói, ta cũng phần nào tin được. Song ta bảo trước: nếu nàng mà lừa dối ta, ta sẽ chém đầu nàng tức khắc. Ta sẽ tra xét tất cả. Trước hết nàng phải ở lại đây làm con tin, nghe không?

Mắt của cô gái đẹp chợt sáng lên. Điều chủ của nàng dặn dò và tiên đoán giờ đang thành sự thực: nếu Mai Lập Bạo nhận lễ vật và bảo nàng về thì kế sách coi như thất bại, ngược lại nếu hắn giữ nàng lại thì có nghĩa là cá đã mắc câu!

Ngay sau buổi gặp người đẹp, Mai Lập Bạo luôn luôn kiếm cớ gần gũi nàng để chất vấn nàng thì ít mà để tán hết chuyện trên trời lại đến chuyện dưới bể với nàng thì nhiều.

Qua nàng, ông ta biết rõ Nguyễn Hoàng là người tử tế. "Giá dung được con người có tài đức nhưng chưa có đất dụng võ này vào dưới trướng của mình để thêm sức mạnh chống chúa Trịnh thì rất có thể đó là thượng sách!". Mai Lập Bạo nghĩ như vậy.

gươm vội vàng vung lên chống đỡ nhưng "quả bất địch chúng", trong giây lát vị tướng "thấp cơ thua trí đàn bà" đổ gục vì gươm giáo của quân sĩ Nguyễn Hoàng.

Thế là vị thuỷ tổ Chúa Nguyễn ra quân lần đầu đã tiêu diệt được một viên tướng khét tiếng của nhà Mạc, chiếm giữ được một miền đất ở cực nam của giang sơn Đại Việt để làm đất dụng võ và dựng nghiệp đế vương lâu dài, đúng như lời tiên tri của Trạng Trình trước đó ít lâu: *Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân* (một dải Hoành Sơn, dung thân muôn đời).

Để đáp ơn của nàng Ngô Thị Lâm đã hi sinh danh tiết vì sự nghiệp lớn của chủ, Nguyễn Hoàng đã đứng ra tác hợp nhân duyên cho nàng với Vũ Doãn Trung, một người tâm phúc của ông. Đồng thời ông cho lập đền thờ vị thành hoàng địa phương. Ông tiết lộ: chính vị thần này đã báo mộng cho ông phải dùng mĩ nhân kế mới trừ được Mai Lập Bạo!

25

ĐÀO DUY TỪ

THỜI TRỨNG NƯỚC CỦA MỘT NHÂN TÀI

Đào Duy Từ (1571 – 1634) người huyện Ngọc Sơn (nay là Tĩnh Gia) tỉnh Thanh Hoá. Ông là kết quả của một cuộc tình lãng mạn giữa một nghệ sĩ hát bội là Đào Tá Hán (từng làm quản giáp nghề ca xướng và coi đội nữ nhạc trong triều đình vua Lê Anh Tông) với cô gái xinh đẹp Vũ Kim Chi, con một gia đình gia thế. Nàng quá mê giọng hát của chàng tựa như Mị Nương mê giọng hát Trương Chi. Nhưng khác Mị Nương, nàng đã làm một việc táo bạo giống như Trác Văn Quân ngày trước, nghĩa là... bỏ nhà theo trai! Có lẽ vì những cô gái như nàng mà người đời đặt ra câu hát rằng:

Hát bội làm tội người ta
Bỏ cửa bỏ nhà trốn mẹ đi luôn!

Riêng về ông Đào Tá Hán cũng từng "ba chìm bảy nổi chín lênh đênh". Vốn là dân ca xướng, khi

Trịnh Kiểm phò Lê đẩy lùi quân Mạc rút khỏi miền Trung, ông làm một khúc ca ngợi ca họ Trịnh:

Trang quốc sĩ ai bằng Trịnh Kiểm
Trở thần uy đánh chiếm hai châu[1]
Thẳng đường rong ruổi vó câu
Phò Lê diệt Mạc trước sau một lòng.

Quân sĩ truyền khẩu nhau, đâu đâu cũng hát bài ca ấy. Nhưng có một viên võ quan thân cận với Trịnh Kiểm muốn tâng công với chủ suý, bèn gièm với Trịnh Kiểm rằng có một tên xướng ca vô loài dám đem tên tục của ông ta ra cho lính tráng hát.

Khi bị bắt điệu lên quan, Hán cãi rằng nguyên câu hát ông sáng tác không phải như thế mà là thế này:

Trang quốc sĩ ai bằng họ Trịnh
Trổ thần uy bình định hai châu...

Chỉ vì bọn lính tráng lếu láo đã hát trệch đi khiến bây giờ ông bị hàm oan!

Dù đã thanh minh như vậy nhưng rốt cuộc, Tá Hán vẫn bị một trận đòn nhừ tử, bị đuổi về với nghề xướng ca dân dã như cũ.

Nàng Kim Chi sinh hạ được một quý tử khôi ngô tuấn tú là Đào Duy Từ, nhưng đến năm Từ lên bốn thì Đào Tá Hán qua đời. Kim Chi thấy con trai thông minh dĩnh ngộ bèn quyết chí ở vậy nuôi con và cho con theo việc bút nghiên. Song phép nước bấy giờ

---

[1] Tức châu Ái (Thanh Hóa) và châu Hoan (Nghệ An).

cấm con cái các gia đình "xướng ca vô loài" lạm phần thi cử! Kim Chi phải tìm cách chạy chọt với bọn hào lí xin đổi họ của con sang họ Vũ của mẹ nó, để được quyền lều chõng vào trường thi!

Tên xã trưởng thấy Kim Chi có nhan sắc, bèn nhân dịp này bắt bí nàng nhận lời lấy hắn làm vợ lẽ. Cực chẳng đã, Kim Chi đành hi sinh tất cả vì tương lai của con, nhắm mắt nhận lời. Khoa thi Hương năm ấy, Từ đỗ giải nguyên. Tên xã trưởng đòi cưới Kim Chi ngay như lời đã hứa, song nàng lấy cớ rằng Từ đang nuôi chí lớn muốn đi dự thi Hội, thi Đình cho thành danh đã, cho nên chuyện hôn nhân xin hãy tạm hoãn lại...

Thế rồi với sức học phi thường, Đào Duy Từ lên kinh ứng thí và rốt cuộc, quan chánh khảo tâu với vua cho Đào Duy Từ đỗ trạng nguyên. Song việc chưa xong thì chuyện rắc rối đã xảy ra. Tên xã trưởng nằng nặc đòi cưới Kim Chi! Nhưng giờ đây Kim Chi đã thành mẹ trạng nguyên, làm sao nàng có thể "đi bước nữa" để cho bàn dân thiên hạ dị nghị về mình được? Vì thế nàng lại trì hoãn thực hiện lời hứa với xã trưởng!

Miếng mồi ngon bị tuột khỏi tay, tên xã trưởng tức điên bèn tố giác Kim Chi đã mạo giấy tờ để lừa quan trường cho con đi thi!

Hậu quả thật là bi đát: Từ mắc tội man trá với triều đình, bị nọc ra đánh một trận nên thân.

Kim Chi không chịu đựng nổi nỗi đau và nỗi nhục

đó, nàng đã dùng dao nhọn đâm vào ngực tự sát.

Đào Duy Từ từ đấy bước vào một đoạn đời đầy dẫy chông gai và khổ ải...[1]

CHÍ LỚN CỦA CHÀNG CHĂN TRÂU

Sau tấn bi kịch của gia đình và của chính mình, Đào Duy Từ vô cùng phẫn chí. Ông quyết định bỏ xứ Bắc, tìm đường vào Nam với Chúa Nguyễn mưu chuyện lập danh.

Ông lặn lội vào tận Bình Định, đi chăn trâu cho một điền chủ.

Một hôm ông dắt trâu qua cửa quan Khâm lí Trần Đức Hoàn, nghe bên trong các nho sĩ đang sang sảng bàn luận kinh sách, ông bèn buộc trâu lại, chăm chú lắng nghe. Quan Khâm lí phát hiện thấy hành vi khác thường của một gã chăn trâu, bèn cho gọi vào và hỏi:

– Anh có hiểu gì về văn nghĩa không mà lại đứng nghe lén chuyện của chúng ta?

Chàng chăn trâu chắp tay thưa:

– Dạ, tôi được nghe các ngài luận bàn về "nho quân tử" và "nho tiểu nhân", tôi thực lấy làm thú vị lắm!

– Vậy anh hiểu thế nào là "nho quân tử", thế nào là "nho tiểu nhân" thử nói ta nghe!

– Thưa ngài tôi chưa đủ sức để luận về nho như

---

[1] Phần này được viết dựa theo truyện kể của Lê Ngọc Cầu.

các ngài. Tôi đi chăn trâu, vậy tôi xin nói về kẻ chăn trâu, được không ạ?

– Cũng được, anh hãy nói xem !

– Thưa ngài, người ta thường nói "Người đôi ba đấng, trứng đôi ba loài", tôi cho là chí lí. Ngay kẻ chăn trâu cũng có "chăn trâu quân tử" và "chăn trâu tiểu nhân"! Chăn trâu tiểu nhân là những kẻ chỉ biết ngày ngày dắt trâu đi ăn cỏ ngoài đồng, tối lại dắt trâu về chuồng, đầu óc không lo toan nghĩ ngợi điều gì trên đời cả. Còn chăn trâu quân tử là những người tuy phải chăn trâu để làm cách sinh nhai nhưng lúc nào cũng ôn tài luyện chí để mưu làm được một việc gì xứng đáng ở trên đời. Sử sách còn ghi những người chăn trâu quân tử như Nịnh Thích, sau làm tướng nước Tề, Bách Lí Hề, sau làm tướng nước Tần...

Viên quan nghe chàng chăn trâu nói, biết ngay là khẩu khí của một trang hào kiệt, bèn niềm nở kết giao với chàng, lưu chàng lại tư dinh, sau lại gả con gái cho chàng và tiến cử chàng với chúa Sãi. Lúc ấy "chàng chăn trâu" mới bộc lộ rõ thực tài của mình. Chàng làm bài phú *"Ngoạ long cương"* để tự ví mình với Gia Cát Lượng đời Tam Quốc.

Chúa Sãi được Đào Duy Từ, vô cùng mừng rỡ, dùng ông làm *Nội tán* và phong tước *Lộc Khê hầu*.

Đào Duy Từ đã giúp rập chúa Nguyễn, bầy mưu tính kế, luyện tập quân sĩ và cho đắp *Luỹ Thầy* nổi tiếng để chống nhau với họ Trịnh.

MỘT CUỘC CHÈO KÉO NHÂN TÀI

Người ta đồn đại rằng lúc bỏ vào Nam, Đào Duy Từ có để lại một câu ca rằng:

Trong làng chẳng có ai vì (yêu)
Vậy nên ta phải ra đi nước ngoài.

Cuộc thiên di của họ Đào đã mang lại nhiều kết quả lớn lao: Chúa Nguyễn trọng dụng ông vì ông lập được nhiều công trạng trên nhiều lĩnh vực (chính trị, quân sự, văn hoá...) làm hưng thịnh cho nhà chúa ở Đàng Trong. Khi đó, ở Đàng Ngoài, Trịnh Tráng đang giữ binh quyền, lấy làm lo lắng và hối hận vì đã để tuột mất một nhân tài lớn. Ông ta bèn mưu việc... "gạ gẫm" Đào Duy Từ trở lại Đàng Ngoài giúp họ Trịnh, và như vậy chí ít cũng chặt được một vây cánh trọng yếu của Chúa Nguyễn. Đào Duy Từ bèn "phúc đáp" Trịnh Tráng bằng bài ca dao sau (Từ vốn con nhà... hát bội):

Ba đồng một mớ trầu cay
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng, như cá cắn câu!
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ?
Chim vào lồng biết thuở nào ra?

Trịnh Tráng cố ngậm bồ hòn coi làm ngọt, lại phái người đi dụ dỗ họ Đào một lần nữa, bắt chước câu chuyện "tam cố thảo lư" của Lưu Bị với Khổng Minh thời xưa. Nhưng nào ngờ Đào Duy Từ chặn đứng ý đồ của ông ta bằng câu ca sau:

Có lòng xin tạ ơn lòng,

Đừng đi lại nữa mà chồng em ghen!

Lần này thì Trịnh Tráng cay hơn ngậm ớt, bèn trả đũa họ Đào bằng một bài thơ châm chọc sau đây:

Có ai về tới Đường Trong
Nhắn nhe "bố đỏ"[1] liệu trông đường về.
Mải tham lợi, bỏ quê quên tổ
Đất nước người, dù có như không!...

Mỉa mai chán, Trịnh Tráng còn đe loi rằng:

Rồng khoe vượt gió tung mây
Biết đâu rồng đất có ngày xác tan![2]

LỜI TỪ CHỐI KÍN ĐÁO

Họ Trịnh ở Đàng Ngoài cậy rằng về danh nghĩa chính thống thì cả họ Trịnh lẫn họ Nguyễn nguyên đều là bề tôi của vua Lê. Vì vậy, muốn khống chế mưu đồ xưng bá đồ vương của họ Nguyễn, không gì bằng dùng thế lực của vua Lê buộc chúa Nguyễn phải chấp nhận địa vị của một bầy tôi. Đã là bầy tôi thì phải trung với vua. Trung với vua thì không được mưu việc chống đối vua!

Bầy mưu tính kế xong, năm 1627 phía Lê – Trịnh bèn cử một đoàn sứ giả mang sắc phong của triều đình vào ban cho Nguyễn Phúc Nguyên chức *Thái phó quốc công,* yêu cầu phải nộp cống cho triều đình 30 thớt voi,

---

[1] Bố đỏ: bố Đào (tức Đào Duy Từ).
[2] Ý mỉa Đào Duy Từ viết phú *Ngọa long cương* tự ví với rồng.

30 chiến thuyền và cho con cháu ra chầu vua.

Chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) từ lâu đã mưu tính việc "rạch đôi sơn hà" bởi vì chúa tin rằng "sức này đã dễ làm gì được nhau?", vậy thì cớ gì lại phải chịu "thụ phong" bởi cái ông vua Lê hữu danh vô thực kia?

Chúa Nguyễn bèn cho triệu Đào Duy Từ vào cung bàn mưu đối phó. Đào Duy Từ bầy đặt mưu mẹo đâu vào đấy rồi cử một đoàn sứ giả ra Bắc đáp lễ.

Triều đình Lê – Trịnh nhận lễ phẩm, giở ra chỉ thấy có một chiếc mâm đồng dày bịch đựng lễ vật thông thường. Ngoài ra tịnh không thấy một tờ biểu nào, cũng chẳng thấy tăm hơi gì của các thớt voi và các chiến thuyền cả! Cả triều đình loay hoay mãi không hiểu ý của họ Nguyễn ra sao? Mãi sau mới có người phát hiện ra rằng chiếc mâm đồng có ngăn rỗng ở giữa, bèn cạy ra thì thấy có một mảnh giấy đề bốn hàng chữ:

Mâu nhi vô địch
Mịch phi kiến tích
Ái lạc tâm trường
Lực lai tương địch!

Bốn câu nghĩa tối như hũ nút làm cả triều đình không ai cắt nghĩa được! Chúa phải mời một bậc danh nho vào cung để hỏi và được ông ta giảng cho như sau:

– "Mâu nhi vô địch", là chữ *mâu* (矛) không có nét phẩy ở nách, đó là chữ *dư* (予). "Mịch phi kiến tích", là chữ *mịch* ( ) khuyết chữ *kiến* (見): đó

là chữ *bất* (不). "Ái lạc tâm trường", là chữ *ái* (愛) rơi mất chữ *tâm* (心) ở trong bụng: đó là chữ *thụ* (受). "Lực lai tương địch", là chữ *lực* (力) đấu vào với chữ *lai* (來): đó là chữ *sắc* ( ). Vậy cả bốn câu ấy chỉ là bốn chữ: *dư bất thụ sắc*, nghĩa là "ta không nhận sắc"!

Hiểu ra ý không chịu thần phục của họ Nguyễn, triều đình kiếm thêm trong ngăn mâm, quả có tờ "sắc phong" của vua Lê bị gửi trả lại! Mãi lúc ấy triều đình mới để ý đến đoàn sứ giả Đàng Trong. Nào ngờ thừa cơ cả bọn triều thần đang chúi mũi vào việc "giải mã" ý nghĩa của món lễ vật trong chiếc mâm đồng thì đoàn sứ giả phương Nam đã biến mất tăm mất tích tự bao giờ!

26

MỐI TÌNH BI THƯƠNG CỦA HOÀNG TỬ **MẠC THAO** VỚI **QUẬN CHÚA HỌ TRỊNH**

Sau khi Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm mất (1586) để lại cho nhà Mạc một lời tiên tri: *Đất Cao Bằng tuy nhỏ nhưng cũng có thể kéo dài thêm được vài đời,* nhà Mạc đi vào thời kì mạt vận.

Từ năm 1591 trở đi, Trịnh Tùng đem quân từ Thanh Hoá liên tiếp tấn công và đánh thắng quân của Bắc triều (nhà Mạc). Sau khi truyền ngôi cho con là Mạc Toàn, Mạc Mậu Hợp bị tướng Trịnh là Phạm Khoái bắt giải về Thăng Long, chém đầu bêu ở Thanh Hoá.

Bị quân Trịnh đuổi riết, Mạc Toàn cùng các em là chúa Anh, chúa Tấn, chúa Hoàng và chúa Thao chạy vào rừng trốn. Nhưng em út là chúa Thao mới 14 tuổi chạy không kịp nên bị quân Trịnh bắt được. Trịnh Tùng thấy chúa Thao nhỏ tuổi mà thông minh dĩnh

ngộ lại có khí phách của một thiếu niên dũng cảm, sinh lòng cảm mến, không nỡ giết mà giam lại để tính việc đào tạo thành thủ túc sau này. Trịnh Tùng không lường được rằng phút yếu đuối ấy của mình sẽ bị trả một giá khá đắt về sau.

Bọn Mạc Toàn với đám tàn quân lần lên núi Yên Tử rồi đi tiếp lên Lạng Sơn, thấy có một cái thành được xây dựng kiên cố nay bỏ hoang. Đó là thành ngày xưa Cao Biền của nhà Đường đã xây dựng lên để chế ngự bạo loạn, đô hộ nước ta. Tại đây, Mạc Toàn dùng làm căn cứ địa, gọi là "Thành Tiên", chiêu mộ được sáu bảy vạn quân, thanh thế lại nổi lên khiến nhà Trịnh lo sợ.

Hoàng tử thiếu niên Mạc Thao (chúa Thao) ở Thăng Long, có hôm được quản ngục cho phép ra phố chơi. Bất ngờ người con gái thứ ba của chúa Trịnh cũng đang cưỡi voi dạo phố. Quận chúa trông thấy chúa Thao tuấn tú khác thường, bèn mạnh dạn dừng lại hỏi han. Khi biết chúa Thao chính là một vị hoàng tử đang rơi vào cảnh bi thương, lòng trắc ẩn của nàng quận chúa trỗi dậy. Một tình yêu bất ngờ chiếm ngự lòng nàng. Người ta bảo *tình yêu đến bất ngờ là "bệnh" khó chữa trị nhất* thì quả vậy: từ khi "đá biết tuổi vàng", nàng quận chúa trở về cung cấm và phát bệnh tương tư, nặng đến nỗi các quan ngự y danh tiếng nhất cũng lắc đầu hàng phục! Chúa Trịnh thương con, đặt giải thưởng 100 lạng vàng cho ai chữa khỏi bệnh cho quận chúa nhưng không một ai đáp ứng.

HOÀNG TỬ MẠC THAO và QUẬN CHÚA HỌ TRỊNH

(*Hoạ sĩ:* **Đinh Dũng**)

Giữa tình cảnh bi đát ấy, bà người hầu thân tín nhất của quận chúa đành tiết lộ cho chúa Trịnh hay cái căn nguyên sâu xa khiến quận chúa lâm trọng bệnh. Chúa nghe cái tin "sét đánh" này liền ứng xử một cách khá uyển chuyển: thay vì phẫn nộ la rầy con gái về cái tội yêu kẻ tử thù, ngài lại... thuận cho con gái được nên duyên với chàng hoàng tử đã hoàn toàn thất thế. Làm như vậy, trước hết là ngài có cơ cứu được tính mạng con gái, sau nữa ngài hi vọng rằng bằng chính cuộc hôn nhân này, ngài sẽ có thêm được một con người tài năng dưới trướng của mình.

Cuộc hôn nhân được tác thành. Cặp uyên ương – một ông hoàng và một bà chúa trẻ – thật là hoàn toàn hạnh phúc trong mười năm trời. Kết quả của cuộc tình giai ngẫu là quận chúa sinh được hai con trai.

Đúng lúc này, chúa Trịnh mang đại binh tiến đánh Lạng Sơn, quyết tiêu diệt triều đình Mạc Toàn. Không chống cự nổi, Mạc Toàn cùng bọn gia thuộc đành phải chạy trốn sang nương náu ở Long Châu (Trung Hoa).

Tuy nhiên, một bộ phận khác của họ Mạc là Mạc Kính Chương và con là Kính Dụng lúc ấy còn chiếm giữ đất Đông Triều và Yên Quảng, theo lời dạy trước kia của Trạng Trình, kéo lên Cao Bằng lập căn cứ địa mới, quyết tâm chống đối với nhà Trịnh. Và quả như lời sấm của Trạng, từ đấy họ Mạc đã trụ lại khá vững ở đất Cao Bằng.

Cũng vì vậy mà chúa Trịnh nảy ý nghi ngờ rằng

có thể chúa Thao muốn tìm về với nhà Mạc chăng? Chúa bèn sai người giả là thân thích nhà Mạc từ Cao Bằng lén về Thăng Long dụ chúa Thao trốn về với nhà Mạc. Nhưng chúa Thao chừng đoán được âm mưu này, bèn trả lời:

– Không thể được! Ta đã chịu ơn của chúa Trịnh từ hơn mười năm nay, hiện đường đường chính chính là rể quý của ngài. Đời ta như thế, ta còn muốn gì hơn nữa? Ngươi hãy về tâu với chúa thượng xá tội cho ta!

Tên thám báo này về tâu lại sự thật đó với chúa Trịnh khiến chúa hoàn toàn yên tâm.

Không một ai biết được rằng, mặc dù lúc bị bắt mới có 14 tuổi, lại sống bao năm trong sự ân ưu của chúa Trịnh, vậy mà trong huyết quản của ông hoàng kia vẫn mang nguyên vẹn dòng máu bất khuất của họ Mạc! Chí phục thù dường như vẫn không giây phút nào nguôi! Bề ngoài chúa Thao tỏ ra trung thành rất mực với chúa Trịnh và thương yêu vợ con hết lòng. Nhưng rồi một hôm kia, chúa Thao lấy cớ đi xem chọi gà ở ngoại thành, dắt theo đứa con trai lớn, chớp thời cơ định trốn về Cao Bằng.

Thế nhưng khi chúa Thao chưa kịp qua sông Nhị Hà thì Chúa Trịnh phát hiện chúa Thao biến mất, bèn tức tốc sai lính đi đuổi bắt.

Chúa Thao lúc ấy đang đứng ở bên sông, thấy lính Trịnh phía xa đang kéo tới, biết là cơ mưu của mình thất bại, bèn quỳ xuống hướng mặt về phía Cao Bằng mà khóc lạy liên hồi rồi ôm con đâm đầu xuống

sông tự vẫn.

Ở nhà, quận chúa hay tin chồng và con đã trốn đi và đang bị quân lính rượt đuổi, bèn hớt hải lên đường đi theo. Tới bờ sông Nhị Hà, thấy chồng con đã trẫm mình rồi, nàng không nén nổi đau thương, bèn khóc than thảm thiết rồi gieo mình xuống dòng sông chết theo những người mà nàng yêu thương nhất.

Trước tấn bi kịch thảm xót muôn đời – hao hao như truyện "Trầu – Cau" ngày xưa – cả chúa Trịnh, triều đình lẫn dân chúng có mặt đều tái tê thương xót.

Chúa Trịnh cho lập miếu thờ bên dòng sông Nhị Hà, nơi ba con người đã yêu thương nhau, đã cùng sinh cùng tử, và đặt tên là *miếu Trung Tiết*. Chữ *Trung* dành cho chúa Thao, chữ *Tiết* dành cho quận chúa họ Trịnh.

27

BÀ CHÚA MÍA

Là một cô gái duyên dáng và nhan sắc hơn người nên nàng Ngô Thị Ngọc Diệu (người làng Đường Lâm, Sơn Tây) được tuyển làm cung phi của chúa Trịnh Tráng.

Mặc dù sống ở đất phồn hoa song Ngọc Diệu vẫn giữ nguyên lề thói của một cô gái nơi thôn dã. Nàng rất yêu vườn ruộng nhà mình, nơi nàng đã sinh ra và lớn lên. Nàng đặc biệt quý vườn mía xanh tốt rườm rà và cảm nhận được cái quý giá vô ngần của mật mía, một sản phẩm chỉ có trời mới tạo ra được.

Nàng thường đi thăm thú khắp đó đây trong thành Thăng Long – Kẻ Chợ xem sinh hoạt của dân chúng đế đô và nàng phát hiện ra rằng: mía là sản vật được đặc biệt ưa chuộng ở đây. Người ta nấu mía chưng đường, làm bánh kẹo, nấu chè... không biết bao nhiêu mía cho vừa!

Thế rồi trong đầu óc Ngọc Diệu nảy ra một ý

tưởng táo bạo: vun trồng vườn mía của gia đình mình trước, rồi khuyến khích bà con trong làng trồng theo. Ý tưởng đúng đắn của nàng được dân làng hoan nghênh và đua nhau thực hiện. Về sau mía lên xanh ngát cả một vùng đất hữu ngạn sông Hồng ở các huyện Quảng Oai, Tùng Thiện, Vĩnh Tường...

Có lẽ nàng cung phi xinh đẹp yêu chúa thì ít mà yêu đồng mía của nàng thì nhiều. Vì vậy nàng cứ như thể con thoi, thoắt ở Thăng Long, thoắt lại xin phép chúa trở về đồng mía. Khổ một nỗi, mỗi khi vắng nàng thì chúa Trịnh Tráng lại nóng lòng sốt ruột, cứ như đứng đống lửa ngồi đống than! Thế rồi chúa viện cớ phải đi kinh lí vùng Sơn Tây để xem xét dân tình, vỗ về trăm họ gì đó, và nhân thể, ghé thăm nàng nơi đồng mía! Mỗi lần chúa "nổi cơn" muốn đi kinh lí như vậy thì cả triều đình phải phục dịch, văn quan, võ tướng, quân lính, ngựa xe, cờ quạt, trống chiêng, nghi trượng... bị huy động tất tật. Dân sở tại ở Tùng Thiện cũng bị nha lại lùa đi đón rước chúa mất ngày mất buổi, sống dở chết dở.

Lúc bấy giờ ở trong triều có quan Tham tụng Nguyễn Duy Thì (1571 – 1652, đỗ tiến sĩ năm 1589) rất bất bình trước cung cách của một ông chúa quá đỗi si tình như vậy, đã lựa lời cảnh tỉnh chúa. Nhưng hình như chúa vẫn chứng nào tật ấy.

Thừa dịp quan Tham tụng về thăm quê ít ngày, chúa liền huy động quan quân đi "kinh lí" lần nữa. Lần này không đi đường bộ mà đi đường thuỷ. Nhưng không may cho chúa, nhà Nguyễn Duy Thì ở làng Yên Lãng gần Tùng Thiện. Ông được người báo cho biết tin chúa đang sắp sửa ghé vào làng Đông Sàng. Nguyễn Duy Thì giận lắm, tức tốc lên ngựa cùng mấy

thủ hạ phóng ngay ra đầu sông đợi thuyền của chúa. Chúa tôi gặp nhau ở bến sông. Nguyễn Duy Thì vái chào chúa rồi trịnh trọng nói:

– Khải chúa thượng! Hiện nay đất nước đang yên bình cả, giặc giã không có, tự nhiên huy động binh sĩ xuất kinh như thế này e gây ra kinh động trong dân chúng. Xin chúa thượng đừng vì một người đàn bà mà làm nhọc ba quân!

Chúa còn đang ngượng ngùng chưa biết ứng xử ra sao thì quan Tham tụng bước lên mũi thuyền, quay mặt về phía quân lính tháp tùng mà ra lệnh:

– Tất cả các thuyền phải lập tức quay trở lại kinh đô! Hễ thuyền nào trái lệnh cứ tiến lên, sẽ bị lấy quân pháp trị tội!

Nghe cái lệnh sang sảng ấy, quan quân ai nấy xanh mắt. Tất cả trông cậy vào phán quyết của chúa. Một viên quan sang thuyền chúa xin lệnh. Nhưng chúa, với bộ mặt tiu nghỉu, buồn bã khoát tay! Thế là viên quan biết rằng cả chúa cũng sợ uy của Nguyễn Duy Thì, ông ta bèn quay ra hạ lệnh cho đoàn thuyền quay mũi trở lại kinh đô!

Dân chúng vùng Yên Lãng chứng kiến vụ việc này đều khiếp phục oai của Nguyễn Duy Thì. Họ buồn cười cho ông chúa si tình nhưng lại yêu quý nàng Ngọc Diệu bội phần. Chính vì vậy, về sau họ đã tôn Ngọc Diệu làm Bà Chúa Mía.

28

TỐNG THỊ
NGƯỜI ĐÀN BÀ ĐẦY THAM VỌNG

Vào thế kỉ XVI, ở Đàng Trong, một người đàn bà đầy tham vọng (có thể so sánh với nữ hoàng Clêôpat'r của Ai Cập hoặc Võ Tắc Thiên của Trung Hoa...) đã dùng tài sắc phi thường của mình gây sóng gió cho triều đình các chúa Nguyễn. Người "đàn bà dễ có mấy tay" này tên là Tống thị, con gái của Cai cơ Tống Phúc Thông, và là vợ yêu của Trấn thủ Quảng Nam Nguyễn Phúc Kì.

Cuộc hôn nhân với Nguyễn Phúc Kì bất ngờ bị đứt gánh giữa đường vì ông này chết. Sau một hồi toan tính, Tống thị đã quyết định ở lại Đàng Trong chứ không theo cha trở lại Bắc Hà để làm một nàng gái goá chết già trong sầu muộn.

Nghĩ xong là hành động ngay. Tống thị một mình tìm đến vương phủ của chúa Nguyễn ở Kim Long (Phú

Xuân). Lúc này, triều thần đã tôn Nguyễn Phúc Lan (em ruột của Nguyễn Phúc Kì) lên ngôi chúa với tên hiệu là chúa Thượng, kế nghiệp chúa Sãi (năm 1635).

Chúa Thượng vì thương cảm cảnh goá bụa của chị dâu đã tiếp đãi Tống thị chu đáo, cho ở lại trong tư dinh và săn sóc tử tế.

Tống thị là một người đàn bà có nhan sắc nhạn sa cá lặn, lại có nhiều ngón phụ xảo điêu luyện như tài kết hoa tươi thành chuỗi, tạo ra một mĩ phẩm trang trí tuyệt vời.

Một chuỗi hoa như vậy cùng với tác giả của nó xuất hiện trước mặt chúa Thượng chỉ một lần đã có ma lực làm chúa bị choáng ngợp. Một "tình yêu sét đánh" đã chiếm cứ cõi lòng chúa. Một bà chúa đã trị vì tâm hồn chúa, điều hành mọi hành động của chúa. Chẳng bao lâu, một bè đảng xung quanh Tống thị xuất hiện bởi rất nhiều ơn mưa móc. Tất cả những người có ý định chống lại Tống thị lần lượt bị thanh trừng. Tất cả những thuộc hạ và dân chúng dám cưỡng lệnh Tống thị đều bị nhận những hình phạt thảm khốc. Rồi đền đài, dinh thự mọc lên phục vụ cho cuộc tình vương giả. Một khổ nạn đã thực sự gieo xuống đầu dân chúng và quân lính Đàng Trong. Tiếng oán hờn vang dậy khắp nơi.

Có một người trong hoàng tộc tên là Nguyễn Phúc Trung căm giận sự sa đoạ của chúa Thượng và hành động loạn luân của người chị dâu tai quái. Ông đã dũng cảm đương đầu với Tống thị, doạ rằng trước

sau sẽ trừng trị ả, ném ả vào chuồng cọp cho cọp xé xác, đồng thời ông thẳng thắn khuyên răn chúa Thượng phải lập tức rời xa cái bẫy ái tình để trở lại bổn phận của một người đứng đầu thiên hạ.

Giữa lúc đó, Trịnh Tráng ở Đàng Ngoài bất ngờ đem quân tấn công quân Nguyễn năm 1648 và chiếm được miền nam Bố Chánh. Chúa Thượng buộc phải rời xa cuộc ái ân với Tống thị để lao vào cuộc chiến. Quân Nguyễn cuối cùng đã thắng, đuổi được quân Trịnh. Nhưng ngay sau đó chúa Thượng đột ngột qua đời. Con trai chúa là Nguyễn Phúc Tần lên kế vị, đó là chúa Hiền.

Tình hình thế là thay đổi hết cả! Giấc mộng vương hậu của Tống thị bị dang dở giữa chừng! Thêm nữa người bảo vệ Tống thị không còn, bà ta có thể sẽ rơi vào nanh vuốt của Nguyễn Phúc Trung!

Nhưng "cùng tắc biến"! Người đàn bà vô cùng trí xảo lại toan tính một "biến pháp" mới.

"Nguyễn Phúc Trung hả? – Tống thị mỉm một nụ cười ranh mãnh nghĩ – Bây giờ đến lượt ngươi! Ta biết ngươi hùng mạnh, hung hãn, nhưng chưa biết mèo nào cắn mỉu nào! Để rồi xem chính ngươi có phải hàng phục ta hay không!".

Tống thị bèn sai người tìm hiểu kĩ càng mọi sở thích của Nguyễn Phúc Trung và được biết ông này ưa thưởng thức trà ngon với bánh ngọt. Tống thị bèn trổ tài chế tạo một thứ bánh ngọt chưa từng có trên đời, cộng với trà thượng hảo hạng và "gia công" thêm

một chuỗi hoa với hương sắc có thể làm mê hoặc người trần. Nguyễn Phúc Trung thưởng thức trà, bánh và hoa do một nữ tì dâng lên và kinh ngạc hỏi ai là tác giả của những tuyệt phẩm này. Một bí mật được giăng bẫy ít hôm. Thế rồi một đêm trăng, cô nữ tì đã "bật mí" cho Nguyễn Phúc Trung biết tác giả bí ẩn nọ. Tống thị xuất hiện dưới ánh trăng với một dung nhan diễm kiều và đôi mắt sóng sánh như làn nước mùa thu. Chẳng nói cũng biết, Nguyễn Phúc Trung không khác gì con ếch bị rắn độc thôi miên, ngồi ngây ra giờ lâu rồi ấp úng... "xin lỗi" bà chị dâu về cái tội trước đây vô ý dám xúc phạm bà! Tống thị tỏ vẻ buồn rầu một lát rồi gượng mỉm nụ cười độ lượng, bằng lòng "tha thứ" cho người em rất mực cao quý, chỉ phải cái hơi nóng nảy! Nguyễn Phúc Trung bèn lưu Tống thị trong dinh của mình.

Thế là một lần nữa quỷ kế của Tống thị lại được thực thi. Nguyễn Phúc Trung bắt đầu được dắt vào một mê hồn trận. Tống thị phân tích cho y biết một sự vô lí nhỡn tiền. Chúa Nguyễn Phúc Lan chết, một người kiệt hiệt như Nguyễn Phúc Trung phải lên thế ngôi chúa mới đúng, tại sao lại cho một đứa cháu "chưa sạch máu đầu" như vậy lên làm chúa thiên hạ?

Mưa dầm lâu cũng thấm, một ngày kia, Nguyễn Phúc Trung... nhận ra cái "khờ" của mình, và quyết định làm một cuộc bạo động lật đổ ngôi của chúa Hiền! Tống thị đóng vai trò "nữ quân sư" của cuộc thoán đoạt ngôi chúa này.

Song rủi thay cho Tống thị, một thủ hạ của thị đã

tố cáo với chúa Hiền âm mưu ấy! Và chúa Hiền, với đủ quyền bính trong tay lập tức phản đòn quyết liệt. Dinh cơ của Nguyễn Phúc Trung bị vây chặt, tất cả bọn mưu toan đều bị bắt giam. Nguyễn Phúc Trung bị tống ngục, chúa Hiền nghĩ tình chú cháu không nỡ gia hình. Riêng người đàn bà đầy tham vọng Tống thị thì bị chém bêu đầu, của cải bị tịch biên sạch sành sanh. Những kẻ nhẹ dạ a tòng bọn tội phạm thì được chúa Hiền tha bổng.

29

CÔNG CHÚA **NGỌC VẠN** LÀM DÂU CAO MIÊN

Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã qua nhiều ngày đêm băn khoăn suy nghĩ. Từ khi lên nối ngôi chúa (kế vị chúa Tiên tức Nguyễn Hoàng vào năm 1613), đại nghiệp của chúa Nguyễn đặt vào tay ông. Vùng đất Thuận – Quảng quả là vùng đất hứa, có thể xây dựng được một quốc gia hùng mạnh. Bậc thức giả hơn người ở con mắt nhìn xa trông rộng. Bậc vương giả hơn người ở chỗ biết giữ lấy lòng người, biết "thủ thân vi đại" (giữ thân là việc lớn) và biết tự cường. Mối hoạ đến từ họ Trịnh ở phía Bắc, có thể nhìn thấy nhỡn tiền. Việc yên dân và vỗ về sức dân, cũng như việc thiết lập mối bang giao hoà hiếu với các nước láng giềng ở phương nam này có quan hệ mật thiết đến sự sống còn của nghiệp chúa. Không biết lo cho những trọng sự đó, để chậm ngày nào là chuốc lấy mối nguy ngày ấy.

Sau nhiều đắn đo cân nhắc, hôm nay chúa Sãi cho gọi vợ và người con gái yêu là Ngọc Vạn đến bảo:

– Ta gọi hai mẹ con nàng đến để bàn một việc trọng đại. Hiện vua Cao Miên Chei Chetta đệ nhị mới lên ngôi. Đó là một ông vua trẻ có học vấn vì được giáo dục chu đáo bên nước Xiêm, vừa dâng thư ngỏ ý cầu hôn với công chúa. Ta đã nghĩ kĩ, đây chính là cơ hội tốt để lập mối giao hảo với nước Cao Miên. Một khi Cao Miên là huynh đệ, là thủ túc của ta thì Chiêm Thành, Xiêm La càng phải nể, mà họ Trịnh phía Bắc cũng kiềng mặt ta...

Chúa nói đến đấy, quay sang nhìn khuôn mặt đang đầy vẻ ngỡ ngàng của con gái hỏi:

– Cho nên ta có ý định gả con cho vua Chei Chetta đệ nhị, con ạ! Con nghĩ sao?

Bà mẹ cướp lời con gái nói:

– Chuyện này là một việc lớn, quan hệ đến cả cuộc đời của con nó, xin Chúa chớ có vội vàng. Thiếp nghĩ thà gả nó cho một viên đại quan của triều ta không hơn ư? Gả con cho vua nước người, vinh hoa phú quý dẫu là có đấy, nhưng nếu không may xảy ra chuyện bất bằng, lúc ấy trở đi mắc núi, trở lại mắc sông. Cái gương tầy liếp của công chúa Huyền Trân khi trước hãy còn đó, ngài không nhớ sao?

Chúa Sãi cười đáp:

– Nàng còn cạn nghĩ lắm! Xưa nay sở dĩ các nước lân bang hoà hiếu với nhau hay là gây sự binh đao

với nhau, phần lớn do cách cư xử của các bậc vương bá của các nước ấy. Muốn nước Cao Miên trọng nể ta, ta phải tỏ rõ tấm lòng thành của ta trước đã. Sách cũ có chữ "thu phục nhân tâm" chính là như thế. Xưa kia vua Trần Nhân Tông đã từng được vua Chiêm Thành kính trọng mời sang chơi làm thượng khách, rồi vua mới gả Huyền Trân công chúa và được vua Chế Mân biếu hai châu Ô, Lí, chính là mảnh đất mà Tiên hoàng đã khai mở cơ nghiệp. Tại sao cái gương sáng của vua Trần, ta không học mà lại đi học cái lối cổ hủ "trâu ta ăn cỏ đồng ta" như vậy?

Công chúa Ngọc Vạn cúi đầu lắng nghe hai ý kiến của cha, mẹ và suy nghĩ rất lung. Nàng thừa nhận cha nàng quả có tầm mắt của loài đại bàng nhìn xa trăm ngàn dặm và thấu suốt cả trăm năm sau.

Chúa Sãi bỗng trầm tư nói:

– Bậc vua chúa gặp việc nên làm mà không làm, chẳng những đã làm hại cho vương nghiệp của mình mà còn đắc tội với muôn dân mãi mãi về sau. Ngọc Vạn con! Cha được biết vua Chei Chetta đệ nhị là một vị vua sáng, đã từng nổi tiếng bởi việc thiên đô từ Lôvêaem về Udông, được toàn dân Cao Miên sùng bái. Con người đó không xứng đáng là chồng con sao?

Trước lí lẽ xác đáng của Chúa Sãi, cả hai mẹ con Ngọc Vạn đều im lặng vâng lời. Chúa khẽ vuốt tóc đứa con gái yêu:

– Cha biết con không khư khư giữ thói nhi nữ thường tình. Một mai đây, con sẽ xứng đáng trên

ngôi cao của một hoàng hậu Cao Miên, và chính con sẽ là người vun đắp cho tình giao hảo của hai nước Việt – Miên.

Năm 1620 hôn lễ được cử hành và công chúa Ngọc Vạn trở thành hoàng hậu Cao Miên. Lời tiên tri của chúa Sãi đã trở thành hiện thực. Nhà vua Cao Miên hết sức yêu thương nàng, sống hạnh phúc với nàng. Nàng sinh hạ được một hoàng tử và một công chúa.

Ít lâu sau, quân Xiêm La hai lần mang quân sang xâm lược Cao Miên. Ngọc Vạn xin chúa Sãi viện trợ vua Chei Chetta lương thực và khí giới.

Cuối cùng quân xâm lược bị đánh tan. Để đáp lại, vua Cao Miên cho phép người Việt được lập một dinh điền trên đất Cao Miên, theo đề nghị của hoàng hậu Ngọc Vạn. Đó chính là miền đất Mô Xoài (gần Bà Rịa ngày nay). Thế lực của chúa Nguyễn đã được mở mang và củng cố ở vùng đất sau này là các tỉnh Gia Định, Đồng Nai.

30

NGUYỄN HỮU CẢNH
NGƯỜI KHAI MỞ VÙNG ĐẤT ĐỒNG NAI, GIA ĐỊNH

Nguyễn Hữu Cảnh (1650 – 1700), sinh tại thôn Phước Long, xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Tổ xa xưa của ông là Định quốc công Nguyễn Bặc triều Đinh. Ông là hậu duệ của những bậc danh nhân như Nguyễn Ứng Long (Nguyễn Phi Khanh), Nguyễn Trãi, và là con của Nguyễn Hữu Dật, đại thần thời các chúa Nguyễn. Ông là danh thần (có toàn tài văn võ và kinh bang tế thế) làm quan trải năm đời chúa (Phúc Nguyên, Phúc Lan, Phúc Tần, Phúc Trăn, Phúc Chu).

BẬC NAM TỬ TÀI ĐỨC VẸN TOÀN

Nguyễn Hữu Cảnh (tức Kính) từ nhỏ đã tỏ ra là

một thiếu niên dũng bạo, có tinh thần thượng võ. Giống như Đinh Bộ Lĩnh thời thơ ấu, cậu Lễ (tên thường gọi của Cảnh) thường rủ bạn bè nhỏ tuổi đến chơi trò đấu võ ở một cánh rừng phía sau thôn làng. Lễ thích chơi sòng phẳng: hai đối thủ dùng cùng một thứ võ khí (tay không, côn...), ai tỏ ra dũng cảm đều được cậu thành thật khâm phục. Lớn hơn, Lễ được cha (Nguyễn Hữu Dật) truyền dạy binh pháp và môn võ gia truyền để rồi sau này ông trở thành vị sư tổ của môn phái võ *Bạch hổ* (tên chữ là *Bạch hổ sơn quân phái*) nổi tiếng một thời ở xứ Đằng Cựu (vùng Đồng Nai, Gia Định do chính ông khai sáng), và ngoài ra còn một chi nhánh ở Nam Phổ, huyện Phú Vang, Huế.

Nhưng không phải chỉ xuất sắc về võ nghệ, chàng thiếu niên Lễ còn được mẹ truyền thụ cho lòng nhân từ (noi gương các vị Bồ Tát) và cách sống theo đạo lí cổ truyền, để sau này ông trở thành một bậc "dân chi phụ mẫu" tiêu biểu.

Tài kinh bang tế thế của Nguyễn Hữu Cảnh phát lộ khá mạnh mẽ. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, với chức *Cai cơ*, ông đã thực thi một kế hoạch "dẫn thuỷ nhập điền", đào *hói* (kênh) Phúc Lương dẫn nước từ đập Thâm Mưng đến khe Đá Xanh, tưới nước cho vùng khô hạn Vạn Xuân rộng lớn ở Quảng Bình. Đó chính là tiền lệ để về sau ông tiến hành công cuộc khẩn hoang vĩ đại ở phía nam Đại Việt, đào những con kênh nối sông Tiền với sông Hậu.

Lễ thành hầu NGUYỄN HỮU CẢNH

KÌ TÍCH KHAI SÁNG VÙNG ĐẤT PHÍA NAM TỔ QUỐC

Vào cuối thế kỉ XVII, vùng đất rộng lớn phương nam thuộc hạ lưu sông Mekong (Nam Bộ ngày nay) là một vùng sình lầy hoang hoá với tên gọi Thuỷ Chân Lạp (hoặc Đàng Thổ). Đó là thế giới hoang dã với ngút ngàn rừng ngập mặn và muôn loài chim muông, ác ngư, ác thú. Một số ít cư dân đầu tiên của vùng đất đáng sợ này là những binh lính đào ngũ trong cuộc chiến tranh Xiêm – Miên và dân chạy loạn thuộc các dân tộc Miên, Chăm, Mã Lai...

Quan hệ Đại Việt – Chân Lạp trở nên tốt đẹp sau cuộc hôn phối của công chúa Ngọc Vạn và vua Cao Miên Chei Chetta II. Dân hai nước được tự do qua lại ở vùng biên giới.

Trí tuệ Đại Việt, thể hiện bởi tầm nhìn xa trông rộng của các chúa Nguyễn, của Nguyễn Hữu Cảnh và nhiều người Việt khác, đã phát hiện thấy giá trị không đo lường nổi của vùng đất hoang rộng lớn "trời cho" ở phía nam, nơi kênh rạch chằng chịt, giàu sản vật mà dân cư còn quá ư thưa thớt. Vùng đất ấy chứa đựng một tiềm năng đầy hứa hẹn cho các nghề nông, chài lưới, chăn nuôi, săn bắt, thủ công, buôn bán..., và cho một cuộc sống phong túc có thể vượt xa những vùng đất cũ "chó ăn đá, gà ăn sỏi" ở miền Trung.

Con người có trí lự siêu việt Nguyễn Hữu Cảnh đã tiên lượng rằng, đồng bào của ông, vốn có bản chất cần cù và có sức phấn đấu cực kì dẻo dai, lại giỏi nghề nông, nghề chài lưới, nghề đi biển, và đang thèm khát

những miền đất đai màu mỡ, nhất định sẽ thấy rõ: chính vùng đất hoang còn rất nhiều gian nan thử thách này là niềm hi vọng to lớn, là tương lai xán lạn của họ. Tiên lượng ấy vô cùng chuẩn xác: những người đi khai phá vùng đất mới, mặc dù miệng hát: *"Đến đây xứ sở lạ lùng/ Tiếng chim kêu cũng sợ, tiếng cá vùng cũng kinh"* hoặc *"Chèo ghe sợ sấu cạp chưn/ Vào bờ sợ rắn, lên rừng sợ beo"*... nhưng họ vẫn can đảm dấn mình vào cuộc chinh phục thiên nhiên, đúng với câu nói "chân cứng đá mềm". Trong khi đó, các dân tộc bạn (như Chân Lạp) ngần ngại dừng lại và... bỏ cuộc, còn người Hoa thì tập trung tinh thần vào một mục tiêu khác cũng không kém khôn ngoan, không tốn sức mấy: rong ruổi khắp nơi buôn bán kiếm lời!

Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn cử làm thống suất kinh lược xứ Đồng Nai. Năm 1698, đoàn thuyền của ông đổ bộ lên Cù Lao Phố, và địa điểm trung tâm của toàn hạt này được ông chọn để đặt đại bản doanh. Mục tiêu ông đề ra rất rõ ràng, dứt khoát: *khai hoang mở cõi và ổn định chính trị vùng biên cương phía nam Đại Việt.*

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Nguyễn Hữu Cảnh, với tác phong của một tướng lĩnh tài ba, quân dân được phiên chế thành nhóm khai hoang vỡ đất rất có bài bản. Kế sách chính được áp dụng là: đốt rừng phạt cây, san đất lấp sình lầy, rồi lập tức trồng lúa và ngũ cốc.

Song hành với việc chinh phục thiên nhiên, khối óc của nhà tổ chức đại tài Nguyễn Hữu Cảnh giải

quyết hết sức gãy gọn bài toán thiết lập các đơn vị địa dư hành chính, chia ranh định vùng dân cư. Cụ thể là: đặt xứ Đồng Nai là huyện Phước Long (mượn một địa danh ở Quảng Bình, quê Nguyễn Hữu Cảnh); dựng dinh Trấn Biên (ở Biên Hoà); đặt xứ Sài Côn là huyện Tân Bình và dựng dinh Phiên Trấn tại đây (thủ phủ Gia Định); tổ chức bộ máy quan lại tinh giản cho mỗi đơn vị hành chính. Về phương diện kinh tế xã hội, lập hệ thống giao thông đường thuỷ cho toàn vùng, lấy khu chợ nổi Nhà Bè cổ tại ngã ba sông Bình Dương làm trung tâm giao dịch để thông thương đi các ngả Cù Lao Phố, Bến Nghé, Cần Giờ, Rạch Cát, Vùng Cù (Mĩ Tho), Gò Vấp... Định cư cho tộc người Hoa ở hai nơi: xã Thanh Hà (huyện Phước Long) và xã Minh Hương huyện Tân Bình (Sài Côn, Bến Nghé). Quân đội hùng mạnh được giao nhiệm vụ giữ gìn an ninh biên giới, canh phòng cho vùng đất mới, bảo vệ thôn trang.

Có thể nói, với tài kinh bang tế thế hiếm có, một công trình khẩn hoang cả một vùng Đồng Nai, Gia Định rộng lớn, lẽ ra phải mất nhiều năm mới giải quyết xong, thì Nguyễn Hữu Cảnh đã hoàn thành với một tốc độ kỉ lục: vẻn vẹn trong vòng gần một năm!

Điều kì thú là tại vùng đất mới này đã mau chóng mọc lên những phố thị nhà cửa san sát, nhiều nhà có tầng, một số con đường chính được lót bằng đá trắng, đá ong, đá xanh sạch sẽ, cảnh sinh hoạt, buôn bán trên bến dưới thuyền hết sức sầm uất. Cù Lao Phố với sự góp công đắc lực của người Hoa, đã

vươn mình nhanh chóng, được mang tên mới là Châu Đại Phố, trở thành một thương cảng trung tâm của cả vùng.

Ngay sau khi vùng đất mới hình thành, Nguyễn Hữu Cảnh phái thuộc binh đến khắp miền Ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi) chiêu mộ dân chúng vào Gia Định lập nghiệp. Uy tín của vị "dân chi phụ mẫu" chân chính đồng thời là người đồng hương Nguyễn Hữu Cảnh từ lâu đã thấm vào lòng người dân miền Trung khiến họ nô nức hưởng ứng lời kêu gọi, kéo cả bầu đoàn thê tử ra đi, tạo nên một phong trào di dân khổng lồ nhưng có trật tự vào vùng đất mới. Một lần nữa, Nguyễn Hữu Cảnh lại chứng tỏ tài tổ chức có một không hai của mình: tất cả dân mới đến Đồng Nai, Gia Định đều được quan quân của ông lo liệu chu đáo nơi ăn chốn ở, cấp đất canh tác, giúp đỡ về các điều kiện sinh hoạt để mau chóng nhập cuộc với nhịp sống sôi trào trên mảnh đất phương nam. Phủ Gia Định (gồm cả Đồng Nai) mỗi ngày một thêm đông vui, cuộc sống mỗi ngày một khởi sắc...

Nguyễn Hữu Cảnh không chỉ là một người có công "mở dư đồ" tạo ra một vùng đất mới phồn vinh cho đất nước. Một kì tích không kém phần vĩ đại mà ông đã gieo được trên vùng đất ấy, đó là việc ông đã làm tròn sứ mạng cao cả của một nhà nhân văn lớn: khuyến khích tinh thần hoà hợp dân tộc, sắc tộc, xây dựng nền đạo đức cộng đồng lấy chữ "nhân" làm gốc. Ông đã khuyến dụ, giáo dục nhân dân mọi sắc tộc Việt,

Chăm, Miên, Hoa... cùng nhau lao động và chung sống hoà bình, coi nhau như anh em, như láng giềng thân thiện. Nguyễn Hữu Cảnh đã thực hiện được điều mà một tư tưởng gia phương Tây khẳng định: "Một nền hoà bình cũng tạo nên danh tiếng không hề thua kém một cuộc chiến tranh".

MỘT VỊ TƯỚNG NGHIÊNG TRỜI UY LINH

Sau khi vua Chei Chetta II, chồng của Ngọc Vạn công chúa từ trần, nội bộ hoàng tộc Cao Miên xảy ra cuộc tranh giành ngôi báu. Triều đình chúa Nguyễn đáp ứng lời cầu cứu của Ngọc Vạn, phải sai sứ thần sang Cao Miên dàn xếp mãi. Cuối cùng Nặc Thu được lên ngôi vua, làm chánh vương. Còn người anh em của vua là Nặc Nộn làm đệ nhị vương, xin nương nhờ trên đất Sài Côn với âm mưu sẽ quay lại lật đổ Nặc Thu.

Đến năm 1698, triều đình Chân Lạp có ý muốn gây hấn với Đại Việt, lấy cớ rằng Đại Việt dung túng cho Nặc Nộn. Vua Nặc Thu liền cho đắp luỹ Bích Đôi và Cầu Man (ở Nam Vang), dựa vào đó để đi cướp bóc những dân buôn qua lại vùng biên giới. Dấn thêm một bước, họ cho quân qua đốt phá nhà cư dân của người Việt ở ven biển, thậm chí phá phách đồn luỹ Đại Việt. Tướng Trần Thượng Xuyên giữ trấn Doanh Châu (Vĩnh Long) không chống nổi, phải cấp báo về Phú Xuân.

Năm 1699, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Lễ Thành

hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh cùng Phó tướng Phạm Cẩm Long, Tham tướng Nguyễn Hữu Khánh đem quân từ dinh Bình Khương giong bảy chiến thuyền được điều động tại Quảng Nam, tiến vào Trấn Biên (Đồng Nai) hợp với tướng Trần Thượng Xuyên chuẩn bị tiến đánh.

Năm 1700, quân ta đóng bản doanh tại Rạch Cá (Vĩnh Long). Nguyễn Hữu Cảnh cho đắp luỹ Hoa Phong dài 187 trượng (gần 625 m) ở phía tây nam Gia Định (nay còn dấu tích). Sau khi đã vỗ về dân chúng khiến ai nấy yên lòng, vị thống binh bèn hạ lệnh xuất quân, thuỷ bộ hai ngả nhằm hướng luỹ Bích Đôi thẳng tiến.

Quân Cao Miên do Nặc Thu cầm đầu sẵn sàng nghênh chiến. Nhưng thoắt nghe quân Đại Việt do đích thân Nguyễn Hữu Cảnh thống lĩnh thì vua quan Cao Miên bỗng... hồn vía lên mây! Nặc Thu kinh hãi hô quân bỏ trốn mất tăm. Cháu y là Nặc Yêm liền mở cửa thành Nam Vang xin đầu hàng!

Vị thống binh Đại Việt với nhung phục oai nghiêm tiến thẳng vào thành. Ông không tỏ thái độ phẫn nộ, trái lại, dùng lời lẽ ôn tồn, nhân đức để trấn an dân chúng, rồi khoan dung phủ dụ hàng thần rằng "chỉ nên lo gìn giữ nội quốc, an dân, chớ nên gây hấn với ngoại bang...".

Khi ấy, Nặc Thu đang lẩn trốn, thấy sự thể như vậy bèn quay về xin hàng nốt. Lễ công (Nguyễn Hữu Cảnh) cũng mở lòng khoan dung, không bắt tội, chỉ

dụ vua Cao Miên rằng "nên sớm trở về La Bích, chiêu dụ các lưu dân cho họ làm ăn như cũ, và sau này chớ nên làm điều phản phúc...". Vua quan triều đình Cao Miên như những kẻ đáng phải tội chết bỗng được tha bổng, vừa mừng vừa sợ, vừa kính phục vị đại nhân giàu lòng bác ái của Đại Việt không để đâu cho hết!

Xem thế đủ biết uy linh của Nguyễn Hữu Cảnh lớn biết chừng nào. Việc ông đã làm thật đúng với câu Nguyễn Trãi viết trong *Bình Ngô đại cáo: "Ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất"*.

MẪU ANH HÙNG DA NGỰA BỌC THÂY

Nguyễn Hữu Cảnh sống vào thời mở nước (ở phương nam trong thế kỉ XVII) vô cùng khẩn trương và sôi động. Mẫu người nhập thế tích cực như ông làm sao có thể chọn lối sống cầu an hưởng lạc cho được? Cả cuộc đời mình dường như ông đã đem cống hiến tất cả cho công cuộc "hộ quốc tí dân". Ông chính là đấng anh hùng vị quốc vong thân. Hình tượng Lễ Thành hầu càng trở nên kì vĩ và bất hủ qua giai thoại về những giờ phút cuối cùng của cuộc đời ông:

Năm 1700, sau khi thống lĩnh quân đội Đại Việt đi giải quyết ổn thoả vụ gây hấn của triều đình Cao Miên mà không mất một mũi tên, ông ra lệnh cho ba quân trở về. Thuyền quan quân về đến cù lao Tiêu Mộc (tức Cồn Cây Sao) trên sông Tiền thì ông cho dừng quân làm sớ báo tiệp và chờ lệnh Chúa. Bất ngờ vài ngày sau, ông nhuốm bệnh. Nhưng lúc đó lại

gặp tiết Đoan Ngọ (5 tháng 5 âm lịch), ông gắng gượng làm như mình vẫn khoẻ, trở dậy dự cuộc tiệc vui khao quân cùng các tướng sĩ. Một cơn gió độc thổi qua làm ông ho ra một bụm máu. Ông vội vàng lấy tay áo gạt đi che mắt ba quân vì không muốn làm kinh động họ. Nhưng sau buổi đó, bệnh trở nặng, ông truyền lệnh cho thuyền về gấp. Thuyền về đến Rạch Gầm (ngã ba Tiền Giang) thì ông trút hơi thở cuối cùng. Ba quân sửng sốt như con mất cha, như sét đánh đỉnh đầu! Phó tướng Phạm Cẩm Long một mặt sai người về phủ Chúa báo hung tin, một mặt lo tẩm liệm chủ tướng ngay dưới thuyền, đặt án tế cáo tại ven bờ sông Rạch Gầm, rồi hạ lệnh chuyển linh cữu về dinh Trấn Biên (Cù Lao Phố) và làm lễ an táng tại đó.

Như vậy hung tin Nguyễn Hữu Cảnh từ trần chỉ đến kinh đô Phú Xuân sau tin báo tiệp có vài ngày!

Vị tướng lĩnh tài ba, vị Bồ Tát sống, nhà khai sáng cơ nghiệp của tổ quốc ở phương nam đã kết thúc cuộc đời đúng theo mẫu "anh hùng chết ngoài chiến trường, lấy da ngựa bọc thây" mà Phục Ba tướng quân Mã Viện của Trung Hoa đời Hán đã hết lời ca ngợi.

NGUYỄN HỮU CẢNH TRONG LÒNG DÂN

La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp có câu: "Dân ít khi mến nhớ, nhưng lại thường hay mến nhớ những con người có nhân". Câu nói ấy đúng hoàn toàn với

Nguyễn Hữu Cảnh, nhà khai sáng vùng đất phương nam trù phú vào bậc nhất của quốc gia Đại Việt. Thật khó lấy gì mà đo được công lao vĩ đại ấy.

Dấu vết mà người con đất Quảng Bình để lại vĩnh hằng tại vùng đất mới Đồng Nai – Gia Định, ngoài những công trình và thành tựu lớn lao về kinh tế, xã hội, quân sự... còn là hàng loạt địa danh (được đặt từ xưa hay sau này) có nguồn gốc Quảng Bình với các từ *Tân, Bình, Phước* (Phúc) như:

Bình Khương, Bình Dương, Bình Thuận, Bình Đông, Bình Tây, Bình Giã, Bình Long, Bình Phú, Bình Quới, Bình Thới, Bình Tiên, Bình Trị, Bình Triệu, Bình Hoà, Bình Chánh, Bình Điền, Bình Phước, Bình Thuỷ, Bình Hưng Hoà...;

Tân Bình, Tân Long, Tân Định, Tân Thuận, Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Nhì, Tân Thới Sơn, Tân Hoá, Tân Hoà Đông, Tân Hương, Tân Kì, Tân Quý, Tân Sinh, Tân Sơn, Tân Thành, Tân Thọ, Tân Hưng, Tân Khai, Tân Mĩ, Tân Phước, Tân An...

Vị đại thần cốt Bồ Tát suốt đời gieo hạt "nhân đức" ấy đã được toàn thể nhân dân cảm mến, quý trọng, tôn thờ như cha mẹ.

Năm 1700, khi Nguyễn Hữu Cảnh bình Miên thắng lợi trở về, nhân dân vùng Gia Định đã đứng chật hai bờ sông Tiền lưu luyến chia tay và bơi thuyền tiễn vị ân nhân của mình hàng dặm trên sông. Họ nào biết rằng đó chính là buổi đưa tiễn ông lần cuối cùng (bởi vì khi trở về, dọc đường ông nhuốm

bệnh rồi mất đột ngột). Họ còn lo cho sự an toàn của đoàn thuyền của ông, nhắc nhở ông thận trọng khi qua khúc sông Vàm Nao là nơi nước xoáy nguy hiểm, từng làm đắm nhiều thuyền bè. Nguyễn Hữu Cảnh cảm động, lắng nghe lời dân khuyên nhủ. Sau đó, để dân yên lòng, ông vui vẻ đổi tên mới cho khúc sông *Vàm Nao* thành *Thuận Vàm*. Về sau, dân ở đây đã đặt thành câu hò để tỏ lòng mến nhớ ông:

Mòn mỏi trông mây lối Thuận Vàm,
Nhớ ai tầm mắt gởi xa xăm...

Sau khi được tin ông mất, chúa Nguyễn cũng như nhân dân khắp nơi đã để tuôn chảy không biết bao nhiêu nước mắt như thể khóc cha mẹ mình, rồi rủ nhau lập nhiều đền thờ để tưởng nhớ công đức như trời bể của ông (ở Cồn Tiên, Cù Lao Ông Chưởng, Châu Đốc, Rạch Gầm, Long Xuyên, Cù Lao Phố, Nhà Bè, bia mộ ở Quảng Bình). Thậm chí ở mãi thủ đô Nam Vang xa xôi, nhân dân Cao Miên cũng lập một đền thờ ông: điều đó cho thấy đức độ của ông đã cảm hoá đến cả tâm hồn của một dân tộc láng giềng. Bởi lẽ suốt một đời, Nguyễn Hữu Cảnh chỉ làm những việc phúc đức mà không hề làm tổn hại đến người Miên, không nỡ trừng phạt họ ngay cả khi vua của họ gây hấn với Đại Việt.

Nguyễn Hữu Cảnh thật xứng đáng là bậc hào kiệt đạt được cả ba đức lớn: Nhân, Trí, Dũng.

31

NGUYỄN QUÁN NHO

Nguyễn Quán Nho (1637 – 1708) người làng Vạn Hà, huyện Thuỵ Nguyên, tỉnh Thanh Hoá. Ông là danh thần đời vua Lê Huyền Tông, nổi tiếng về lòng thương dân và đức độ liêm chính của kẻ làm quan.

MẸ CHÂN CHẤT SINH CON HIỀN TÀI

Ở làng Vạn Hà có một người đàn bà nhà nghèo, quanh năm vớt bèo nuôi lợn và bện thừng nuôi con ăn học. Cậu bé Nguyễn Quán Nho sống trong tình yêu thương và dạy dỗ của người mẹ chân chất và đức hạnh. Bà luôn luôn nhắc nhở con phải có lễ độ, không bao giờ được tham lam, ghen ghét ai, mà phải học hỏi cái hay của người.

Vốn thông minh hiếu học, Nguyễn Quán Nho về sau thi đỗ cao, một hôm vinh quy bái tổ về làng.

Bà mẹ đón cái tin vui ấy với một thái độ trầm tĩnh lạ thường: mặc cho ngoài đình võng lọng cờ xí rợp trời, trống chiêng dậy đất, tiếng người ồn ã, bà vẫn điềm nhiên vớt nốt mẻ bèo. Người ta đến mời bà ra đình dự lễ rước con bà. Bà nói:

– Ừ, nó đỗ thì tôi cũng mừng. Nhưng chẳng biết từ nay nó còn nhớ gì đến cảnh vớt bèo nuôi lợn này không?

Người ta đến rỉ tai vị tân khoa câu nói ấy. Nguyễn Quán Nho sực hiểu ra, hoảng sợ, vội trút bỏ hết cả mũ mão hia áo vua ban, chạy chân đất đến bên bờ ao chào mẹ... Vừa thấy mặt con, bà đưa ngay cho Nho một cây sào rồi bảo:

– Con gạt nốt đám bèo ở ngoài kia vào để vơ cho đầy rổ, rồi mẹ con ta ra đình cũng còn kịp chán!

Nho ngoan ngoãn vâng lời, gạt bèo, vớt vào rổ rồi cắp rổ bèo cùng mẹ về nhà xếp dọn xong đâu đấy, hai mẹ con mới cùng nhau ra ngoài đình dự lễ.

Thì ra bà mẹ không muốn con vì vinh quy mà thành một người khác. Bà muốn thằng Nho mãi mãi vẫn là thằng Nho của bà!

Nhậm chức quan xa nhà, cuối năm, Nguyễn Quán Nho dành dụm chút tiền mua một chiếc áo lụa gửi về biếu mẹ. Mấy hôm sau, người hầu trở lại dinh quan, mang theo một món quà bà mẹ gửi tặng. Nguyễn Quán Nho giở ra thì là một... dúm tro! Ông giật mình hỏi kĩ tên hầu. Anh ta đáp:

– Cụ nhận được áo bèn lắc đầu phàn nàn rằng: "Nó mới ra làm quan mà đã có áo lụa gửi biếu mẹ.

Nếu nó làm quan một chục năm nữa thì nó sẽ biếu mẹ nó bao nhiêu? Mẹ ở nhà băm bèo nấu cám nuôi lợn cũng đủ sống, cần gì phải nhờ con vơ vét của dân? Sao nó không nhớ câu người xưa dạy: *lương bổng của quan là máu mỡ của dân?* Rồi cụ đốt ngay chiếc áo bảo mang tro đến trả quan!

Lời dạy... quan của bà mẹ thánh thiện khiến Nguyễn Quán Nho vừa kính sợ vừa cảm động đến trào nước mắt. Ông thầm kêu: "Đức độ của mẹ như trời như biển, biết đến bao giờ con mới theo kịp được mẹ ơi!". Sự thực, ông nào có "vơ vét" gì của dân đâu? Nhưng không phải vì vậy mà lời khuyên bảo của mẹ không phải là lời vàng ngọc dạy ông cách sống và đối nhân xử thế trong suốt cuộc đời làm "dân chi phụ mẫu" của ông!

DÂN HAY MẾN NHỚ KẺ CÓ NHÂN

Có một người mẹ thánh thiện như vậy làm tấm gương sáng để trau dồi đức hạnh, hèn nào sau này Nguyễn Quán Nho đã nức tiếng trong đời là một ông quan thương dân rất mực, để lại tiếng thơm đến đời sau.

Khi ông nhậm chức ngoài xứ Bắc, dù ở phẩm trật nào, ông cũng chăm lo cho cuộc sống của nhân dân không khác gì chăm lo những người ruột thịt. Dân chúng ai nấy đều coi ông là đấng phụ mẫu, hết lòng kính trọng, yêu quý và biết ơn ông. Khi ông có việc phải về quê ở Vạn Hà và làng Vạc (Thanh Hoá)

một thời gian, vì thiếu người chăn dắt, nhân dân lại phải nếm mùi đắng cay khổ sở. Họ đã đặt thành câu ca dao:

Chàng về Vạn, Vạc chàng ơi,
Con chàng bỏ đói ai nuôi cho chàng?

Thì ra người dân vì mến nhớ ông quan nhân đức Nguyễn Quán Nho xứ Vạn, Vạc, đã thác lời người vợ nhắn nhe chồng để giãi bày nỗi mong đợi tha thiết của mình.

Đương thời có ba ông quan:

Ông thứ nhất là Lê Hi người xã Thạch Khê (Thanh Hoá) cũng làm đến *tham tụng, thượng thư bộ Hình,* nhưng là người khắc nghiệt, kém đức "Nhân".

Người thứ hai chính là Nguyễn Quán Nho.

Và người thứ ba là ông Nguyễn Quý Đức, cũng là một ông tể tướng có cái đức hay "khoan cho dân".

Nhân dân đã truyền tụng về ba ông quan ấy như sau:

Tể tướng Lê Hi: thiên hạ sầu bi.
Tể tướng Vạn Hà: thiên hạ âu ca.
Tể tướng Quý Đức: thiên hạ hưu tức (nhàn nhã)

32

NHỮNG CUỘC ĐẤU TRANH

Từ năm 1790 trở về trước, trong khoảng hơn 3 thế kỉ, triều đình An Nam đến kì lễ cống đều phải giữ lệ cống cho thiên triều Trung Hoa một người đúc bằng vàng ròng, lớn bằng người thật. Truyền thuyết giải thích rằng người vàng này là để "đền mạng" Liễu Thăng – một đại tướng của triều Minh, bị quân dân Đại Việt dám bỉ mặt thiên triều, "láo xược" giết chết "ngài" ở Mã Yên năm 1427!

Cống cả một người vàng như vậy dĩ nhiên cũng là một món của khá to, nhưng điều quan trọng hơn là nó xúc phạm đến lòng tự tôn dân tộc của Đại Việt. Vì thế, cuộc đấu tranh đòi bỏ lệ cống người vàng đã diễn ra trong mấy thế kỉ liền.

Vào đời vua Lê Thần Tông có ông Giang Văn Minh, người làng Mông Phụ (Sơn Tây), đỗ thám hoa

năm 1628, được cử đi sứ sang Minh triều. Ông nung nấu quyết tâm đòi bỏ lệ cống người vàng. Khi vua Minh cử lễ mừng thọ, thấy vắng mặt sứ thần An Nam, rất phật ý, bèn cho thị vệ đến nhà công quán hỏi lí do. Chúng thấy sứ An Nam nằm trên giường ôm mặt khóc hu hu, liền lôi cổ ông vào triều. Vua Minh hỏi vì sao không chịu đến dự lễ chúc thọ hoàng đế? Vị sứ thần nước mắt nước mũi đầm đìa tâu:

– Muôn tâu thánh thượng, thần cũng biết rằng hôm nay vắng mặt không đến chúc thọ thánh thượng là đắc tội khi quân. Nhưng dám xin thánh thượng lượng thứ cho! Nguyên do vì hôm nay lại trùng vào ngày giỗ cụ tổ chín đời của thần. Thần trạnh nghĩ mình đi sứ xa xôi, gặp ngày giỗ tổ mà không có mặt ở từ đường thắp được nén nhang tưởng nhớ người thiên cổ, thì thật là xót xa trong dạ!

Vua Minh bỗng bật cười:

– Khá khen cho khanh thật là người con cháu chí hiếu! Song le, hôm nay giá là ngày giỗ cha giỗ mẹ khanh mà khanh thương khóc như vậy thì còn có lí. Đằng này là giỗ cụ tổ những chín đời! Cụ tổ ấy đã chết từ đời nào rồi, dẫu khanh có vắng mặt, thiết tưởng cũng nên miễn chấp mới phải! Tại sao khanh lại cố chấp như vậy?

Sứ thần An Nam chỉ chờ có vậy, liền quệt hết nước mắt, tươi ngay nét mặt lại mà rằng:

– Tâu thánh thượng, người dạy chí phải, thần đã nghe thủng rồi! Lời của thánh thượng khiến thần nghĩ

đến một việc tương tự. Tướng Liễu Thăng tử trận cách đây đã hai trăm năm rồi vậy mà đến nay Minh triều ta vẫn giữ lệ xưa, bắt nước của thần phải cống một người vàng thì quả là cố chấp! Dám xin thánh thượng từ nay bãi miễn cái lệ ấy đi cho, để dân An Nam càng được cảm ơn đức to lớn của thánh thượng!

Vua Minh lúc ấy mới biết là mình "gậy ông lại đập lưng ông", đành phải hứa sẽ bỏ lệ cống người vàng.

Tuy nhiên ông vua này đã cố tình nuốt lời hứa ấy.

Một hôm vua Minh mở tiệc đãi sứ giả An Nam, ông ta ngạo nghễ đọc một câu:

Đồng trụ chí kim đài dĩ lục.
(Cột đồng đến nay rêu đã biếc)

Rõ ràng vua Minh muốn nhục mạ người An Nam: ông ta nhắc lại chiến thắng của Mã Viện đời Hán với Hai Bà Trưng, trói buộc dân ta vào vòng nô lệ.

Giang Văn Minh thấy quốc thể bị xúc phạm, ông liền đối lại bằng một câu "động trời" như sau:

Đằng Giang tự cổ huyết do hồng!
(Đằng Giang từ cổ máu vẫn hồng!)

Câu đối nhắc lại hai lần thảm bại của quân Bắc triều tại Bạch Đằng Giang thời Ngô Quyền và Trần Hưng Đạo.

Vua Minh bị trả đòn đau điếng, bèn đùng đùng nổi giận hạ lệnh trừng trị sứ giả An Nam. Ngài sai đổ nhân sâm trộn với thuỷ ngân vào miệng sứ giả rồi trám miệng lại, đuổi về nước!

Giang Văn Minh đi được một đoạn đường thì ngấm độc chết. Năm ấy là năm 1639.

Ông đã nêu cho hậu thế một tấm gương chói lọi: hi sinh anh dũng cho danh dự của dân tộc, ngay trong hang ổ của bè lũ cường quyền nước lớn!

* * *

Sau này, đến đầu thế kỉ XVIII, cuộc đấu tranh đòi bỏ lệ cống người vàng lại tiếp tục với sứ thần Nguyễn Công Hãng (1679 – 1732).

Ông người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, làm quan dưới triều Lê – Trịnh, sang sứ triều Thanh đời vua Khang Hi.

Ông trình bày với triều đình nhà Thanh:

– Liễu Thăng là tướng nhà Minh. Món nợ người vàng là món của đút cho nhà Minh từ đời nảo đời nào. Nay Thanh triều ta bao gồm muôn nước, nếu cứ khư khư giữ mãi món nợ của một triều nay không còn nữa, chẳng hoá ra vô lí và không đủ làm điển phạm cho hậu thế ư?

Vua tôi nhà Thanh thấy sứ An Nam nói rất có lí, không bắt bẻ gì được, đành chấp thuận đề nghị của ông.

Nguyễn Công Hãng còn đấu tranh xoá bỏ một tục lệ phiền phức và đáng xấu hổ khác. Số là, ngoài "người vàng" trong số các cống phẩm còn có ngọc trai và "nước giếng Loa Thành" để rửa cho ngọc trai thêm sáng đẹp. Nguyễn Công Hãng lừa nhà Thanh, múc luôn nước giếng... Ba Sơn đem sang, bảo là nước giếng Loa Thành! Bọn nhà Thanh mang nước thử

ngọc trai thấy không có công hiệu gì, oẻ oai không chịu. Nguyễn Công Hãng lí sự:

– Lâu ngày quá, khí mạch biến đổi nên nước cũng biến chất đi chứ sao?

Bọn nhà Thanh nghe vậy cũng nản, từ đó không đòi hỏi cống ngọc trai và nước giếng Loa Thành nữa!

Có lẽ nhà Thanh chỉ ừ hữ cho qua chuyện chứ thực tế lệ cống người vàng vẫn tiếp tục. Mãi đến thời Quang Trung Nguyễn Huệ, sau đại thắng quân Thanh năm 1789, việc bỏ lệ cống người vàng mới được thực thi.

Một phái đoàn An Nam gồm Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Thục... sang sứ nhà Thanh. Lúc này tương quan giữa hai quốc gia đã khác hẳn trước kia. Vua Càn Long trong bụng không khỏi kiềng nể Quang Trung, ông vua anh hùng đất Việt đã dạy cho quân Thanh một bài học kinh hồn táng đởm. Mặt khác kì này, vua An Nam lại sai sứ sang xin cầu hôn công chúa thiên triều và nêu yêu sách xin hai tỉnh Lưỡng Quảng làm của hồi môn! Rõ ràng, trong lịch sử của hai nước, đây là lần đầu tiên An Nam lộ rõ ý định "sờ gáy" thiên triều.

Chính vì vậy khi sứ bộ ta nhắc đến việc cần phải bỏ lệ cống người vàng, vua Càn Long đã làm bộ như sực nhớ ra cái chuyện bỉ ổi ấy và tự thấy không thể nào duy trì nó nữa. Càn Long viết:

Thắng triều vãng sự, bỉ kim nhân!
(Triều hiển hách, với chuyện quá khứ, khinh bỉ việc cống người vàng!)

33

TÀI ĐỐI CỦA **TRẦN QUỐC KHÁ**

Trần Quốc Khái quê làng Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), là ông tổ của nghề thêu và làm lọng ở nước ta. Ông đỗ tiến sĩ đời vua Lê Chân Tông. Khi còn trẻ ông bị bọn lí dịch trong làng bắt đi phu, đắp đê, vác đất. Vì sức yếu, Khái vác không nổi, bị lí dịch phạt phải "chôn chân ôm cọc"!

Viên quan coi sóc đê điều thấy tình cảnh anh học trò tội nghiệp, cũng động lòng thương, bèn ra một câu đối bảo nếu đối được thì sẽ tha:

– Ông quan *thị*, cấm đường cái *tiêu*, trị hồng *thuỷ* cho dân được *cậy*.

Vế ra có bốn thứ quả: hóc là ở chỗ đó! Nhưng Khái vốn tư chất thông minh, học giỏi, lập tức đọc vế đối:

– Trai *Quất* Động, thi đỗ bảng *nhãn*, phù *quân* vương, phỉ chí mới *cam*.

Thấy chàng thư sinh đối được trôi chảy và có đủ bốn thứ quả (quất, nhãn, bồ quân, cam) mấy viên

quan chịu là tài, bèn tha cho Khái được về.

ĐƯA PHẬT NHẬP TÂM

Năm 1646 Trần Quốc Khái đổi tên là Lê Công Hành và được cử đi sứ sang triều đình nhà Minh. Sau nhiều cuộc đối đáp, đấu lí, đấu trí với quan lại nhà Minh, ông làm chúng liên tiếp thua cuộc đến nổi khùng, bèn trả thù bằng cách đưa ông lên "tham quan" một cái tháp cao chót vót rồi lừa... cất thang đi, không cho ông xuống. Để cho ông "biết tay", suốt mấy ngày trời chúng không đả động đến ông, không mang cơm nước cho ông gì hết.

Nhưng sứ giả An Nam đâu phải tay vừa. Cùng tắc biến! Lê Công Hành liền đi quanh tháp, nghiên cứu tất cả hiện vật ở đó. Trước tiên ông phát hiện thấy có một chum nước (để cúng Phật). Sau đó ông tìm xem có cái gì khả dĩ ăn được không? Ông chú ý đến bức tượng Phật, cạy xem, nếm thử và mỉm cười thích thú reo lên:

– Chà chà, té ra tượng làm bằng bột ăn được! Thế này thì ta có cái để mà sống rồi.

Ông nhấm nháp bột tượng và uống nước trong chum, nghĩ bụng rằng nếu bọn quan nhà Minh sau này có hoạnh hoẹ tại sao lại dám ăn thịt Phật thì ông sẽ trả lời: chính Phật dạy "Phật tại tâm", vậy ăn Phật vào bụng chính là đưa Phật "nhập tâm"! Chắc chắn chúng sẽ cứng họng!

Hết lo đói, Lê Công Hành rỗi rãi bèn nghiên cứu các hiện vật khác. Ông tháo bức nghi môn rèm trang trí trên ban thờ Phật xuống, xem xét từng đường thêu và cấu trúc của bức rèm, tháo ra đan lại mấy lượt và nhớ nhập tâm cách chế tạo rèm.

Rồi ông rờ đến đôi lọng, lụi hụi mấy ngày trời dỡ ra

lắp lại tất cả các chi tiết cho kì thuộc lòng mới thôi.

Sau này khi về nước, ông liền "bổ sung kĩ thuật" cho nghề thêu và làm lọng ở trong nước. Nhớ ơn ông, dân thợ thêu ở Hà Nội, Hà Đông tôn ông là tổ sư của nghề thêu và làm lọng.

ÔNG TỔ MÔN "NHẢY DÙ" CỦA VIỆT NAM

Lê Công Hành thi gan với bọn quan lại nhà Minh tới hàng tuần lễ. Ông đọc được thâm ý của chúng: chúng định hạ nhục ông bằng cách để ông đói khát nằm rục ở một xó tháp. Quá lắm, ông có chết rũ ra đấy thì chúng cũng chẳng chút bận tâm!

Một sáng kiến chợt loé ra trong đầu ông: hãy tìm cách tự mình thoát khỏi tháp, không cần đến thang của chúng! Ông cầm chiếc lọng giơ lên hạ xuống, thấy sức gió cản rất mạnh. Ông leo lên bàn thờ Phật, hai tay cầm hai lọng nhảy xuống. Kì diệu thay: lọng đỡ ông rơi xuống từ từ!

Sau khi đã nắm chắc được kĩ thuật, ông quyết định bước ra cửa tháp, hai tay kẹp chặt hai lọng và nhảy ra khoảng không một cách hết sức tự tin. Và hai chiếc lọng như đôi cánh diều đỡ ông bay xuống nhẹ nhàng đậu trên bãi cỏ. Bọn lính canh chưa bao giờ chứng kiến một sự lạ đến như vậy, reo ầm lên:

– Sứ thần nước Nam biết bay! Sứ thần nước Nam là người trời!

Triều đình nhà Minh thấy sứ An Nam hành động một cách hết sức phi thường bằng trí tuệ và sự dũng cảm như vậy, vô cùng khâm phục, liền mở đại tiệc chiêu đãi và trịnh trọng tiễn Lê Công Hành về nước.

34

NGUYỄN QUỐC TRÌNH

CHÍ TỰ LỰC

Nguyễn Quốc Trình người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì (Hà Nội), đỗ trạng nguyên năm 1659 dưới thời Lê – Trịnh, làm quan đến chức *Tả thị lang*, tước *Từ quận công*.

Từ nhỏ Nguyễn Quốc Trình đã sớm phải mồ côi cha mẹ. May có người chị đảm quyết tâm nuôi Trình và đứa em trai tên là Nguyễn Quốc Trụ ăn học để được bằng người. Không phụ tấm lòng và công lao của chị, hai anh em ra sức dùi mài kinh sử, và với sự sáng dạ bẩm sinh, cả hai người học hành tấn tới lạ thường.

Đến năm 1656 đời vua Lê Thần Tông, cả hai anh em cùng vào tam trường thi Hội. Trong lúc trả lời vấn đáp Đình thí, Nguyễn Quốc Trình lỡ quên mất mấy đoạn. Quốc Trụ thấy thế định nhắc bài cho anh nhưng Quốc Trình gạt đi mà bảo ông em rằng:

– Đi thi mà phải nhờ người khác nhắc mới đỗ thì

nhục lắm. Thôi em nhớ thì em cứ làm, còn anh quên thì anh sẽ chờ đến khoa sau, vội gì?

Nói xong, Quốc Trình bỏ không thi nữa và ra khỏi trường thi.

Khoa ấy, Quốc Trụ đỗ đồng tiến sĩ.

Nguyễn Quốc Trình quyết tâm nấu sử xôi kinh suốt ba năm trời. Đến năm 1659, ông lên kinh dự kì thi Hội lần thứ hai. Đúng như lời tự hứa, ông đỗ đầu cả bốn kì khảo hạch và đoạt được *trạng nguyên*.

Vì kì tích đó mà ông vinh dự được vua Lê Thần Tông ban tên là Quốc Khôi!

Chí tự lực để vươn tới đỉnh cao của Nguyễn Quốc Trình quả là tấm gương sáng chẳng những cho bọn sĩ tử mọi thời đại mà còn cho bất kì ai muốn đạt được những thành tựu vinh quang, muốn có một cuộc đời hiển hách.

LỜI TRUNG TRỰC

Thời bấy giờ phủ chúa Trịnh nắm quyền cai trị quốc gia, còn cung vua Lê chỉ để làm vì. Ngay từ đời Trịnh Tùng, ông chúa này đã có tham vọng "hất" ngôi vua Lê đi để chính thức độc chiếm quyền trị vì thiên hạ như một vương triều thực sự. Ngặt vì thiên hạ thời ấy, lòng người vẫn còn tôn vua Lê. Ở phía Bắc thì e nhà Minh có thể lấy cớ giúp vua Lê mà đem quân sang hỏi tội họ Trịnh. Ở Cao Bằng thì họ Mạc còn đó, sẽ lấy cớ "phù Lê diệt Trịnh" để quật lại. Ở phía nam, họ Nguyễn cũng sẽ sẵn sàng thanh toán họ Trịnh dưới danh nghĩa "phù Lê". Câu khuyên răn

của Trạng Trình "thờ Phật thì ăn oản" lúc nào cũng văng vẳng bên tai các chúa Trịnh.

Đến đời Trịnh Tạc, ông chúa này muốn dấn thêm một bước mưu đồ vứt bỏ ngôi vua Lê, bèn... thử lòng dân thông qua một công trình kiến trúc nguy nga. Đó là đài Thụ Thiện ở kinh thành Thăng Long, nơi sau này, khi họ Trịnh chính thức lên ngôi vua, sẽ làm lễ cáo trời đất. Đài đã khởi công, đào móng, dựng cột và đặt xong bộ khung đồ sộ. Trịnh Tạc thân đi xem xét công trình, dẫn cả trạng nguyên Nguyễn Quốc Trình đi theo.

Chúa ngắm nghía toàn cảnh công trình rồi hỏi Quốc Trình:

– Ông thấy thế nào?

Nguyễn Quốc Trình lắc đầu đáp:

– Khải chúa thượng, xây đắp thì thế nào mà chẳng làm được. Nhưng e rằng lòng thiên hạ không vui đâu!

Lời nói thẳng làm chúa tái mặt, hỏi:

– Thiên hạ ức triệu người, một mình ông làm sao biết được ngần ấy bụng?

Quốc Trình ung dung đáp:

– Thiên hạ là tôi đây! Lòng tôi không vui, cho nên tôi biết lòng thiên hạ cũng không vui!

Chúa chột dạ, nuốt hờn, im lặng về phủ. Nào ngờ ngay đêm hôm ấy, một cơn giông nổi lên dữ dội, sét đánh sập cả mấy cây cột to vừa mới dựng. Trịnh Tạc cả sợ thầm chịu lời của Quốc Trình thật như lời thần thánh, bèn bỏ hẳn ý định xây đài Thụ Thiện.

35

PHẠM CÔNG TRỨ - ÔNG QUAN CÓ KHỐI ÓC CỦA NHÀ KHOA HỌC

Ông quan *Thượng thư bộ Lại* đời vua Lê Thần Tông là Phạm Công Trứ, người xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào (Hải Dương) là một người có bộ óc tinh bén của một nhà khoa học.

Một lần ông được triều đình giao xét xử một vụ án tranh chấp đất đai của hai làng nọ. Bên thua kiện ức lắm về bàn nhau lập mưu mang đá tảng lén chôn sâu xuống dưới đất giả làm mốc ranh giới từ thời cổ để lại. Sau đó phát đơn khiếu nại lên triều đình.

Phạm Công Trứ nghi ngờ những phiến đá ấy có thể là mới được chôn, nên dặn các lại dịch được cử đi khám xét tại chỗ rằng:

– Phàm đá đã chôn dưới đất lâu ngày, tất bị nước thấm vào nhiều, cho nên cũng lâu khô, còn đá mới chôn tất nước thấm ít do đó chóng khô. Vậy các ngươi

cứ mang đá phơi nắng, xem mau khô hay lâu khô khắc biết.

Các lại dịch y lời, sai đào đá lên đem phơi nắng, đá đều khô như rang, liền về bẩm quan. Phạm Công Trứ gọi bên nguyên lên bác bẻ. Họ thấy đầu óc của quan quả là "siêu", bèn sợ hãi thú nhận mưu gian.

Một lần khác ngay trong dinh quan Thượng có việc phải giết một con trâu. Một người nhà bếp bỗng dưng lăn đùng ra bất tỉnh nhân sự. Mọi người sợ hãi báo cho Phạm Công Trứ biết tin dữ. Ông bình tĩnh suy nghĩ nguyên nhân của sự việc đó. Anh đầu bếp này xưa nay tính hay ăn vụng. Rất có thể anh ta đã nuốt vội tiết trâu nóng vào bụng làm... bỏng ruột! Quan bảo một người vạch mồm ra xem có dấu vết tiết trâu không. Người này nói: "có". Ông liền sai lấy bèo trong ao đắp hết cả mình mẩy người bị nạn cho... nguội đi. Quả nhiên nạn nhân tỉnh dậy!

36

NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

ĐÒI LÀM RỂ QUAN LỚN

Nguyễn Đăng Đạo người làng Bịu (Hoài Bão) huyện Tiên Du (Bắc Ninh), từ nhỏ nổi tiếng thông minh và chăm học. Sau Đạo được cha gửi trọ học ở chùa Báo Thiên trong thành Thăng Long.

Một hôm vào ngày Nguyên tiêu (rằm tháng giêng) Phật tử và khách thập phương đến lễ chùa rất đông. Đăng Đạo thấy một tiểu thư xinh đẹp cùng đám thị nữ vào chùa lễ. Vốn tính tinh nghịch, anh chàng liều lĩnh theo tiểu thư vào, cùng đứng lễ và khấn to lên rằng:

– Nam mô A Di Đà Phật! Cầu Phật tổ phù hộ vợ chồng con bách niên giai lão!

Hành vi quá "lếu láo" ấy lập tức bị đám thị nữ la lối om sòm. Nhưng tiểu thư lại sẽ sàng bảo bọn họ:

– Thôi, các em ơi! Ngày xuân lễ Phật, người ta có vui đùa một chút, các em cũng không nên nặng lời

với người ta làm gì!

Đăng Đạo thấy tiểu thư ăn nói dịu dàng như thế, càng mến yêu nàng thêm. Khi tiểu thư ra xe đi, chàng bám đuôi xe theo cho bằng được. Cuối cùng chàng biết nàng là tiểu thư con quan *Đề lĩnh quân vụ* (quan chỉ huy quân lính trong thành).

Thế rồi một đêm kia, Đăng Đạo liều lĩnh vượt tường sau của dinh quan, nấp ở một chỗ khuất, gần phòng tiểu thư. Một thị nữ vô tình đi qua phát hiện ra hành động táo tợn ấy bèn báo cho tiểu thư biết. Lúc tiểu thư ra, Đăng Đạo điềm nhiên thi lễ và nói:

– Tôi là danh sĩ Kinh Bắc đến đây để xin quan lớn cho vào làm rể!

Tiểu thư hoảng sợ vội bảo thị nữ về lấy vàng bạc lụa là ra biếu chàng "danh sĩ" và nói như van vỉ:

– Tôi có chút quà giúp thầy ăn học. Thầy nên ra ngay kẻo nếu cha tôi mà biết chuyện này thì sẽ nguy đến tính mạng của thầy.

Nào ngờ Đăng Đạo không hề sợ hãi, nói:

– Thưa tiểu thư, tôi đến đây để xin cầu hôn chứ đâu phải để xin lụa, vàng!

Tiếng nói Đăng Đạo oang oang làm kinh động cả phủ. Quan Đề lĩnh thức dậy hỏi có chuyện gì? Sau khi biết câu chuyện động trời – một gã thư sinh ngông cuồng dám đột nhập vào phủ – quan nổi giận thét lính trói Đăng Đạo giam vào buồng kín, chờ sáng mai sẽ khai đao cho y về chầu trời.

Tiếng quát tháo ầm ỹ làm kinh động đến cả dinh quan Phạm Công Trứ ở kế đó. Ngài bèn cùng mấy

tên lính xách đèn sang hỏi và được biết đầu đuôi câu chuyện. Phạm Công Trứ cả cười nói với quan Đề lĩnh:

– Chàng cuồng sĩ này ắt hẳn phải là người khác thường chứ chẳng chơi! Ông cứ để tôi tra xét hắn xem sao!

Cuồng sĩ được gọi ra. Phạm Công Trứ hỏi:

– Anh xưng danh là "danh sĩ Kinh Bắc" phải không?

– Dạ, chính thế!

– Vậy anh hãy thử làm trước mặt ta bài phú theo đề mới ra ở trường Giám hôm nay xem nào!

Đăng Đạo chẳng ngần ngại, viết một lèo xong bài phú, đưa cho Phạm Công Trứ. Ông xem xong bèn vỗ đùi mà bảo với quan Đề lĩnh rằng:

– Thưa quan ngài, nếu quan ngài muốn kén chọn rể hiền thì có lẽ không ai hơn anh chàng này được! Văn này là văn bậc bảng nhãn, trạng nguyên chứ không phải văn tầm thường!

Lúc bấy giờ quan Đề lĩnh mới nghe ra, bèn gọi Đăng Đạo bảo:

– Thôi được, ta bằng lòng nhận anh làm rể. Nhưng ta chỉ có mỗi một đứa con gái. Vậy anh có thể vào trong dinh của ta ở mà theo đòi bút nghiên. Khi nào anh đại đăng khoa xong (thi đỗ) mới được tiểu đăng khoa (cưới vợ)!

Đăng Đạo hớn hở về chùa Báo Thiên mang đồ đạc chuyển đến ở phủ của quan Đề lĩnh. Chàng miệt mài xôi kinh nấu sử. Một năm sau chàng đi thi Hương, đỗ luôn giải nguyên (thủ khoa). Rồi đến năm 1683 thi Đình, đỗ luôn trạng nguyên. Thế là giấc mơ

tưởng như chuyện đùa của Đăng Đạo cuối cùng đều thành sự thật. Chàng cưới được tiểu thư lá ngọc cành vàng, làm quan to trong triều Lê và được thiên hạ gọi là Trạng Bịu (vì Bịu là tên làng của Trạng).

TÀI TÌNH VÀ KHẲNG KHÁI

Đăng Đạo làm quan thời Lê trung hưng (Lê Hi Tông) nhiều lần dẫn đầu sứ bộ An Nam sang giao thiệp với nhà Thanh.

Bọn quan lại nhà Thanh luôn luôn có thái độ trịch thượng với sứ bộ ta. Có lần chúng để cho sứ bộ ta nằm dài ở công quán (nhà khách) hàng mấy ngày ròng, không cho vào triều yết kiến. Nguyễn Đăng Đạo uất lắm, thầm nghĩ sẽ ra tay để cho chúng biết lễ độ.

Một đêm trăng sáng, ông đang đi dạo trước thềm để thưởng trăng, bỗng thấy một thiếu nữ xiêm y lộng lẫy đến trước sân công quán cắm một cái biển đề mỗi một chữ "nguyệt", rồi vái ba vái, sau đó bỏ đi.

Nguyễn Đăng Đạo đoán chắc sẽ có một cuộc thử tài xung quanh đề tài "Nguyệt". Nhân xúc cảnh sinh tình, ông làm một bài thơ "vịnh trăng sáng" và một bài phú, lấy tứ người thiếu nữ vái trăng: *"Bái nguyệt đình phú"*. Hôm sau sứ bộ được mời vào yết kiến vua Thanh. Ngoài sứ bộ An Nam còn sứ bộ Cao Li và các nước khác. Quả nhiên vua Thanh ra đề *"Bái nguyệt đình"* yêu cầu sứ bộ mỗi nước làm một bài phú. Đăng Đạo dễ dàng phóng bút trong khi các sứ bộ khác chúi mũi đẽo gọt từng chữ từng câu. Lát sau, ông dâng bài phú lên. Vua quan triều Thanh

thảy đều kinh ngạc về tài xuất khẩu thành chương của trạng An Nam.

Từ lúc đó các quan lại triều Thanh tỏ thái độ phục nể sứ bộ ta, không còn hoạnh hoẹ lên giọng kẻ cả nữa.

Đối ngoại thì như vậy, còn đối nội, Nguyễn Đăng Đạo tỏ ra một đại thần chính trực. Thời bấy giờ, chúa Trịnh dường như đã lãng quên lời dặn của Trạng Trình *"Thờ Phật ăn oản"*, lại sinh ra ý muốn lấn át vua Lê để độc quyền cai trị thiên hạ. chúa Trịnh định ra lệ mới, bắt các quan trong triều phải mặc áo mũ đại trào, sau khi sang lễ vua phải sang lễ bên phủ Chúa. Điều đó có nghĩa là Chúa Trịnh muốn mình ngang quyền vua. Các quan ai nấy đều sợ uy chúa, nhất nhất tuân theo. Duy chỉ có Nguyễn Đăng Đạo thì không: ông mặc mũ áo đại trào vào lễ vua, sau đó về nhà trút bỏ lễ phục, mặc thường phục vào phủ chúa. Tất nhiên hành động của ông làm phật ý chúa, bị chúa hạch tội. Đăng Đạo khẳng khái nói:

– Mũ áo triều đình là dùng để chầu thiên tử mà thôi. Nay nhà chúa cũng đòi trăm quan phải làm như thế với ngài, tôi e rằng thiên hạ sẽ dị nghị rằng nhà chúa trái đạo vua tôi!

Lời nói làm chúa Trịnh giật mình tỉnh ngộ, càng hiểu thấu vì sao suốt bao nhiêu đời chúa Trịnh, kể từ thời Thái sư Trịnh Kiểm tới giờ, không một vị chúa nào dám tiếm quyền vua Lê. Chúa Trịnh bèn khen Nguyễn Đăng Đạo là *trung*, và thưởng bạc cho ông, đồng thời bãi bỏ lệ ấy.

37

PHỤ NỮ

Nước ta vào năm 1698, đời Lê – Trịnh, có người phụ nữ là Lí Thị Hiếu được triều đình cho theo chồng là tiến sĩ Nhữ Đình Hiền sang sứ bên Trung Hoa. Bà đi với danh nghĩa một nhân viên của sứ bộ chứ không phải làm tuỳ tòng cho chồng.

Tại Trung Hoa, bà đi thăm thú một số nơi và đặc biệt chú ý đến một nghề thủ công: nghề làm lược tre. Sau khi về nước, cả hai vợ chồng bà đã hướng dẫn cho dân làng Hoạch Trạch, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng làm nghề này.

Dân làng tập hợp thành phường Diên Lộc, chuyên sản xuất lược tre bán đi khắp nơi. Riêng gia đình họ Nhữ đã đầu tư 12 mẫu lộc điền vua ban (trong tổng số 16 mẫu) vào phường này.

Hai vợ chồng Nhữ Đình Hiền và Lí Thị Hiếu được dân làng tôn là thánh sư của nghề làm lược tre, và truyền tụng câu *"Bắc sứ dĩ đoan, hưng thành nghệ thử"* (Đi sứ sang Bắc đã tính, gây thành nghề nghiệp) để ghi nhớ công lao của hai ông bà.

38

MƯU KẾ CỦA **BÀ NGỌ**

Chúa Trịnh tuần du vào xứ Nghệ, được dân huyện Nam Đàn thết một bữa cơm đặc sản địa phương là cá rô Bầu Nón rất béo. Chúa ăn thấy hợp khẩu vị quá liền... tuyển ngay bà đầu bếp làm món này vào cung và bắt dân Nam Đàn hàng năm phải tiến cá rô. Thế là dân làng Nộn Liễu (Nam Đàn) tự dưng phải rước một cái vạ! Họ cho người ra năn nỉ bà đầu bếp xin với chúa cho bãi việc tiến cá rô vì quá ư phiền phức lôi thôi. Bà đầu bếp, thường gọi là Mụ Ngọ (vì bà thường nấu món ăn để chúa "thời" (chén) vào giờ ngọ) bèn bầy mưu cho dân làng cứ tiến cá rô thật gầy. Chúa ăn thấy dở quá bèn quát mắng. Bà tâu, vẻ thành thật:

– Tâu chúa thượng, cá gầy mới là cá sạch, còn cá béo, thực ra toàn ăn chất bẩn, kể cả...

Chúa lưỡng lự giữa cá béo và cá gầy. Bà liền trổ tài nấu thử cả hai món cho chúa so sánh. Chúa ăn món cá béo, thấy có ngon, nhưng chợt nghĩ đến câu nhắc nhở của bà đầu bếp hôm trước, bỗng chúa nhận ra quả là có cái vị chết tiệt gì lờm lợm thật! Chúa bỗng rùng mình (!) và... bãi lệnh tiến cá!

Mục lục

Lời nói đầu 5
Đề từ (Phan Bội Châu)..... 9
1. Phan Thiên Tước dâng sớ "sửa" vua Lê Thái Tông 11
2. Vụ ẩu chiến vì ganh ghét của hai vị đại quan 15
3. Vũ Tụ – ông quan không nhận lụa..... 18
4. Lê Thánh Tông – vị vua huyền thoại..... 20
5. Trạng nguyên Lương Thế Vinh 32
6. Lương Như Hộc – nhà tình báo kĩ thuật 40
7. Trịnh Thiết Trường: bảy mươi sánh với mười bảy... 42
8. Vũ Công Duệ – bậc trung thần bất tử..... 45
9. Gương tận trung của Nguyễn Bá Kí 47
10. Lương Đắc Bằng – Vị lương thần minh triết 51
11. Nguyễn Giản Thanh 64
12. Lê Nại – Trạng... ăn..... 70
13. Ngô Kính Thần với câu đối nâng cao quốc thể 73
14. Sứ thần Lê Quang Bôn – Tô Vũ của Đại Việt..... 75
15. Nguyễn Bỉnh Khiêm 77
16. Phạm Hoảng 96
17. Nguyễn Thế Nghi nhử sứ Tàu vào bẫy 99
18. Giáp Hải (Trạng Kế) 101
19. Lương Hữu Khánh – chàng trai ăn khoẻ, thơ hay....108
20. Phùng Khắc Khoan 112
21. Lời trối trăng của Mạc Ngọc Liễn..... 122
22. Nguyễn Thị Duệ – Bậc nữ kiệt và nữ sĩ tài danh 124
23. Nguyễn Văn Giai 129

24. Ngô Thị Lâm thực hiện kế mĩ nhân 136
25. Đào Duy Từ 141
26. Mối tình bi thương của hoàng tử Mạc Thao với quận chúa họ Trịnh..... 150
27. Bà chúa Mía 156
28. Tống thị – người đàn bà đầy tham vọng 159
29. Công chúa Ngọc Vạn làm dâu Cao Miên 164
30. Nguyễn Hữu Cảnh – người khai mở vùng đất Đồng Nai – Gia Định 168
31. Nguyễn Quán Nho 181
32. Những cuộc đấu tranh đòi bỏ lệ cống người vàng 185
33. Tài đối của Trần Quốc Khái..... 190
34. Nguyễn Quốc Trình 193
35. Phạm Công Trứ – ông quan có khối óc của nhà khoa học..... 196
36. Nguyễn Đăng Đạo 198
37. Người đàn bà đi sứ sang Tàu 203
38. Mưu kế của bà Ngọ 205

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim), NXB Tân Việt (1951).
- *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), NXB Văn học (1987).
- *Chuyện làng văn* (Nhóm tác giả ĐHSP Hà Nội), NXB Giáo dục (1987).
- *Việt Nam danh nhân từ điển* (Nguyễn Huyền Anh), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn (1967).
- *Từ điển văn học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội (1984).
- *Vũ trung tùy bút* (Phạm Đình Hổ), NXB Văn học (1972).
- *Tang thương ngẫu lục* (Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án), NXB Văn học Hà Nội (1972).
- *Nghìn xưa văn hiến* (Trần Quốc Vượng Nguyễn Từ Chi - Nguyễn Trần Dân), NXB Kim Đồng (1978).
- *Những vì sao đất nước* (Văn Lang, Quỳnh Cư, Nguyễn Anh), NXB Thanh Niên (1978).
- *Truyền thuyết Hùng Vương* (Vũ Kim Biên), Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Phú Thọ (2001).
- *Các bậc khai quốc triều Lê* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Bên lề chính sử* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).
- *Lễ nghi Học sĩ Nguyễn Thị Lộ với thảm án Lệ Chi Viên* (Hoàng Đạo Chúc chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin (2004).
- *Nữ sĩ Việt Nam* (Như Hiên), NXB Văn học (2006).

- *Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh* (Như Hiên), NXB Văn học (2002).
- *Việt sử tiểu truyện* (Trần Ngọc Trụ, Vũ Hữu Tuệ), NXB Yên Sơn Hà Nội (1950).
- *Giai thoại văn chương Việt Nam* (Thái Bạch), NXB Sống Mới (1958).
- *Nguyễn Công Trứ, thơ và đời* (Chu Trọng Huyến), NXB Văn Học (1996).
- *Tú Xương – tác phẩm và giai thoại,* Hội văn nghệ Hà Nam Ninh (1987).
- *Giai thoại và sấm kí Trạng Trình* (Phạm Đan Quế), NXB Văn Học (2000).
- *Lê Văn Duyệt – Từ nấm mồ oan khuất đến Lăng Ông* (Hoàng Lại Giang), NXB Văn hóa Thông tin (1999).
- *Kho tàng giai thoại Việt Nam* (Vũ Ngọc Khánh), NXB Văn hóa (1994)
- *Giai thoại kẻ sĩ Việt Nam* (Thái Doãn Hiểu – Hoàng Liên), NXB Văn hóa dân tộc (1997).
- *Phan Bội Châu niên biểu* (Phan Bội Châu), NXB Văn nghệ TP.HCM (2001).
- *Đông Kinh Nghĩa Thục* (Nguyễn Hiến Lê), NXB Văn hóa Thông tin (2002).
- *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ* (Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng), NXB Quân đội nhân dân (1977).
- *Hồi ức về cha tôi: Ưng Bình Thúc Gia Thị,* (Tôn Nữ Hỉ Khương), NXB Văn nghệ TP.HCM (2002).
- *Vương phi công chúa triều Trần – những điển hình và ấn tượng dân gian* (Hồ Đức Thọ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).

- *Các chuyện tình vua chúa hoàng tộc Việt Nam* (Đinh Công Vĩ), NXB Phụ Nữ (2005).
- *Hàn Mạc Tử – thân thế và thi văn* (Trần Thanh Mại), NXB Tân Việt (1942).
- *Đi tìm chân dung Hàn Mạc Tử* (Phạm Xuân Tuyển), NXB Văn học Hà Nội (1997).
- *Đôi Hồn* (Tập thơ của Hàn Mặc Tử và Mai Đình), Kiều Văn biên soạn, NXB Phương Đông (2008).
- *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (Kiều Văn biên soạn), NXB Đồng Nai (19942 – 2007).
- Báo chí từ trước đến nay.
- Các sách biên khảo, thơ ca, tiểu thuyết, lí luận phê bình.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

❖ SÁNG TÁC:

- *Khoảnh đời huyền thoại* (thơ) – NXB Đồng Nai, 1996.
- *Trường ca Lê Đan* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Thanh Niên, 2001.
- *Cùng khốn một tình yêu* (tiểu thuyết) – NXB Thanh Niên, 2002 – NXB Phương Đông, 2008.
- *Những dòng tâm tưởng* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Hải Phòng, 2003.
- *Thơ trữ tình và Trường ca Lê Đan* – NXB Hải Phòng, 2005.
- *Những gương mặt tiêu biểu thi ca Việt Nam* (tiểu luận văn học) – NXB Văn Học, 2005.
- *Thơ trữ tình Hán văn và Pháp văn* (Kiều Văn tuyển dịch) – NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
- *Tình đầu trên những cánh thư* (tiểu thuyết), NXB Phương Đông, 2008.

❖ BIÊN SOẠN:

- *Đôi Hồn* (tập thơ chung của Hàn Mặc Tử – Mai Đình), tái bản, NXB Phương Đông, 2008.
- *Ba Giai – Tú Xuất* (bộ bốn cuốn), NXB Thanh Niên, 2006.

- *Tân từ điển thành ngữ tiếng Việt* – NXB Giáo Dục, 2005.
- *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (bộ 50 cuốn) – NXB Đồng Nai, 1995 – 2008.
- *Thi ca thế giới chọn lọc* (bộ 20 cuốn) – NXB Thanh Niên, 2004.
- *Danh ngôn phương Đông tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Danh ngôn phương Tây tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Thơ tình Việt Nam chọc lọc* (bộ nhiều cuốn) NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình thế giới chọn lọc* (bộ nhiều cuốn) – NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình nữ sĩ Việt Nam* – NXB Đồng Nai, 2005.

❖ **TÁC PHẨM SẼ XUẤT BẢN:**

- *Thăm thẩm một đời* (Tuỳ bút – hồi kí)
- *Tiểu luận và bút kí* (Kiều Văn)
- *Quy chuẩn hóa chữ Việt*
- *Nhìn tỏ mặt đời* (Đoàn Ngôn, song ngữ Việt Anh).

Tổng mục lục
GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 1: GIAI THOẠI CÁC THỜI ĐẠI: HÙNG VƯƠNG – HAI BÀ TRƯNG – BẮC THUỘC – TỰ CHỦ (NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ – LÍ – TRẦN)

1. Chuyện Hùng Vương nhường ngôi và cột đá thề Thục Phán
2. Lí Ông Trọng, nhân tài nước Âu Lạc, danh tướng của Tần Thuỷ Hoàng
3. Thừa tướng Lữ Gia
4. Hai Bà Trưng
5. Triệu Thị Trinh
6. Khương Công Phụ, một người Việt có cặp mắt thần
7. Mai Hắc Đế
8. Triệu Quang Phục và câu chuyện hậu "Mị Châu – Trọng Thuỷ"
9. Ngô Quyền
10. Đinh Bộ Lĩnh
11. Lê Hoàn từ đứa trẻ mồ côi trở thành võ tướng của triều đình
12. Đỗ Thuận ông lái đò của đất nước thi thư
13. Đô Hồ phu nhân (bà chúa Tó) cô gái dẹp giặc cỏ
14. Lê Long Đĩnh – ông vua hiếu sát và ham mê tửu sắc
15. Lí Thái Tổ

16. Lê Phụng Hiểu bậc trung thần oanh liệt
17. Lí Thánh Tông
18. Lí Thường Kiệt và bài thơ thần
19. Chuyện lạ về nhà sư Từ Đạo Hạnh
20. Thái sư Lê Văn Thịnh
21. Lịch sử của quả chuông vĩ đại
22. Từ cuộc tình bê bối đến thảm hoạ của các công thần đời Lí Anh Tông
23. Tô Hiến Thành
24. Tình yêu son sắt của vua Lí Huệ Tông
25. Hai mối tình của Lí Chiêu Hoàng
26. Trần Thủ Độ
27. Trần Hưng Đạo
28. Trần Nhân Tông – Vị vua hiển Phật
29. Phạm Ngũ Lão
30. Trần Nhật Duật thu phục lòng người
31. Trần Bình Trọng – Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm Vương đất Bắc
32. Trần Khánh Dư – danh tướng bán than
33. Người thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toản

Tập 2: **GIAI THOẠI THỜI TRẦN – HỒ – HẬU TRẦN – HẬU LÊ**

1. Yết Kiêu, Dã Tượng hết lòng phò chủ
2. Đỗ Khắc Chung một mình đấu lí với tướng giặc
3. Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh – thân liễu bồ đối mặt với mãnh thú

4. Cuộc dấn thân của công chúa Huyền Trân
5. Một "cái tát" vào mặt kẻ phản quốc Trần Ích Tắc
6. Vị trạng... "trẻ con" Nguyễn Hiền
7. Đoàn Khung tinh ý xét công chữa cháy
8. Nguyễn Thành Huấn – nhà thơ yêu thương đến cả muôn loài
9. Nỗi oan của sư Huyền Quang
10. Nguyễn Thuyên – bậc tiền bối thơ Nôm
11. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi
12. Trần Cụ: đại nghệ nhân... đại gàn
13. Đoàn Nhữ Hài
14. Chu Văn An: bậc thầy thiên hạ lúc thời suy
15. Danh y Tuệ Tĩnh
16. Nguyễn Thị Bích Châu – một bậc "nữ trượng phu"
17. Hồ Tông Thốc
18. Từ mối tình lãng mạn sản sinh ra thiên tài
19. Hồ Quý Li
20. Trần Khát Chân – bậc trung thần lẫm liệt
21. Hồ Nguyên Trừng
22. Lê Cảnh Tuân với "Vạn ngôn thư"
23. Nguyễn Biểu
24. Đặng Dung – một tấm gương bi tráng
25. Lê Lợi
26. Nguyễn Trãi
27. Trần Nguyên Hãn
28. Nguyễn Xí: dùng binh sĩ... chó tấn công giặc
29. Nguyễn Chích: dùng bồ câu làm liên lạc

30. Phạm Cuống: khéo tay viết chữ mỡ trên lá
31. Hai giai thoại về "cắt cỏ Bồ Đề
32. Liễu Thăng tử trận hoá đá cụt đầu
33. Chuyện Lê Lai liều mình cứu chúa và tấn bi kịch lúc cuối đời
34. Bùi Cầm Hổ – một con người nhân, trí, dũng
35. Suy nghĩ khác nhau của hai vị đại thần

Tập 3: **GIAI THOẠI THỜI HẬU LÊ – MẠC – TRỊNH – NGUYỄN**

1. Phan Thiên Tước dâng sớ "sửa" vua Lê Thái Tông
2. Vụ ẩu chiến vì ganh ghét của hai vị đại quan
3. Vũ Tụ – ông quan không nhận lụa
4. Lê Thánh Tông – vị vua huyền thoại
5. Trạng nguyên Lương Thế Vinh
6. Lương Như Hộc – nhà tình báo kĩ thuật
7. Trịnh Thiết Trường: bảy mươi sánh với mười bảy
8. Vũ Công Duệ – bậc trung thần bất tử
9. Gương tận trung của Nguyễn Bá Kí
10. Lương Đắc Bằng – vị lương thần minh triết
11. Nguyễn Giản Thanh
12. Lê Nại – Trạng... ăn
13. Ngô Kính Thần với câu đối nâng cao quốc thể
14. Sứ thần Lê Quang Bôn – Tô Vũ của Đại Việt
15. Nguyễn Bỉnh Khiêm
16. Phạm Hoảng
17. Nguyễn Thế Nghi nhử sứ Tàu vào bẫy
18. Giáp Hải (Trạng Kế)

19. Lương Hữu Khánh – chàng trai ăn khoẻ, thơ hay
20. Phùng Khắc Khoan
21. Lời trối trăng của Mạc Ngọc Liễn
22. Nguyễn Thị Duệ – bậc nữ kiệt và nữ sĩ tài danh
23. Nguyễn Văn Giai
24. Ngô Thị Lâm thực hiện kế mĩ nhân
25. Đào Duy Từ
26. Mối tình bi thương của hoàng tử Mạc Thao với quận chúa họ Trịnh
27. Bà chúa Mía
28. Tống thị – người đàn bà đầy tham vọng
29. Công chúa Ngọc Vạn làm dâu Cao Miên
30. Nguyễn Hữu Cảnh – người khai mở vùng đất Đồng Nai – Gia Định
31. Nguyễn Quán Nho
32. Những cuộc đấu tranh đòi bỏ lệ cống người vàng
33. Tài đối của Trần Quốc Khái
34. Nguyễn Quốc Trình
35. Phạm Công Trứ – ông quan có khối óc của nhà khoa học
36. Nguyễn Đăng Đạo
37. Người đàn bà đi sứ sang Tàu
38. Mưu kế của bà Ngọ

Tập 4: **GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH – NGUYỄN – TÂY SƠN**

1. Nguyễn Đăng Cảo
2. Nguyễn Khoa Đăng

3. Đoàn Thị Điểm
4. Mạc Thiên Tích – ông quan cai trị giỏi, thơ hay
5. Ngô Thì Sĩ
6. Lê Quý Đôn
7. Nguyễn Hữu Cầu
8. Hải Thượng Lãn Ông
9. Mời nhà sư nhập thế giúp đời
10. Mẹo hành quân thần tốc
11. Mưu sâu của gian hùng Trương Phúc Loan
12. Đinh Thời Trung
13. La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp
14. Liệt phụ Đoàn phu nhân
15. Quang Trung
16. Tấm lòng nghĩa nữ
17. Lê Ngọc Hân
18. Danh sĩ Trần Văn
19. Ngô Thì Nhậm
20. Trần Quang Diệu – vị hổ tướng giàu lòng nhân đức
21. Nữ anh hùng Bùi Thị Xuân
22. Nguyễn Hữu Chỉnh
23. Trần Phương Bính: chí sĩ chống Tây Sơn
24. Cuộc đấu tranh đòi bỏ chữ "di"
25. Gương chính trực của Trần Văn Trứ
26. Phạm Vĩ Khiêm
27. Vinh nhục của Tuyên phi Đặng Thị Huệ

Tập 5: GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH MẠT VÂN VÀ NGUYỄN GIA LONG

1. Bi hài kịch Lê Chiêu Thống – ông vua cuối cùng của triều Lê
2. Trần Danh Án
3. Lòng trung của Lí Trần Quán
4. Lê Văn Duyệt
5. Nguyễn Du
6. Phạm Quý Thích
7. Lời khuyên chí lí với Nguyễn Văn Thành
8. Người đẹp Ngọc Bình: chiếc bách giữa dòng
9. Phạm Thái
10. Hồ Xuân Hương
11. Hà Tông Quyền
12. Nguyễn Công Trứ
13. Nguyễn Quý Tân
14. Bà Huyện Thanh Quan
15. Nguyễn Thị Quyên: cùng khẩu khí với Hồ Xuân Hương
16. Phan Bá Vành
17. Phan Huy Chú
18. Nguyễn Quốc Cẩm với diệu kế cứu dân
19. Vua Tự Đức
20. Bà Từ Dũ
21. "Chân tài" với "địa vị"
22. Nguyễn Văn Siêu

Tập 6: DANH NHÂN VĂN HÓA VÀ CHÍ SĨ CHỐNG NGOẠI XÂM THỜI NGUYỄN

1. Cao Bá Quát
2. Nguyễn Hàm Ninh
3. Đinh Nhật Thận
4. Hoàng Phan Thái
5. Nguyễn Đình Chiểu
6. Trương Công Định: phò nước, không phò ngu quân
7. Nguyễn Trung Trực đánh giặc đến cùng
8. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân: còn sống ngày nào còn đánh giặc
9. Đội nghĩa binh trâu
10. Phan Văn Trị
11. Văn tế tướng Pháp Francis Garnier
12. Trần Quang Cán: chí của trò khác chí của thầy
13. Nguyễn Trường Tộ – nhà chiến lược xuất chúng
14. Bùi Viện – một "dã tràng xe cát
15. Phạm Thế Hiển – một đại thần hữu lao vô công
16. Trương Vĩnh Kí
17. Tôn Thất Thuyết – cột chống nhà xiêu
18. Gốc gác của Nguyễn Văn Tường
19. Lê Ngô Cát với nhuận bút vua ban
20. Phan Đình Phùng
21. Nguyễn Xuân Ôn
22. Ngô Quang Bích
23. Mai Xuân Thưởng: chỉ có đoạn đầu tướng quân chứ không có hàng đầu tướng quân
24. Lê Trung Đình

25. Ấm Ninh: thưởng phạt phân minh
26. Nguyễn Khuyến
27. Trần Bích San
28. Bạch Xỉ
29. Ông Ích Khiêm

Tập 7: **ANH HÙNG CHỐNG NGOẠI XÂM, LÃNH TỤ PHONG TRÀO DUY TÂN VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC CUỐI THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỶ XX**

1. Tổng đốc Hoàng Diệu – tấm gương trung liệt
2. Đào Tấn
3. Bùi Hữu Nghĩa
4. Nguyễn Thiện Kế
5. Một nhà sinh được ba vua
6. Đức độ vị nho sĩ kiêm lương y Nguyễn Sinh Sắc
7. Phan Bội Châu
8. Phan Chu Trinh
9. Lí Tuệ: nghề hèn, nhân cách lớn
10. Trần Tế Xương
11. Kì Đồng
12. Huỳnh Thúc Kháng
13. Tản Đà
14. Sương Nguyệt Anh
15. Phạm Văn Ngôn
16. Phan Điện
17. Vua Thành Thái

Tập 8: LÃNH TỤ, CHÍ SĨ YÊU NƯỚC VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC THẾ KỈ XX

1. Cướp voi giữa cửa Hà Nội
2. Vua Duy Tân
3. Trần Cao Vân
4. Nguyễn Cao
5. Ưng Bình Thúc Gia Thị: thi ông, tiên ông
6. Trần Quý Cáp
7. Tăng Bạt Hổ – nhà chí sĩ dọc ngang trời đất
8. Cái chết oanh liệt của liệt nữ Lê Thị Đàn
9. Từ Diễn Đồng
10. Hoàng Hoa Thám
11. Phạm Hồng Thái với vai trò "thích khách cách mạng"
12. Nguyễn Thái Học – đối thoại với thực dân Pháp
13. Hai chị em Nguyễn Thị Bắc, Nguyễn Thị Giang: những tấm gương nữ kiệt
14. Lương Văn Can với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục
15. Nguyễn An Ninh với lời thề yêu nước
16. Thái Văn Lung: một tấm gương trí thức yêu nước
17. Phạm Quỳnh
18. Nhất Linh – một mẫu "người hùng"
19. Những nữ lưu đi qua đời Hàn Mặc Tử
20. Bích Khê
21. T.T.KH và mối tình tan vỡ
22. Thích Quảng Đức – vị Bồ Tát thị hiện thế gian tại Việt Nam trong thế kỉ XX

GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 3

KIỀU VĂN

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: NGUYỄN THỊ LIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/663-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.